

Ngày 15 tháng 3 năm 1966

BACH KHOA

T H Ờ I - Đ Ạ I

năm thứ mười

VŨ BẢO *Fidel Castro* chuyên hướng * NGUYỄN-HIẾN-
LÊ một cuộc cách mạng trong giáo dục * DUY SO
SÁNH HAI CHÍNH SÁCH HỐI ĐOÁI * CUNG
GIỮ NGUYỄN phụ nữ Ấn Độ * NGUYỄN - NGU - Í
sống và viết với Hồ - hữu - Trường * NGUYỄN
NGUYỄN mười một mùa xuân * VÕ HỒNG khoảng
trống sau lưng * MỘNG-TRUNG hôn nhân dị chủng *
TRẦN MAI LAN-THẾ NHÂN *Victor Kravtchenko* đã tự
ý tìm cái chết ? * ĐOÀN THÊM-HUY LỰC thơ * SINH-
HOẠT TRÀNG THIÊN thời sự văn nghệ * VŨ DZŨNG
nụ cười trong tiểu thuyết
Việt Nam hiện đại * NGỌC
VÂN khám phá Kim Tinh

221



SOCIETE FRANCAISE DES DISTILLERIES DE L'INDOCHINE

SOCIETE ANONYME

AU CAPITAL DE 3.759.750 FRS

Siège social : 50 Rue de Lisbonne -:- PARIS 8^e

DIRECTION et USINE AU VIETNAM

406, Bến Lê - Quang - Liêm -:- CHOLON

Adresse Télég. : DISTAMY

Boîte postale : CS. SAIGON

Téléphone Saigon 36.625 — 36.626

- **SES SIROPS**
- **SA PARFUMERIE**
- **SON VINAIGRE**
- **SES ALCOOLS INDUSTRIELS
ET PHARMACEUTIQUES**



BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

HỘI NẶC DANH VỐN 5.600.000 P.L.M.

Trụ sở : 96 Bd. Haussmann - Paris (8è)

Số vốn sung dụng tại Việt Nam : VN\$. 50.000.000

Dự-trữ đặc-biệt tại V.N. : VN\$. 50.000.000

SỐ THƯƠNG MẠI SAIGON : 157B

Q. G. D. B. : 55 - 826 - 21 - 001

C. C. P. SAIGON N° 27 - 44

TRỤ SỞ :

29, Bến Chương-Dương — SAIGON

Điện-thoại : 23.434/35/36 & 21.018

Điện-tín : FRANCIBANK

CHI NHÁNH :

Hành lang EDEN — SAIGON

Điện-thoại : 23.207

ĐẢM NHIỆM TẤT CẢ CÁC NGHIỆP-VỤ NGÂN HÀNG
MỞ CÁC KHOẢN TÍN-DỤNG VỀ
XUẤT-CẢNG — NHẬP-CẢNG

ĐẠI-DIỆN CÁC NGÂN-HÀNG TRÊN THẾ-GIỚI

Pour vos voyages par
voie aérienne ou voie maritime



DENIS FRERES agréée I.A.T.A.
à votre service

REPRÉSENTANT AU VIÊT-NAM DE :

- Pan American Airways
- Cathay Pacific Airways Ltd
- American Express
- United States Line

23, Ngô-Đức-Kế — Tél. 22.008 - 22. 618

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIÉTÉ ANONYME FRANÇAISE

AU CAPITAL 5.300.000 FRANCS

Siège Social : 74, Rue St-Lazare — PARIS

VIÊT NAM	SAIGON	AGENCE	:	32., Đại-lộ Hàm-Nghi—Tél. : 20.065, 20.066, 20.067.
		BUREAUX	:	178, 180, 182, Đường Lê-Thánh-Tôn (Marché central)—Tél. : 22.142.
		—		415, 417, Đường Hai Bà Trưng (Tân-Định) — Tél. : 25.172.
	CHOLON	: AGENCE	:	386, Đại-lộ Đồng-Khánh (Cholon)— Tél. : 39.105.
	KHANH-HUNG	: AGENCE	:	23, Đường Hoàng-Diệu.

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE, MONTPELLIER.

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-CHAM.

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE.

LOCATION DE COFFRES-FORTS PAR L'AGENCE DE SAIGON
TOUTES OPÉRATIONS DE BANQUE ET DE CHANGE

BÁCH - KHOA

THỜI ĐẠI

Bán nguyệt-san

Biên Khảo, Nghị Luận, Văn Nghệ

160, Phan-Dinh-Phùng

Đ.T. 25.539 — H.T. 339

SAIGON

PHIẾU MUA DÀI HẠN

Phương danh độc giả _____

Địa chỉ _____

Thời hạn mua (1) _____ bắt đầu từ _____

Thẻ thức trả tiền (2) _____

_____, ngày _____ tháng _____ năm 196_____

Ký tên,

Giá báo dài hạn :

• Miền Nam

Một năm : 200\$

6 tháng : 100\$

• Miền Trung và Cao nguyên (cả cước phí máy bay)

Một năm : 230\$

6 tháng : 115\$

Mua dài hạn Bách-Khoa

- Các bạn ở Saigon sẽ có người giao báo tận nhà.
- Các bạn ở xa sẽ được gửi đến chỗ ở, thất lạc số nào nhà báo sẽ gửi lại số đó.
- Trả trước 200\$, các bạn sẽ tiết kiệm được mỗi năm 60\$ (22 số thường 220\$ + số đặc biệt và số Tết 40\$ = 260\$).
- Mua dài hạn Bách-Khoa để gửi tặng các bạn quen là một món quà thanh nhã trong mọi dịp kỷ niệm mà người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

(1) Một năm hoặc 6 tháng.

(2) Trả tiền mặt, hay bằng chi phiếu (đề tên Ô. Lê-Ngộ-Châu) hoặc bưu-phiếu, hay bưu-chi-phiếu gửi cho Tạp-chí Bách-Khoa Thời-Đại, Trương-mục 27-46, Chánh Trung Khu chi phiếu Saigon (xin tại các Bưu cuộc thiếp phiếu mẫu số CH. 1418).

BÁCH

KHOA THỜI ĐẠI

ngày 15 tháng 3 năm 1966

VŨ-BẢO <i>Fidel Castro chuyển hướng</i>	3
DUY <i>so sánh hai chính sách hối đoái của G.S. Nguyễn Xuân Oánh và Trần Văn Kiện</i>	13
NGUYỄN-HIỂN-LÊ <i>một cuộc cách mạng trong giáo dục</i>	25
CUNG-GIŨ-NGUYỄN <i>phụ nữ Ấn Độ</i>	33
NGUYỄN-NGU-Í <i>sống và viết với Hồ Hữu Tường</i>	41
NGUYỄN NGUYỄN <i>mười một mùa xuân</i>	49
VÕ HỒNG <i>khoảng trống sau lưng</i>	63
ĐOÀN THÊM <i>hòa âm XXVI</i>	74
MỘNG-TRUNG <i>hôn nhân dị chủng (nguyên nhân đi tới ly dị)</i>	75
SINH HOẠT TRÀNG-THIÊN <i>thời sự văn nghệ</i>	83
VŨ DZŨNG <i>nụ cười trong tiểu thuyết VN hiện đại (thuật buổi nói chuyện của nhà văn Lê Tất Điều)</i>	86
TRẦN MAI LAN — THỂ NHÂN <i>Kravtchenko đã tự tìm cái chết ?</i>	88
NGỌC-VÂN <i>khám phá Kim Tinh</i>	91

Chủ nhiệm : LÊ-NGỘ-CHÂU
Tòa-soạn :
160 Phan Đình Phùng Saigon
Đ.T. 25.539
H.T. 339 Saigon.

In tại nhà in TƯƠNG-LAI
133 Võ Tánh Saigon
GIÁ : 12\$ Công sở Giá gấp đôi
Cao Nguyên và Miền Trung :
thêm cước phí máy bay



Calcithérapie physiologique

Calcigénol Vitaminé



Couvre les besoins
Compense les pertes

Flacon de 300 cm³ d'une suspension
colloïdale titrée à

- Phosphate tricalcique... 0,90 g. p. 100
- Vitamine D³ 3.300 U.I.

*De 2 cuillerées à café à 3 cuillerées
à soupe par jour selon l'âge.*

CURES DE 15 JOURS PAR MOIS

RACHITISME - OSTÉOPOROSE
RETARDS DE CROISSANCE
GROSSESSE - ALLAITEMENT
CONVALESCENCES - FRACTURES



*Nhân vụ Trung-Cộng
rút đi một nửa số gạo
bán cho Cuba*

Fidel Castro chuyển hướng

● VŨ - BẢO

Trong thế giới Cộng sản, nếu có một on người nào dành cho tin tức thời sự những thay đổi bất ngờ nhất thì con người ấy hẳn là Fidel Castro xứ Cuba. Tất cả những tác giả nào viết về ông ta mà có những nhận xét quá khẳng định nay đọc lại những câu mình viết chắc không khỏi tự trách mình đã quá hấp tấp. Điều đáng chú ý là càng những nhà văn, nhà báo có danh tiếng lại càng viết ầu về Fidel Castro. Ký giả Herbert Matthews của tờ New York Times đã từng viết vào năm 1960 là « Người Hoa Kỳ phải cầu chúc để cho đừng có chuyện gì không hay xảy tới cho Fidel Castro. Tất cả những hi vọng cải thiện tình hình đặt vào nơi ông ta. » Nhưng chỉ một năm sau Matthews lại mất hết tin tưởng vào Castro và cho ông này là kẻ thù nguy hiểm nhất của Hoa-Kỳ tại Châu Mỹ La Tinh.

Jean Paul Sartre sau khi đi thăm Cu-Ba về quả quyết rằng « cộng sản không

có ảnh hưởng gì tới cuộc cách mạng của xứ này. »

Leo Huberman tiến lên một nấc nữa và cho rằng « giả thuyết có sự xâm nhập của cộng sản trong chính quyền Cuba chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng. »

Sidney Lens lại còn hăng hơn : « Tổ cáo cuộc cách mạng Cuba hay coi Fidel Castro là cộng sản, đều là không hiểu gì hết về bài học của lịch sử. Vì ngày hôm qua, Castro cũng chưa bao giờ là Cộng Sản và ngày mai, Castro cũng sẽ không bao giờ là cộng sản. »

Chắc Castro nghe thấy các luận điệu đó đã sốt ruột nên ngày mùng 2 tháng chạp năm 1961 đã lên đài vô tuyến truyền hình trong một buổi diễn thuyết hết sức là đặc biệt vì Castro nói bắt đầu từ nửa đêm và chỉ ngừng lại lúc 5 giờ sáng để đi tới kết luận :

« Tôi là người mác xít lê nin và tôi sẽ



Fidel Castro

là người mác xít lê nin cho tới ngày chót của đời tôi. »

Bây giờ không còn phải ngờ vực gì về nhãn hiệu của Castro nữa thì các hòa bình luận chính trị quốc tế tại cãi nhau xem Castro là cộng sản thân Nga hay là cộng sản thân Trung Cộng.

Cãi nhau chán, ai nấy mới đồng ý với nhau rằng Castro thân cả với Bắc Kinh và Mạc Tư Khoa; và dân chúng Cuba khi thấy lãnh tụ của họ nhắc đến Trung-hoa vĩ đại hay Nga xô hùng cường thì đều vỗ tay hoan hô cả hai cho ăn chắc. Nhưng Castro lại vừa dành cho người ta một ngạc nhiên mới.

Ngày mồng 2 tháng giêng năm nay đứng nói chuyện với dân chúng tại công trường Cách mạng, Castro vừa mới cất tiếng nói : « Cộng Hòa nhân dân Trung Hoa... » Lãnh tụ chưa nói hết câu, trên năm trăm ngàn người đã theo thói quen vỗ tay hoan hô rầm trời nước đồng minh vĩ đại của mình. Lãnh tụ phải ngừng

lại một lúc chờ dân chúng hết cơn hoan nhiệt rồi mới nói tiếp : « Cộng Hòa nhân dân Trung Hoa đã nuốt lời hứa với Cu Ba, đã rút đi một nửa số gạo bán cho Cuba. Bắc kinh đã muốn xâm lăng Cuba bằng kinh tế. Đó là hành động của bọn côn đồ, kẻ cướp. Những nước không thuộc phe xã hội cũng không bao giờ đối xử với nhau tàn tệ như vậy, chứ đừng nói là hai nước xã hội anh em mà Bắc-Kinh lại dở trò bóp chẹt Cuba. Thực sự là Bắc Kinh đã đồng lõa với bọn đế quốc Hoa Kỳ để bao vây kinh tế chúng ta. Chúng ta đã giải phóng Cuba khỏi ách của một đế quốc cách bờ biển Cuba có hơn trăm cây số. Chúng ta không bao giờ cho phép một nước khác cách xa chúng ta gần 20 ngàn cây số mà lại dở trò đế quốc với chúng ta. »

Dân chúng đứng nghe lãnh tụ đã sờ sờ không kịp hiểu do đâu mà Trung Hoa, hôm qua còn là tình huynh đệ thắm thiết bữa nay đã đổi thành mối thâm thù.

Nhưng nếu xét kỹ con người của Fidel Castro và những nhu cầu cuộc cách mạng tại Cuba, người ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy nhà lãnh tụ này đã tùy theo mỗi giai đoạn mà chọn một đường hướng, và lần nào có thay đổi cũng làm một cách thật bất ngờ y như anh chàng lái xe rẽ sang bên trái, quẹo sang bên phải mà chẳng thèm dơ tay ra hiệu.

Giai đoạn « quốc gia »

Ngày 26 tháng 7 năm 1953, một luật sư trẻ tuổi đã cầm đầu một nhóm thanh niên tấn công trại lính lớn nhất của tỉnh

Oriente, trại Moncada. Luật sư đó mới 26 tuổi và mang tên là Fidel Castro. Bị bắt và đưa ra trước tòa án, Castro đã tự biện hộ cho mình và đã buộc tội lại chính phủ độc tài Batista là bất hợp pháp và là kẻ thù của tự do. Cũng trong bản biện hộ đó, Castro đã đề cập tới lần đầu tiên sự cần thiết phải cải cách chế độ điền-địa, lập các hợp tác-xã cho nông dân và cải-tổ nền giáo dục theo chiều hướng dân-chủ.

Bị kết án 15 năm tù, Fidel Castro đã được chuyển tới lao-xá của Cù lao thông (Ile des Pins) vào tháng mười năm 1953. Tới năm 1955, tổng thống Batista bằng những phương pháp quá quen thuộc, lại thắng cử lần nữa và trong lúc say sưa đắc thắng đã ký một sắc lệnh ân xá. Fidel Castro ra khỏi lao tù ngày 2 tháng 5 năm 1955 và hai tháng sau ông ta đã trốn sang Mexique lo việc huấn luyện du kích.

Đêm mùng 2 tháng chạp 1956, Fidel Castro vượt biển trở về đồ bộ lên một bãi cát thuộc tỉnh Oriente với 82 quân du kích. Nhóm này đã bị quân đội của Batista vây tĩa dần. Và một tuần lễ sau chỉ còn có 12 người (trong đó có Fidel Castro, em là Raul Castro và Che Guevara, cánh tay phải của Fidel) là sống sót và trốn được lên ngọn Turquino trong dãy núi Sierra Maestra. Họ được dân chúng miền đó tiếp tế cho đầy đủ lương thực vì các nông dân thực ra đã biết tiếng Fidel ngay từ buổi mà ông tự biện hộ cho mình trước tòa án. Các lời lẽ chân thành của một người muốn cải-tạo xã-hội đã có một âm hưởng sâu

xa tới quần chúng. Và chỉ 2 năm sau 12 kẻ sống sót đó đã trở thành nhóm « quân Cách-mạng » được sự ủng hộ của nông-dân, thợ thuyền, sinh viên, trí thức và đủ sức đánh bại quân đội nhà nghề của Batista. Ngày 1 tháng giêng năm 1959, Che Guevara dẫn đầu 150 quân du kích đã chiếm được thủ đô la Havane.

Giai đoạn đó mang một vẻ đẹp kỳ ảo, say sưa và Fidel Castro đã trở nên một nhân vật phi thường chỉ lấy sự can đảm lòng quả cảm của mình mà phát động được cả một phong trào quần chúng, liên kết được trí thức thành thị với dân cày thôn quê, lôi cuốn được mọi người vào cuộc tranh đấu. Ngay con người của Fidel Castro cũng có một cái dáng dấp gì đặc biệt. Với bộ râu quai nón và đôi mắt của một người lên cơn sốt, Castro như là hiện thân của một thái độ phản đối trong đó có lẫn lộn một sự say mê lý tưởng Cách-mạng với một sự ham thích phiêu-lưu của tuổi trẻ.

Cho nên khi Castro lên nắm chánh quyền có thể nói là tất cả những phần tử tiến bộ của Châu Mỹ La-Tinh và các nước chậm tiến đều nhìn cuộc cách mạng ở Cuba với nhiều cảm tình, vì họ nghĩ rằng cuộc cách-mạng đó nặng tính chất quốc gia, mang nhiều tư tưởng xã-hội, chống lại tư bản mà lại không phải là Cộng sản. Đã nhiều người hy vọng là cuộc cách-mạng ở Cuba có thể đem ra như một mẫu mực cho các nước kém mở mang, mới thâu hồi độc lập và đang

muốn tìm một lối đi riêng biệt giữa tư-bản và cộng-sản. Nhiều người không chờ đợi cả kết quả của cuộc thí nghiệm đã vội cồ võ ầm ĩ là Castro đã phong-phú hóa xã hội chủ nghĩa mở một hướng mới cho thế giới thứ ba đang lúng túng.

Độc tài mới.

Nhưng chính những người vội lạc quan đã là những người sớm thất vọng.

Castro lật đổ chế độ độc-tài của Batista nhưng lại thiết lập một thứ độc tài mới còn chuyên chế hơn. Không có tuyên cử nữa « vì tổ chức bất cứ cuộc tuyên cử nào thì lẽ dĩ nhiên Castro cũng chiếm đa số ». Không có tự do báo chí « vì Cuba đã lúc nào có tự do báo-dầu mà đòi hỏi ?. Không có tự do chính trị, chỉ có một đảng duy nhất khi « Phong trào 26 tháng 7 », « Ủy ban lãnh đạo cách mạng » sáp nhập với đảng cộng sản P.S.P (Partido Socialista Popular) thành một tổ chức chính trị chung. Khi còn tranh đấu trong bụng. Castro đã hứa với dân chúng « tự do, cơm áo và không còn khủng bố nữa » nhưng đến khi Castro lên cầm quyền, dân chúng chỉ còn được nhận khủng bố và không có cơm áo lẫn tự do. Tất cả những tội phạm chính trị bị giam đều không được đưa ra xét xử và đạo luật số 988 quy định rằng kẻ nào cầm khi giới chống lại chính quyền Castro đều bị xử tử. Nếu trước đây nhà độc tài Batista mà cũng áp dụng một điều khoản tương tự khi Fidel Castro tấn công trại Moncada thì chắc chắn là đã không còn cả Fidel Castro

lẫn đạo luật số 988 !

Nhưng điều làm cho những người đã kỳ vọng vào Fidel Castro phải đâm ra ngờ vực và chán nản nhất đó là những thất bại kinh tế của Cuba sau cuộc khởi nghĩa đầu năm 1959,

Castro quả quyết là cuộc cách mạng Cuba khác hẳn các cuộc cách mạng khác không có hi-sinh thể-hệ hiện tại cho những thể hệ tương-lai, người Cuba sẽ được hưởng liền các thành quả của cách mạng. Và Castro đã bỏ những số tiền lớn ra làm nhà ở cho dân chúng, sửa sang lại các bãi biển để cho ai nấy có chỗ giải trí, cùng thực hiện nhiều công tác xây cất khác để cho không có người thất nghiệp. Các môn chỉ tiêu đó tuy gây được ảnh hưởng chính trị, đã hoàn toàn là những việc đầu tư không sinh lợi.

Một mặt khác Castro chủ trương dành ưu tiên tuyệt đối cho công cuộc kỹ nghệ hóa và đẩy việc phát triển canh-nông lùi xuống hàng thứ yếu. Nhưng muốn kỹ nghệ hóa mà không có đủ cán bộ để ấn-định và thực hiện kế hoạch, nên canh nông đã lùi xa mà kỹ nghệ, cũng chẳng tiến tới. Chỉ vài tháng sau cuộc cách-mạng mỗi gia-đình Cuba đã được cái hân hạnh lãnh một cuốn libretto de racionamiento (sổ khẩu phần) ấn định cho mỗi người chỉ được lãnh mỗi tháng 3 kí gạo, nửa lít dầu, nửa kí mỡ, nửa lạng bơ, 6 hộp sữa, 2 kí đường, 2 lạng cà phê, 4 quả trứng

(mỗi tuần 1 quả), 1 kí rưỡi thịt, 7 kí rau 1 bánh sà bông và một hộp thuốc đánh răng nhỏ.

Máy móc gần như tê liệt vì thiếu đồ phụ tùng. Hãng Hàng không Cuba có 3 máy bay 4 động cơ, thì chỉ có một chiếc để bay còn hai chiếc kia để gỡ dần lấy đồ phụ tùng thay thế. Nhiều xưởng máy không đủ nguyên liệu, không đủ cán bộ kỹ thuật, nên chỉ chạy khập khiễng. Nhưng báo cáo về thành tích vẫn đẹp đẽ và nếu cứ tin vào các con số thống kê thì dân Cuba sung sướng nhất thế giới.

Từ quốc gia tới mác-xít

Tất cả những nước chờ mong ở Cuba một khuôn mẫu mới về chủ nghĩa xã-hội còn chưa được thỏa lòng khao khát thì đêm mùng 2 tháng chạp năm 1961 Castro đã tuyên bố không úp mở gì nữa ông ta là con người mác-xít. Tất cả thế giới lúc đó mới nhận thấy rằng cũng như ở nhiều nước cộng sản khác giai đoạn «quốc gia» chỉ là một bước chiến thuật giúp Cộng sản lôi cuốn được nhiều tầng lớp để cướp chính quyền, còn cộng sản thì lúc nào nó cũng là cộng sản khi nó ổn cố được bộ máy cai trị thì tự nhiên nó hiện nguyên hình để đẩy cuộc «tranh đấu» đi thêm bước nữa.

Có người muốn bênh vực Castro đã lý luận rằng sở dĩ Castro, con người «quốc gia» mà ngã hẳn theo cộng sản, chính là do lỗi ở Hoa-Kỳ:

Cơ quan tình báo Hoa-Kỳ C.I.A. đã yểm trợ cho những người Cuba đối lập với Castro đổ bộ lên vịnh Heo (Baie de Cochons) vào tháng 4 năm 1961 nên Castro ức quá mới tuyên bố theo Cộng sản vào cuối năm đó. Lý luận như vậy chỉ chứng tỏ một sự hiểu biết quá «trí thức» về Cộng Sản như gần đây chúng ta lại vừa được nghe mấy cụ thượng nghị sĩ Hoa-Kỳ nhận xét về chánh quyền Bắc Việt hay về MTGPMN.

Dẫu sao thì việc Castro tuyên bố một cách không trắng đen mình vốn là con người đỏ cũng đã làm cho các quốc gia châu Mỹ La-tinh phải ngại ngùng. Và như vậy vì nhiều lý do:

1) Trước hết là về phương diện lý thuyết, chủ-nghĩa xã-hội của Castro chỉ có thể đứng vững như là một chủ-nghĩa khi nào nó không phải là một «chân lý» riêng cho Cuba mà thôi, nó chỉ có nghĩa khi nó chinh phục được cả lục-địa Nam Mỹ. Tưởng nó đâu là một đường lối phát triển riêng biệt, chứ nếu nó là chính tông cộng sản thì việc gì mà phải học mót Cuba nữa?

2) Về phương-diện kinh - tế, trước đây người ta có cảm tình với Cuba là vì thấy một nước nhỏ xiu mà chống trả lại được sự giám-hộ kinh tế của Hoa kỳ, nhưng chỉ sau ba năm kinh-nghiệm, người ta đã thấy Cuba nghiêng ngả vì đoạn giao với anh hàng xóm giàu mạnh của mình. Trước ngày cách mạng, trong

năm 1958, Cuba xuất cảng 734 triệu Mỹ kim thì Hoa kỳ mua tới 492 triệu ; Cuba nhập cảng 777 triệu Mỹ kim thì Hoa kỳ bán tới 543 triệu.

Cuộc thí nghiệm Cuba chứng tỏ cho các nước Nam Mỹ rằng Nga sô không thay thế nổi nhà cung cấp Hoa kỳ mà cũng chẳng mua nổi như ông khách hàng Hoa kỳ. Nếu đã không đủ lực mà phát triển kinh tế, chỉ là thay đổi cuộc giám hộ của Hoa-thịnh-đốn bằng sự bảo trợ của Mạc-tư-khoa thì tội vạ gì mà lại phải đi chọn một « ông chủ » vừa ở xa hơn, vừa không giàu bằng.

3) Về phương-diện quân sự, các quốc gia Nam Mỹ cũng đã được chứng kiến nước xã-hội mẫu mực Cuba đón nhận các dàn hỏa tiễn của Nga sô rồi dưới sự làm dữ của Tổng Thống Kennedy vào tháng mười năm 1962, lại lẳng lẳng tháo dàn chở về nguyên-quán. Điều này đã làm các nhà cách mạng Nam Mỹ xúc động đến cực điểm vì nếu quân du kích Cuba đã trông cậy vào kỹ-thuật tấn-công lục-địa của Nga sô mà nay Nga sô một sớm một chiều đã rút êm không hỏi cả ý kiến Castro, thì cái tình huynh đệ xã-hội bây giờ lại còn không đáng tin cậy bằng mối tương quan đế-quốc trước đây.

4) Bên cạnh những nghi vấn về chính trị, kinh tế, quân sự, các nước Nam Mỹ lại còn phân vân rất nhiều trước con số mỗi ngày mỗi đông dân Cuba trốn ra đi bằng đủ mọi phương-liện để tị nạn ở Hoa-Kỳ hay các quốc-

gia lân cận. Những thống kê không chính thức cho rằng đã tới 350 ngàn người ly hương và những bộ hạ Castro tuyên bố là để bọn đó ra đi như vậy còn lợi hơn, cho những kẻ thù của chính thể ra ngoài nước còn hơn để chúng phá rối trong nước và tài sản chúng để lại thì chính quyền có thể xung công gia tăng ngân sách. Castro lại còn miệt thị hơn nữa và gọi những người ra đi là bọn « gusanos » nghĩa là những con dùn đất.

Nhưng dùn đất gì không biết, chỉ biết rằng một số lớn những người ra đi là những chuyên-viên kỹ-thuật và ở nước ngoài họ đã như là một « đạo quân thứ năm » phản tuyên-truyền đối với chính thể Castro.

Gần Trung-Cộng ?

Với tất cả những yếu tố trên, có thể nói là uy tín của Castro đã sút giảm rất nhiều, nhất là khi Tờ Chức các quốc gia Mỹ Châu (O.E.A.) với 15 phiếu thuận và 4 phiếu chống (Mexique, Chili, Bolivie Uruguay) đã quyết định cắt đứt mọi liên lạc ngoại giao, mọi trao đổi thương mại với Cuba, trong phiên họp của Tờ-Chức ngày 26 tháng 7 năm 1964.

Những người hâm mộ Fidel Castro thì lại tìm ra một lý do khác để tự an ủi. Họ cho rằng Castro đã thực sự ở trong khối cộng sản đấy, nhưng lập trường của Castro vẫn là riêng biệt chẳng theo Nga-sô, chẳng theo Trung-cộng. Cứ xem thái độ của Cuba trong vụ tranh chấp Nga Hoa thì đủ rõ. Castro luôn luôn



Che Guevara

chủ trương là có đồ dơ thì giặt ở trong nhà, anh em không nên không phải đóng cửa bảo nhau, cãi lộn với nhau chỉ làm suy yếu phe xã-hội. Che Guevara cũng đã tuyên bố một cách rất khéo léo : « Đối với chúng tôi, vụ tranh chấp Nga Hoa là một điều buồn vô cùng. Chúng tôi không có tham dự vào đó. Việc đã xảy ra thì chúng tôi phải cho dân chúng rõ, và Đảng phải đem ra mổ xẻ. Nhưng Đảng không có tìm xem ai phải ai trái. Chúng tôi có lập trường riêng của chúng tôi, và như là người ta thường nói khi giới thiệu các cuốn phim Hoa Kỳ nếu có sự trùng hợp với một lập trường nào khác thì chỉ là sự ngẫu nhiên »

Nói vậy thì nói chứ lập trường của Cuba vẫn gần Trung Cộng nhiều hơn, ít nhất cũng về hai phương diện :

Trước hết là đối với Hoa-hỳ. Cuba

không tán thành chủ trương sống chung hòa bình của Nga Sô thứ nhất là sau khi Krouchtchev hấp tấp tháo rút các dàn hỏa tiễn về. Và đến khi Nga sô ký kết với Hoa kỳ hiệp ước cấm các cuộc thí nghiệm nguyên tử, Cuba đã phản đối cho đó là một bước tiến mới trong thuyết sống chung hòa bình. Trong khi các nước thuộc phe cộng-sản rầm rập ký theo Nga sô thì Cuba cùng với 4 nước Cộng sản khác không chịu ký hiệp ước. Đó là Trung Cộng, Bắc Cao, Bắc-Việt và Albanie. Như vậy là khi phải tỏ lập trường trước mối tương quan hòa hoãn giữa Nga và Hoa kỳ. Cuba đã thực sự chọn đứng về phía Bắc-kinh.

Sau đó là lập trường đối với những cuộc chiến tranh mệnh danh là « chiến tranh giải phóng ». Dưới ảnh hưởng của Che Guevara, xứ Cuba tán thành chủ thuyết của Trung Cộng cho rằng hình thức tranh đấu cao nhất là tranh đấu Võ trang. Đối với Cuba cuộc chiến thắng



chống đế quốc chỉ có thể quan niệm trong khuôn khổ một cuộc tranh đấu võ trang, nổi dậy cùng một lúc trên toàn thế lục địa Nam Mỹ. Thật là hợp với sách của Trung Cộng, sách này giầy rằng "chiến tranh giải phóng" là nhiệm vụ số một của cách mạng thế giới, còn quan trọng hơn cả tranh đấu cho hòa bình. Và trong hội nghị Tam châu (Á. Phi, Nam Mỹ) họp đầu uăm nay tại thủ đô La Havane của Cuba, người ta không lấy làm lạ khi thấy biểu hiệu của hội nghị là một quả địa cầu đặt trên cò súng của một cây tiêu liên.

Thân Nga sô hơn ?

Ai nấy đang định ninh rằng Cuba từ nay đứng hẳn về phe Trung Cộng thì dùng một cái lãnh tụ Castro với lối diễn xuất sở trường của mình lại ra công trường Cách Mạng lên tiếng chửi rủa Trung Cộng thậm tệ. Lý do đưa ra là Trung cộng mặc dầu đã ký kết sẽ bán cho Cuba 285000 tấn gạo nay chỉ chịu giao 135.000 tấn thôi. nghĩa là non một nửa khiến theo libretto de racionamiento, dân Cuba đang được lĩnh mỗi tháng 3 kí gạo nay chỉ còn được một kí rưỡi.

Lý do ấy xem chừng không vững lắm vì chỉ mới tháng trước thôi Fidel Castro đã loan báo cho dân chúng một cách rất "thông cảm" là Trung Cộng phải bó buộc rút bớt số gạo sẽ giao bởi lẽ một mặt thì mùa màng không tốt, một mặt khác phải gửi thêm gạo nuôi các anh

em Bắc Việt ! Và lại nếu chỉ vì mấy cân gạo khốn nạn mà đến nỗi huynh đệ huych tường thì còn gì là thể thống của xã-hội chủ nghĩa Do đó mà Fidel Castro đã phải đưa ra những lý do khác có tính cách chính trị hơn : Trung-cộng đã tuyên truyền gây rối trong quân đội Cuba, đã phát trên 800 tài liệu, đã mộ lính Cuba làm gián điệp cho mình.

Trùm mật vụ Cuba, thiếu tá Lozada biệt hiệu là "Râu đỏ", lại còn cho biết nhiều chi tiết hơn về âm mưu của Bắc-Kinh. Theo « râu đỏ » thì Trung-cộng đã phát đúng 58.041 tờ truyền đơn không hơn không kém trong quân đội và đã tuyên truyền súi dục các sĩ quan Cuba chống lại Lider Maximo (lãnh tụ tối cao).

Mỗi khi Fidel Castro nói điều gì dân chúng Cuba thường nhắc lại với nhau và chêm thêm một câu « Lo dijo Fidel » (Fidel đã nói thế) nghĩa là không thể nào sai trệch đi đâu cả, chẳng khác nào các cụ đồ ngày trước mở đầu bằng câu : « Khổng Tử viết ».

Không biết lần này dân Cuba có tin những con số bằng chứng mà Fidel đã đưa ra đề tố cáo Trung-cộng nhúng tay vào nội trị của mình không ? Mặc dầu phản ứng của dân Cuba ra sao chẳng nữa có một điều chắc chắn là Fidel Castro mà đi tới mức lằng mạ công khai tên « côn đồ, kẻ cướp » Trung-cộng, « đồng lõa của đế quốc Hoa-kỳ » như vậy là vì Fidel Castro đã chịu một áp lực ghê ghớm của Nga sô,

Cuba ở vào một thế không thể nào tranh nổi áp lực đó.

Trước hết là do vị trí địa dư của Cuba từ khi Hoa Kỳ phong tỏa Cuba và 15 nước trong tổ chức quốc gia Mỹ Châu không buôn bán với La Havane, có thể nói là cửa ngõ của Cuba mở ra thế giới bên ngoài đã phải đi qua Mạc tư khoa.

Về phương diện kinh tế, Cuba hoàn toàn lệ thuộc vào Nga xô. Trước ngày cách mạng, theo thỏa ước về đường (Sugar Act) ký với Hoa kỳ, mỗi năm Cuba bán cho Hoa kỳ 3 triệu tấn đường với giá là 5 xu rưỡi một livre. Tất cả nguồn ngoại tệ của Cuba trông cậy vào việc xuất cảng đó. Nay Hoa kỳ không mua đường nữa, Cuba đang lặn ngụp như một anh sắp chết đuối thì Mạc tư khoa đưa một cây sào ra : Nga xô bằng lòng mua từ năm 1965 đến 1970 một tổng số là 24 triệu tấn (trung bình mỗi năm 4 tấn) với giá 6 xu một livre, nghĩa là số lượng đã nhiều hơn của Hoa kỳ mua trước đây và giá lại cao hơn. Nhờ thỏa ước mới với Nga xô, Cuba đã có một nguồn ngoại tệ là 3 tỷ 182 triệu Mỹ kim từ nay cho tới 1970.

Về phương diện chính trị, Nga xô đã giúp cho Fidel Castro gây lại uy tín của mình với các quốc gia Á, Phi, Nam Mỹ bằng cách giúp phương tiện cho Cuba tổ chức Hội Nghị Tam Châu tại La Havane, sau khi Hội Nghị Alger thất bại. Kinh phí tổ chức lên tới 3 triệu Mỹ kim và Castro đưa hóa đơn ra đã được Mạc tư khoa ký chi phiếu thanh toán liền.

Khi Nga xô có những lý lẽ nặng

đồng cân như vậy, Fidel Castro làm sao mà cưỡng lại được. Thế là Che Guevara con người thân Bắc Kinh đã bị thất sủng, tự nhiên biến mất như là chưa từng bao giờ có trên trái đất ; thế là Fidel Castro đưa Trung cộng ra lên án công khai.

Ở bên kia bờ biển, đứng ở bao lơn Florida nhìn sang Hoa kỳ theo dõi tình hình Cuba như một khán giả đi coi một trận dã cầu hào hứng. Hoa kỳ đã làm đủ mọi cách để lật đổ Castro, nay Hoa kỳ lại thấy chẳng cần phải làm gì hết. Vì Cuba theo Nga xô là gián tiếp đi theo con đường hòa hoãn với Hoa kỳ, là trực tiếp cô-lập-hóa Trung cộng trong vụ tranh chấp Nga-Hoa.

Hướng đi mới mà người ta từ 7 năm nay chờ đợi nơi cuộc cách mạng xã hội ở Cuba bây giờ cũng chẳng có gì là mới nữa. Từ giai đoạn « quốc gia » sang giai đoạn mác xít, từ cộng sản thân Tàu sang cộng sản thân Nga, những chuyển biến của Lider Maximo xứ Cuba tuy có đột ngột nhưng vẫn là theo một diễn trình cổ điển.

Nếu có những người thực sự muốn tìm hướng đi mới thì đó là những người Cuba đang tìm cách ly hương sang lục địa lập nghiệp mới.

Cuối năm 1965, Fidel Castro tuyên bố kẻ nào muốn đi cứ việc đi, Cuba không có cần bọn Gusanos. Tới nay đã 700 ngàn người xin giấy thông hành. Đối với một xứ 7 triệu dân, mà có tới 700 ngàn con dưng đất thì kẻ cũng hơi nhiều !

VŨ BẢO

V
i
ệ
t

N
a
m

H
à
n
g

K
h
ô
n
g

TRONG ĐÔNG-NAM Á



A
I
R

V
I
E
T
N
A
M

**XIN MỜI QUÝ-VỊ
LUÔN
LUÔN
DU NGỌAN**



bằng
của
ĐƯỜNG BAY

Caravelle
PHÂN LỰC CƠ TRẠNG LỆ NHỨT THỀ-GIỚI

Hoasen VIỆT-NAM

- ★ NHANH CHÓNG · 800 CÂY SỐNG NGÀN MỘT GIỜ
 - ★ ÊM-ÁI · MÁT-MỀ · ÁP LỰC ĐIỀU HÒA
 - ★ TRANG-TRÍ TỐI-TÀN · ĐẦY-ĐỦ TIỆN-NGHI
- Xin hỏi chi-tiết và lấy vé nơi các hãng du-lịch hay*

VIỆT-NAM  **HÀNG-KHÔNG**
16, HUỖYEN-HUE, SAIGON. 21.624-625-646

thử so sánh hai chánh sách hối-đoái

của G.s. NGUYỄN-XUÂN-OÁNH và G.s. TRẦN-VĂN-KIỆN

D U Y

Trong cơn giông tố tiền tệ cuốn theo cuộc chiến tranh du kích phá hoại miền Nam nước Việt, khi mà vật giá leo cao đến chóng mặt và hối-xuất bạc Việt Nam quay cù từ 35đ. giá chánh thức, đến 170-175 đồng giá chợ đen một Mỹ kim, người dân chúng tôi đã thích thú theo dõi cuộc đối-thoại giữa giáo sư Trần văn Kiện và giáo sư Nguyễn xuân Oánh về vấn-đề tiền-tệ và giá đô-la xanh, đô-la đỏ.

Ít nhất cũng giải quyết được phần nào, các mối băn khoăn vẫn ấp ủ trong lòng : Tại sao lại ấn định 35 đồng VN một Mỹ kim ? Tại sao lại có thuế phân xuất 5/7 ? Tại sao lại gọi là hối xuất 60đ. ? Tại sao lại ấn định 73đ5 cho thị trường tự do ? Tại sao thị trường đã tự do còn gia nhập hạn chế ? Tại sao lại trợ cấp 44đ5 cho mỗi đô-la đỏ ? Tại sao cao xu lại xuất cảng với hối xuất 50đ, gạo với hối xuất

60đ, và mỗi thứ hàng xuất cảng lại một hối xuất khác ? Ấy là không kể chế độ phụ phí 250/o khiến cho hàng xuất cảng có đủ giá cả : chính thức (35đ một Mỹ kim) ; xác thực (+ tiền trợ cấp) ; chợ đen (250/o phụ phí) ; tổng hợp (giá bán thực tiễn, sau khi thu hồi tất cả các khoản tiền, kể cả chợ đen chính thức, tức là 250/o phụ phí, và chợ đen, chợ tuyền, nghĩa là huê-hồng, ngoại-tệ để lại ngoại quốc).

Hối xuất phức tạp của bạc Việt Nam, không phải chỉ làm điên đầu người Việt Nam mà còn làm điên đầu luôn các chuyên viên các tổ chức, hội nghị tiền-tệ Quốc tế. Tìm một giải pháp hợp lý, lành mạnh, theo đúng nghĩa lý sách vở, các chuyên-viên quốc tế đâu có ngán. Cứ việc ấn định đồng bạc quốc gia ăn bao nhiêu gam vàng đi, giả tử ro gam : nếu bạc nước A. trị giá

100 gam vàng, thì 10 đồng Quốc Gia ăn một bạc A. Còn nước B giá bạc 1 $\frac{1}{2}$ gam vàng, thì một đồng Quốc gia ăn mười đồng B. Giản dị quá

Cái khó là ở chỗ trong nước không sản xuất ra vàng, không có đủ vàng dự trữ, hàng hóa nhập cảng mười phần thời xuất cảng được có một. Kỹ nghệ còn thô sơ. Kinh tế lại bị chiến tranh du-kích phá hoại. Vậy phải ấn định hối-xuất đồng bạc ra sao đây, để vừa bảo vệ giá trị tiền-tệ quốc gia, vừa phát triển kinh tế, vừa đẩy mạnh xuất cảng, vừa làm nản lòng kẻ chuyển tiền phi pháp, vừa thỏa mãn chiến sĩ nước bạn chiến đấu giúp ta. Kề ra cũng khó bằng «trời voi bỏ rọ». Nhưng có khó mới có khôn, có tài. Người ta thường nói đầu bếp giỏi, không cần phải có thịt cá ề hề, mới làm được bữa cơm thịnh soạn. Chỉ rau muống với đỗ, lạc non, cũng nấu được bát canh thật ngọt, thật bùi mới là hay.

Hối-xuất bạc Việt-Nam, muốn ấn định theo giá nào cũng được. Nhưng muốn ổn định kinh-tế, muốn tranh thủ nhân tâm, hay ít nhất, muốn nhân dân đứng đến độ tuyệt vọng, chính sách hối-loái và tiền-tệ, giữ một vai trò thật quan trọng.

Đô-la đỏ, với hối xuất tự do, 73đ50 cộng thêm với trợ cấp 44đ50 thành 118 đồng, được khai sinh cùng lúc với sự xáo trộn mạnh về thị trường giá cả. Giáo-sư Nguyễn-Xuân-Oánh cho rằng hối xuất đô-la đỏ làm cho đồng bạc sụt giá hàng hóa tăng cao, chi phí chính

phủ lên nhiều, nạn lạm phát không tránh được và hậu quả là rối loạn kinh tế và tiền-tệ. Cần phải duyệt lại chính sách của các nhà hữu trách về tiền-tệ. Và Giáo sư Nguyễn-Xuân-Oánh đã can đảm đứng lên chỉ trích hối-xuất 118đ, đồng thời đề cập tới một thị-trường tự-do thực sự, trong đó hối-xuất sẽ do thị-trường ấn-định tùy theo mức cung cầu xác thực.

Chúng tôi ca tụng lòng dũng cảm nói thẳng của Giáo sư Nguyễn-Xuân-Oánh, mà cũng ca tụng cả tinh thần dân chủ cởi mở của Giáo sư Trần-văn-Kiến. Phải, dân chủ-chân chính là phải có đối-thoại. «Ổn định giá cả» và «chống nạn lạm phát» là một đề-tài đã được hai chính phủ Mỹ - Việt thảo luận tại Hội-nghị Honolulu. Riêng sự việc đó cũng đã minh chứng được tính-cách trầm trọng của vấn đề. Nhân dân Việt-Nam đang lo âu, và những chuyên-viên hơn ai hết, càng thấy có nhiệm vụ tìm ra một giải pháp để cứu vãn tình-hình, góp sức với các nhà hữu-trách để ổn định vật giá. Không ai chối cãi được nỗi-niềm ưu tư và thiện-chí xây dựng của giáo sư Nguyễn-xuân-Oánh.

Chúng ta vẫn được tiếp nhận Viện trợ Kinh-tế với Mỹ kim theo hối-xuất chính thức 35 đồng một Mỹ kim. Khi đem nhượng lại cho nhà nhập cảng để mua hàng hóa ngoại-quốc, càng cao giá bao nhiêu, càng đem thêm được nhiều lợi tức cho Ngân - sách Quốc gia. Thường thường Mỹ kim được nhượng lại theo hối-xuất 60đ. Nếu tính thêm

cả các quan thuế thì trung bình vào khoảng 90đ. Như vậy, nếu Mỹ viện trợ 500 triệu Mỹ kim, Ngân-sách Quốc-gia sẽ thâu được $500T \times 90 = 45.000T$ hay là 45 tỷ bạc V.N. Và Mỹ càng viện trợ thương mại nhiều bao nhiêu, thì Ngân sách Quốc gia càng có thêm tiền để chi phí về chiến-tranh. Giới hạn của sự viện trợ không lệ thuộc vào khả năng viện trợ của Mỹ Quốc, mà chính là khả năng tiêu-thụ của nhân dân Việt-Nam. Nguồn lợi tức, sức tiêu thụ của nhân dân Việt-Nam chỉ có hạn thôi. Nếu cấp nhiều Mỹ kim quá, cũng không sử dụng hết, và vẫn phải hoàn trả lại Quốc gia viện-trợ.

Trong tình-trạng hiện tại, với sự cải thiện việc chuyên chở, các thương khầu, các thủ-tục cấp giấy phép nhập cảng, khai quan thuế, chúng ta hy vọng có thể nhập cảng trong năm 1966, và tiêu-thụ khoảng 600 triệu Mỹ kim hàng hóa. Được như vậy, tất cả các nhu cầu của nhân dân Việt-Nam sẽ được thỏa mãn, Ngân sách Quốc-gia sẽ quân bình với mức thâu 60 tỷ bạc Việt-Nam, và vật-giá sẽ trở lại mức độ đầu năm 1964. Nghĩa là các quyết định của hội-nghị Honolulu sẽ được oanh liệt thực hiện về phương diện kinh tế, và tạo điều kiện để tranh thủ nhân tâm, thực hiện Cách mạng xã hội, chiến thắng quân sự và xây - dựng dân chủ.

Nếu chúng ta thâu góp đô-la đỏ theo hối-xuất 118 đồng để nhập cảng hàng hóa, tình-trạng sẽ khác hẳn và những sự lo ngại của giáo sư Nguyễn-xuân-Oánh

rất chính đáng.

Trong năm 1966, quân-số Mỹ sẽ tăng thêm, và rất có thể Quỹ đặc-biệt phải xuất tiền mua từ 100 đến 200 hoặc 300 triệu đô-la đỏ. Mỹ đã hứa viện-trợ đầy đủ về thương mại. Khi sử dụng một Mỹ-kim viện-trợ thương-mại, chính-phủ thâu vào được 90 đồng V.N. Còn khi sử dụng một đô-la đỏ, chính phủ ít nhất cũng lỗ $118 - 60 = 58$ đồng. Nếu phải sử dụng 300 triệu đô-la đỏ, sẽ lỗ 17.400.000.000 đồng V.N. Bán đô-la đỏ ra thì lỗ, mà dự trữ lại cũng không được. Vì nguyên việc mua vào 300 triệu đô-la đỏ, cũng cần phải có 35 tỷ bạc V.N. Số bạc giấy đó, chúng ta không có để mà mua, và giá có mua, thời tung vào thị-trường thêm 35 tỷ bạc sẽ làm xáo trộn hết đời sống kinh-tế.

Không thể dùng để nhập cảng hàng hóa, không thể dùng để dự trữ, vậy còn có lối thoát nào cho đồng đô-la đỏ. Chỉ còn có một cánh cửa nhỏ bé là các vụ chuyển ngân tài-chánh. Nhưng số lượng được bao nhiêu? Các sự chi phí của Chính phủ ở Ngoại-quốc, phải thực hiện trên thị-trường chính-thức theo hối-xuất 35 đồng. Chuyển tiền cho du học sinh tất phải theo hối xuất tự-do 73 đ. 50. Nếu bắt chuyển cao hơn nữa, các sinh viên sẽ không thể chịu đựng nổi. Nếu gạt ra ngoài các vụ chuyển tiền lời của tư bản ngoại quốc, thời chỉ còn những sự chuyển ngân không đáng kể. Tỷ-dụ, có một thông cáo, nói rằng cho chuyển tiền dễ-dãi đối với các du khách.

Nghĩ rằng chính phủ cho phép xuất ngoại dễ dàng, dân chúng ùn ùn kéo

tới bộ Nội-vụ xin giấy thông hành, đến nỗi bộ này phải đính chính trên mặt báo, không thay đổi chính sách cấm xuất ngoại du lịch. Đã không cho phép du lịch Nha Hối-đoái sẽ bán ngoại tệ 18 đồng cho ai?

Riêng về việc chuyển tiền lời của tư bản ngoại-quốc, nếu có cho phép nhiều cũng không ích-lợi gì cho quốc gia. Một mặt, ngoại tệ cấp phát là ngoại tệ mất tiêu. Mặt khác, hối xuất cao thời tư bản ngoại quốc lại bóc lột thêm nhân dân Việt-Nam để bù-đắp sự thiệt hại.

Rút cuộc, khu vực chuyển-ngân tài-chánh không thể thâu hút nổi một phần đô-la đỏ.

Giải-pháp dễ-dàng hơn cả là hạ giá đồng đô-la đỏ. Nhưng hạ-giá tới mức nào? Nếu ấn-định thấp quá, các binh sỹ nước bạn sẽ phản đối. Trước khi có đô-la đỏ họ đương bán đô-la xanh trên chợ đen từ 100 đến 130 đồng, tùy theo cảm tình đối với người mua. Áp dụng hối-xuất thị trường tự-do 73/50 có nghĩa là làm giảm lương bổng bằng bạc Việt Nam của họ xuống 40%. Do đó giáo sư Nguyễn xuân Oánh mới đề nghị một giải pháp tự do thật sự để tránh các thắc-mắc khiêu-nại. Cứ để cho tự-do mua bán, dễ dãi trong việc chuyển-ngân của xí nghiệp cũng như của tư-nhân, và chính phủ chỉ can thiệp khi nào có sự xáo trộn bất thường, vì đầu cơ hoặc vì tiêu-tán tư-bản.

Theo ước-lượng của Giáo sư Nguyễn-xuân-Oánh, hối xuất thực sự tự do có thể sụt xuống vào khoảng 90 đến 100đ.

một đô-la đỏ. Dĩ nhiên, theo luật cung cầu, nếu binh sỹ ngoại quốc tới đông hơn nữa, bán nhiều ngoại tệ trên thị-trường, hối xuất còn sụt xuống nữa.

Được như vậy, lần đầu tiên kể từ 20 năm nay, Việt Nam sẽ có một hối xuất không giả tạo.

Sau khi đệ-nhi Thế-chiến chấm dứt, Việt-Nam khởi sự trao đổi lại hàng hóa với các quốc gia Thế giới tự-do. Nói là trao đổi cho lịch-sự. Thực ra, chúng ta làm gì còn hàng hóa, nguyên-liệu, với cuộc kháng-chiến toàn quốc, với chính-sách tiêu-tho của Việt-Cộng.

Chúng ta chỉ nhập-cảng hàng-hóa với ngoại tệ do Pháp cung cấp.

Muốn Việt-Nam trở thành một thuộc địa khai thác như trước, và « Rừng Nam lại phun bạc » nước Pháp phải xuất quân và xuất vốn sang chi tiêu tại Việt-Nam. Khi đó bạc Đông-Dương Ngân-hàng chỉ còn giá trị một mớ giấy lộn không hơn không kém, và nếu không có sự trợ giúp của đồng Phật-lăng Pháp, thôi cũng đến gánh bạc đi mà đóng gạo kiểu như tiền « Quan kim » và « Quốc tệ » của Trung-Hoa.

Nhà cầm quyền Pháp đành ấn định một hối xuất hoàn toàn chánh trị, đồng bạc V.N. ấn 17 phật-lăng Pháp. Hối xuất này không ấn nhằm gì với thực tế, nhưng bảo vệ được quyền lợi của Pháp-kiểu kinh doanh ở Việt-Nam ổn định được đời sống của giới công tư chức trực tiếp hoặc gián tiếp cộng sự với chính quyền địa phương.

Còn đối với đoàn-quân viễn - chinh, Pháp đã ấn định đủ các thứ phụ - cấp đề nâng cao lương bổng, nên mặc dầu hối-xuất cao thấp, họ cũng thừa tiền để sống sung-túc.

Hối-xuất 17 phật lạng Pháp đem lại sự vừa lòng cho tất cả mọi người, ngoại trừ Chính phủ Pháp, vì phải cung cấp ngoại-tệ cho Việt-Nam, và đồng thời phải đối phó với tất cả những vụ đầu cơ chung quanh việc chuyển đồng Phật-lạng.

Hối xuất giả tạo đem lại một đời sống xã hội phồn thịnh và sung túc, mặc dầu giả tạo. Lẽ ra, với nền kỹ nghệ thô sơ, với nông nghiệp bị chiến tranh tàn phá, người dân Việt-Nam phải sống khắc khổ trong sự tự túc, ăn rau dưa, mặc nâu sồng. Nhờ có đồng phật lạng Pháp, Việt-Nam đã mua được hàng hóa với giá cực kỳ rẻ, còn rẻ hơn cả những quốc gia sản xuất hàng hóa nữa. Không kể những người làm giàu vì chiến tranh, đồng tiền kiếm quá dễ, nên sống quá xa hoa, ngay cả những tầng lớp lao động, dần dà cũng coi nhiều thứ xa xỉ như là tiện nghi không thể bỏ qua được. Tỷ dụ cà phê sữa, một món hàng hầu như không thể không có được, tuy rằng khi xưa, sữa hộp vẫn là một thứ xa xỉ phẩm, ngay cả đến các gia đình trung lưu cũng chỉ dùng khi ốm đau bệnh tật. Chiếc radio ngày xưa chỉ ngự trị ở những nhà thực khá giả, giàu có, mà nay là một đồ vật giải trí bình dân có nhan nhản ở khắp mọi gia đình.

Hối xuất 17 phật lạng, tập cho dân

Việt-Nam sống cao hơn mức mà khả-năng cho phép. Vì thiên tính loài người là ưa sống lười biếng, dễ dàng, đòi hỏi nhiều tiện nghi hơn, nên chúng ta tránh sao khỏi lợi dụng đồng Phật lạng Pháp để tiêu sài cho sung sướng. Nhất là các giới lao động, nông dân đã khổ cực nhiều dưới ách thống trị của ngoại bang. Nhân dân chỉ cần tận hưởng hiện tại mà không lo xây dựng ngày mai, kiến thiết một nền kinh tế lành mạnh, độc lập.

Sự phá giá đồng bạc từ 17 phật lạng xuống 10 phật lạng năm 1953 là một tiếng chuông cảnh tỉnh mạnh mẽ. Nguyên nhân trực tiếp là các vụ đầu cơ buôn lậu đồng Phật lạng Pháp, nhưng có nhiều nguyên nhân sâu sắc hơn nữa.

Chiến tranh Việt-nam trở thành một gánh nặng quá sức chịu đựng của nước Pháp suy yếu và chia rẽ nội bộ. Chính phủ Pháp không còn kham nổi hối xuất 1 đồng V.N. ấn 17 phật lạng nên phải hạ giá xuống 10 phật lạng. Dân chúng Việt-nam có kêu ca phản đối, nhưng Pháp đã lâm vào tình trạng không thể tranh thủ nhân tâm, nên cũng làm lơ.

Mặc dầu hối xuất bạc Việt-Nam xuống 10 đồng phật lạng, thị trường hối đoái cũng vẫn không được ổn định ; vì bạc Việt-Nam tuy phá giá, nhưng vẫn còn là giá giả tạo, cao hơn giá thực sự nhiều. Các đơn xin chuyển tiền hoặc về tài chánh, hoặc về thương mại, chồng chất như núi tại phòng giấy cơ quan hối đoái. Đó là di sản của Viện Hối - đoái Pháp để lại cho Bộ Tài-chánh Việt-Nam hồi năm 1955.

Đạo quân viễn chinh Pháp rút về nước, đồng bạc Việt-Nam cũng ra khỏi khu vực Phạt lãng và sáp nhập vào khu vực Mỹ kim. Chủ quyền quốc gia đã dành lại được. Miền Nam nước Việt có thể lựa chọn trong hai đường : hoặc là chọn đường lối Cách mạng mạnh mẽ, bỏ hẳn cuộc sống xa hoa, không nhập cảng hàng hóa, chịu đựng sự gian khổ tự túc ; hoặc là chọn đường lối cải cách ôn hòa, lợi dụng ngoại viện, ấn định một hối xuất tương đối cao để giữ vững mức sinh hoạt giả tạo, rồi ra công kiến thiết quốc gia, thiết lập kỹ nghệ để đem lại sự phồn thịnh thực sự cho đất nước.

Đường lối cải cách đã được chọn lựa, nên hối xuất ấn định là 35đ. V.N. một Mỹ kim. Mức sống xã hội, không bị xáo trộn, còn dễ chịu hơn trước, vì bạc Việt-Nam ăn 14 phạt lãng Pháp theo hối xuất mới.

Vấn đề nhập cảng được giải quyết tốt đẹp phù hợp với lợi ích tức thời của nhân dân. Nhưng còn vấn đề xuất cảng, còn vấn đề chuyển ngân tài chánh ?

Trong khu vực xuất cảng, chỉ có hai sản phẩm chính là gạo và cao su. Ấn định hối xuất cao, so với giá thực tế, thời giá bán ở ngoại quốc đắt và khó xuất cảng. Tuy nhiên nhờ ở giá sản xuất rẻ, nên mặc dầu ấn định hối xuất nào, nhà xuất cảng cũng còn có lời được. Tỷ dụ hối xuất chính thức là 35 đồng một Mỹ kim, và hối xuất thực sự là 90 đồng. Một tạ gạo, giá ở Việt-Nam là 300 đồng. Đem bán ở ngoại quốc, được 10 Mỹ kim. Nếu nhà xuất cảng được

hưởng Mỹ kim theo giá thực sự, tất được 900 đồng và lời 600 đồng. Nhưng Mỹ kim thầu hồi phải đem bán lại cho Chính phủ theo giá chính thức, nên chỉ còn được 350 đồng, nghĩa là cũng lời 50 đ. rồi.

Trường hợp của cao su cũng tương tự như gạo. Mặc dầu nhà xuất cảng cao su, phải thầu hồi ngoại tệ, nhường lại cho Viện Hối Đoái theo giá chánh thức 35 đồng một Mỹ kim, nhưng số bạc thầu được vẫn còn lớn hơn tiền vốn.

Còn trong khu vực chuyển ngân tài chánh cho phép một tư nhân được chuyển một đồng Mỹ Kim theo hối xuất 35 đồng, thời chẳng khác nào thưởng cho họ một số tiền lời là 55 đồng, nếu giá Mỹ-kim chợ đen là 90 đồng V.N. Một du khách xin đòi tiền thêm được 500 Mỹ kim, nếu đem nhượng lại trên chợ đen, đã được lời 27500 đ. Nếu Viện Hối Đoái hồi năm 1956, thỏa mãn tất cả các đơn xin chuyển tiền, sẽ tốn hết 70 triệu Mỹ kim và các tư nhân, mà đa số là ngoại kiều, sẽ được hưởng một số lời là 4 tỷ bạc. Vấn đề khó khăn như vậy, nên cơ quan hữu trách phải thận trọng tìm kiếm giải pháp giải quyết. Chính phủ không thể ngưng mãi không cho chuyển ngân tài chánh. Chính phủ cũng không thể cho phép chuyển theo hối xuất chánh thức.

Sau cùng, chính phủ áp dụng một giải pháp dung hòa, và thiết lập thị trường hối đoái tự do, với một hối xuất gần hối xuất thực sự hơn, nghĩa là vào khoảng từ 73 đến 75 đồng VN một Mỹ kim. Tuy mang danh là thị trường tự

do. Nhưng vẫn có sự hạn chế về các người có thẩm quyền mua hoặc bán ngoại tệ, và hối xuất cũng do Chính-phủ ấn định.

Nhờ sự thiết lập thị trường tự do, một số người cần chuyển tiền, đã được thoả mãn tương đối dễ dàng nên áp lực giảm bớt nhiều trên thị trường ngoại tệ. Đồng thời những người toan tính đầu cơ cũng hết ham xin chuyển tiền vì hối xuất 73 - 75 đồng không còn có lợi nhiều, cho bỏ công chạy chọt. Nhiều ngoại trú nhân hoặc thường dân có ngoại tệ, cũng đem bán ngay tại thị trường tự do cho được hợp pháp, và khỏi rắc rối như khi bán trên thị trường đen, vì giá cả cũng không chênh lệch nhiều.

Trong một khoảng thời gian, tình hình tiền tệ được ổn định — giá Mỹ kim thị trường đen cũng chỉ tương tự như hối xuất tự do — tình hình kinh tế cũng tốt đẹp. vì hàng nhập cảng thừa thãi, giá hạ, mức sinh hoạt vững chãi. Đó là hoàn cảnh thuận tiện nhất để cải tiến nông nghiệp, kỹ nghệ hóa quốc gia, nâng cao sự sản xuất và nền lợi tức quốc gia tới mức giả tạo, nhờ sự trợ giúp của ngoại viện. Khi đó nền kinh tế mới lành mạnh vì mức sinh hoạt thực sự đã thay thế được mức sinh hoạt giả tạo.

Nhưng ba sự trở ngại lớn đã ngăn cản bước tiến của nước Việt-Nam.

1 — Nạn tham nhũng, di sản của thời thực-dân,

2 — Bệnh giầy tờ, thủ-tục nặng nề,

ảnh - hưởng của các nền hành-chánh Tây-phương,

3 — Thiếu sự sáng suốt, mềm dẻo, hợp thời trong khu vực lãnh-đạo kinh-tế. Các nhà hữu-trách, hoặc thiếu kinh nghiệm thực-tế hoặc chỉ là những công chức giỏi về hành chánh, hoặc tự đóng kín « tháp-ngà », lý-luận theo sách vở, hoặc không dám nhận tất cả trách-nhiệm của một đường lối mạnh dạn, mới mẻ, nên đã làm uổng phí thời-cơ thuận lợi nhất.

Ngược lại, thời-gian không có đợi chúng ta. Các nhà lãnh-tự các đảng phái cầm-quyền bên Mỹ, đã bấm đồng hồ, tính giờ để giảm bớt số ngoại-viện năm này qua năm khác. Viện trợ, ai cũng hiểu, không phải là của bố-thí. Mỗi năm, Việt-nam phải tiến-bộ thêm để tiết-giảm được sự trợ giúp.

Đồng thời, Cộng-sảu Bắc-Việt, sau một thời gian ngưng hoạt - động, lại khởi sự phá hoại thôn quê miền Nam.

Vừa bị giảm viện-trợ, vừa bị phá-hoại kinh-tế, vừa phải chi phí thêm vì lý-do an-ninh, chiến-tranh, Việt-Nam đã lâm vào cảnh không thể quân-bình được ngân sách, không thể bắt kịp được mức sống giả-tạo. Viện-trợ giảm, muốn tăng thêm tiền thâu, tất phải đánh thêm thuế vào mỗi đồng Mỹ kim bán cho nhà nhập-cảng. Do đó có những thuế giả-hiệu như phân xuất 5/7, mà bản chất là một đảm-phụ hối-đoái. Giá bạc vẫn là 35 đồng, nhưng đánh thêm 25 đồng thuế, tất nhiên hối xuất phải là 60 đồng. Các thuế quan cũng tăng thêm

nhiều khi tới mấy trăm phần trăm, nên đồng bạc càng bị sụt giá thêm. Hối-xuất 35 đồng thành một hối-xuất nguyên-tắc. Chỉ còn có những chi phí của Chính-phủ là được thực-hiện với hối-xuất này. Còn trong tất cả các lãnh-vực khác, nhân-dân đã phải trả một giá cao hơn khi cần mna ngoại-tệ.

Sự phá-giá đồng bạc là một chuyện thực-tế, là một sự đã rồi, và có lẽ vì thế nên giáo sư Nguyễn-xuân-Oánh khi còn là Thống-đốc Ngân-hàng Quốc-gia đã "gửi văn-thư và điện-văn cho Quỹ Tiền tệ Quốc-tế, nêu rõ ý định bãi bỏ hối-xuất chính thức 60 và hối-xuất tự-do 73,50, thiết-lập một hối-xuất phù-động biến-chuyển theo cung-cầu để đi tới một hối-xuất duy-nhất, kết tinh của hối-xuất phù-động nói trên". (Chính-luận và Thần-Chung ngày 19-2-66).

Tại sao bạc Việt-Nam đã thực-sự phá giá rồi, giáo-sư Nguyễn-xuân-Oánh chỉ đề nghị chính-thức hóa một tình trạng thực-tế, lại không được Chính-phủ chấp nhận? Người dân thường rất thắc-mắc, vì khi hàng hóa nhập-cảng tăng giá gấp đôi, gấp ba lần mà nói bạc không sụt-giá thời khó tin quá. Hay cũng giống như ông Thống-kê tuyên bố một đặng, mà giá cả đi một nẻo.

Quả nhiên là có sự lắt-léo bên trong. Giáo-sư Trần-văn-Kiến đã thẳng-thắn nói huych-toẹt những điều mà xưa rầy người ta làm lơ không đụng chạm tới: Nước Việt-Nam là một nước nhận viện-trợ Thương-mại của Mỹ. Tiền bán đô-la Mỹ viện-trợ được sung vào Quỹ

đổi-giá để góp vào phần thâm, quân bằng Ngân sách Quốc-gia. Tỉ-dụ, dự thảo về Ngân-sách năm tới, Chính-phủ ước lượng phải yêu-cầu Mỹ trợ giúp cho 35 tỷ bạc Việt-Nam. Nếu ấn định hối-xuất là 35 đồng, Mỹ sẽ giúp cho một tỷ Mỹ-kim. Nếu ấn định hối-xuất là 70 đồng, Mỹ chỉ còn giúp cho 500 triệu Mỹ kim. Bạc càng phá giá, hối xuất tự do càng cao, thời số đô-la dự trữ giúp đỡ cho Ngân sách càng ít đi. Cho nên chúng ta phải bầu víu lấy hối-xuất 35 đồng. Nếu chấp nhận hối-xuất tự do 90 đồng, viện-trợ sẽ giảm gần hai phần ba hàng hóa, nếu phải nhập-cảng với hối-xuất đó, cộng thêm với tất cả các sắc thuế hiện hành, kể cả phân xuất 517, sẽ tăng gấp năm, gấp bảy lần. Trong tình-trạng chiến tranh và khản-trương, thất lưng buộc bụng gian-khò đến mức nào, nhân dân Việt-Nam cũng chịu đựng được. Những trang-sử oai-hùng của tiền-nhân chứng tỏ, dân-tộc chúng ta, bao nhiêu phen đã phải nằm gai nếm mật, chịu đựng những trận chiến vô cùng cam-go để bảo-tồn giang-sơn đất nước. Có lẽ nào chúng ta không chịu đựng thêm được một lần nữa?

Nhưng mỗi lần lâm-nguy là phải có một hội-nghị Diên-hồng, nghĩa là sự đoàn-kết, nhất trí quốc-gia, đồng-cam cộng-khò. Sự hy-sinh sẽ trở thành vô-nghĩa và không bền bỉ được, nếu bên cạnh có những bạn ngoại quốc có thể trả 160 đồng một chén trà, 10.000 đồng một căn phòng bé nhỏ để Xuân Thu lui tới nhị kỳ, có những giai-cấp mới, những người làm giàu vì chiến-tranh,

tiêu sài xa-hoa một cách trắng-trợn và phỉ-nhờ trên liêm-sĩ cồ-truyền.

Bởi vậy chúng tôi rất hoan-nghênh ý-kiến của giáo-sư Trần-văn-Kiện, giữ vững lấy hối-xuất chính-thức 35 đồng. Không những thế, chúng tôi còn vui thích hơn, nếu bỏ được phân xuất 517. Tinh-thần hội-nghị Honolulu đã rõ rệt: « *Phải cải-thiện Kinh-tế, phải giúp đỡ cho Việt-Nam tất cả ngoại-tệ cần-thiết* », Ngoại-tệ đã đầy đủ, thời giữ làm chi những biện-pháp giả-tạo, khai sinh khi mà viện-trợ thương-mại giảm xuống 157 triệu Mỹ-kim? Hội-nghị Honolulu đã sáng suốt nhận-định, muốn tranh thủ nhân-tâm, trước hết phải có cơm no áo ấm, nghĩa là ổn-định kinh-tế, đem lại sự thịnh-vượng cho tất cả mọi gia-đình.

Phương-pháp dễ dàng hơn hết là « *nhất định nhập cảng hàng hóa với hối-xuất 35 đồng một Mỹ-kim* ». Nếu vì sự hiện-diện của quân-đội ngoại-quốc, vì chi phí chiến-tranh mà khối lượng bạc V.N. lưu-hành tăng cao, hãy gấp rút nhập-cảng hàng hóa theo tỷ-lệ tương-đương. Nhất định sẽ không có lạm-phát, nhất định sẽ không có xáo-trộn kinh-tế. Và cũng không có những nỗi-niềm cay-đắng, khóc thầm của giới trung-lưu. Đời sống của giới lao động có thể tăng gấp đôi lợi-tức của giới thương-gia có thể lên gấp bội, quân-nhân, công-chức tư-chức, tiểu-thương, tiểu chủ v.v... giới trung lưu cũng không kêu ca nếu giữ vững được mức sống cũ, hoặc nhúc-nhích lên đôi chút. Và như vậy mới thực là quân-bình theo mức độ cao, nâng

đời sống của giới bình-dân lên mức trung-lưu. Viện-trợ Mỹ sẽ đạt được mục-dích tranh thủ nhân-tâm, làm cho mọi tầng lớp đều thích thú vừa lòng.

Còn quân-bình theo kiểu bắt tất cả mọi người đều khổ như cu ly ngày xưa, hoặc theo kiểu mỗi người sống với 3 lạng gạo mỗi ngày như ở Bắc-việt, đó là đường lối chắc chắn nhất để mất sạch lòng người.

Viện-trợ Mỹ rất sáng suốt, đâu có vì so kè một trăm triệu Mỹ-kim một năm, mà để mất lòng 14 triệu dân miền Nam nước Việt.

Hối-xuất bạc Việt-Nam, có một tính-chất chính-trị rõ rệt. Ấn-định là bao nhiêu dân chúng cũng phải chịu đựng hết. Nhưng muốn cho nỗ lực quân-sự gây được một ảnh-hưởng bền vững, hối-xuất để nhập-cảng hàng hóa phải ấn-định vào một mức thuận-lợi nhất, nghĩa là 35 đồng một Mỹ kim. Nếu sợ có những sự đầu cơ ngoại-tệ, thời các chuyên viên phải tìm ra những biện pháp kiểm-soát hữu-hiệu. Cây có sâu, phải tìm cách trừ sâu. Xin đừng vì sâu mà đốt luôn cả cây.

Cũng trong mục tiêu tranh-thủ nhân-tâm của hội nghị Honolulu, nhà hữu-trách Mỹ có thể giải quyết rất tốt đẹp vấn-đề đô-la-đỏ. Xin các cơ quan tài-chánh Mỹ hãy mua bạc Việt Nam của Chánh phủ Việt Nam, và đem đổi lại cho quân đội Mỹ. theo hối xuất riêng, một hối xuất nội bộ của cơ quan Mỹ. Còn mua bạc Việt Nam của chánh phủ Việt nam theo giá nào?

Theo lời cam kết, Mỹ đã viện trợ tất cả đô-la để nhập cảng hàng hóa vào Việt Nam, theo hối xuất 35 đồng. Vậy chúng ta chỉ còn cần ngoại tệ để chuyển ngân tài chánh và hối xuất, có thể là hối xuất của thị trường tự do, 73đ50 một mỹ kim.

Hối xuất này có rất nhiều lợi : không làm xáo trộn thị trường hối đoái, không gây nạn lạm-phát, vì chánh phủ VN mua bao nhiêu ngoại tệ có thể đem nhường luôn trên thị trường tự do không làm tăng giá cả.

Di-nhiên, khi đem đổi lại bạc VN cho binh sĩ Mỹ lấy đô-la-đỏ, với hối-xuất cao hơn, cơ-quan Tài-chánh Mỹ sẽ tốn thêm ít tiền nữa. Hồi phá giá đồng bạc từ 17 xuống 10 phật-lãng năm 1953, Pháp cũng phải thiết-lập một phụ-cấp 7/10 để giữ vững quyền-lợi của quân-nhân, công chức Pháp tại Việt-Nam. Trợ cấp thêm cho binh-sĩ Mỹ là một điều nên làm và phải làm. Không lẽ cơ-quan Tài-chánh Mỹ cứ đề mãi cho Chánh-phủ VN phải chịu đựng trợ cấp 44đ50 một đô-la như hiện-thời. Và lại, nghĩ cho cùng, tiền nào cũng là Mỹ viện trợ, và mục tiêu cuối cùng là tranh thủ nhân tâm Việt-Nam hay là binh sĩ Mỹ ?

Thực-hiện một chính-sách hối-đoái đứng đắn sẽ đem lại đời sống xã-hội dễ - dàng cho Việt - Nam. Rồi đây hàng-hóa sẽ tràn-ngập thị-trường Việt Nam, và nhiều xa-xỉ phẩm sẽ trở thành hàng thông dụng đối với đông đảo giai cấp bình dân. Chúng ta sẽ sống ở mức-độ giả tạo và mức độ giả tạo này còn cao hơn mức độ giả-tạo hồi 1947-1953. Đã đành chánh phủ sẽ đặc nhân

tâm. Nhưng chính phủ sẽ phải đối phó với hai vấn đề trọng đại :

—1. Ngăn-giữ ngoại-tệ khỏi lọt vào tay cộng sản, và tư bản khỏi tẩu-tán ra ngoại quốc. Cơ quan kiểm soát hối đoái phải sáng suốt và hữu hiệu mới làm tròn nhiệm vụ nêu trên.

—2. Dân chúng đương quen tiêu xài sung sướng, nếu hòa bình vẫn hồi, quân đội các nước bạn rút về, viện trợ Mỹ giảm bớt, đời sống kinh tế sẽ ra sao ?

Chỉ có một giải-pháp, nâng cao khả năng thực sự của Quốc-gia lên mức sống giả-tạo do viện trợ Mỹ tạo ra. Nghĩa là ngay từ bây giờ, đương lúc chiến tranh, chánh phủ phải lợi dụng thời cơ để thiết lập các xưởng kỹ-nghệ tận dụng các nguyên liệu sẵn có như muối, cát trắng, đá vôi, đất quý v.v., các xưởng kỹ nghệ biến chế nông phẩm và cơ giới hóa nông nghiệp. Với 200 ngàn mẫu cao su, nước Việt Nam có đầy đủ ngoại tệ để quân binh cán cân chi phó, khỏi cần phải có sự trợ giúp của ngoại-viện. Không kể đến lúa gạo, dầu dừa, các phó sản khác, muối, cát trắng, xi măng v.v...

Miền Nam nước Việt rất phì nhiêu, và tiềm lực còn nhiều mà chưa khai thác. Khắp thế giới chỉ có bột trứng vịt Việt-Nam là đủ chất bổ và ngon để cạnh tranh được với bột trứng gà. Đó là một trong trăm, ngàn thí dụ chứng tỏ sự giàu có sung túc của đất nước chúng ta.

Chỉ cần có an-ninh, chỉ cần một chút thiện chí và sáng suốt của cấp lãnh đạo, để đem lại sự thịnh vượng cho nền kinh tế quốc gia.

Đã đành chúng ta đương sống ở một mức giả tạo, nhưng tiềm lực quốc gia rất lớn và lợi tức quốc gia sớm phát triển có thể đem lại cho chúng ta một mức sống cao hơn nữa, cao hơn nhiều.

Xin các nhà hữu trách về kinh tế tiền tệ chú ý nghĩ đến những biện pháp đơn phương, nào là tăng thuế hàng hóa dầu là xa-xi-phăm, nào là làm nản lòng người tiêu thụ, nào là kiểm soát phân phối, nào là hạ bớt mức sống giả tạo.

Chúng ta chỉ cần giải thích tranh đấu để cơ quan viện trợ Mỹ thông cảm, một quan điểm hết sức đơn giản: Muốn tranh thủ nhân tâm, chỉ cần áp dụng đúng hối xuất 35 đồng cho việc nhập cảng hàng hóa và 73đ.50 cho các vụ chuyển ngân tài chánh.

Chống đối những lạm, trừng trị gian thương, đơn giản thủ tục, khai thông thương cảng, bảo đảm giao thông, cải thiện phân phối, là những vấn đề nội bộ, chánh phủ có thể giải quyết được.

Cũng như nhiệm vụ Chánh phủ là đẩy mạnh sự sản xuất, nâng cao lợi tức quốc gia, để mức sống kinh tế giả tạo trở thành mức sống phù hợp với khả năng thực sự của nhân dân.

Với những sự cam kết trên đây, chắc hẳn Chánh phủ Mỹ sẽ đồng ý về hối xuất và chương trình viện trợ cho Việt-Nam. Khi đó nạn « lạm phát phi mã » không còn là giấc mơ hãi hùng cho năm 1966, và giáo sư Trần-văn-Kiến cũng khỏi phải tắc lưỡi, chấp nhận hối xuất 118 đồng như một biện pháp « không làm gì hơn được » cho đồng đô-la đỏ.

DUY

SÁCH THỜI MỚI

Mới phát hành :

★ QUAY TRONG GIÓ LỐC

Tập truyện ngắn của Lê-tất-Điền

44 đ.

★ THƯƠNG HOÀI NGÀN NĂM

tập truyện ngắn của Võ-Phiến phụ bản của Phạm-Tăng (in 1 n thứ hai)

42 đ.

Một tặng phẩm trang nhã và có ý nghĩa sâu xa.

Sắp có bán :

— HÓA THÂN của Kafka do Vũ Hạnh và Chương Ngọc dịch

35đ.

— TƯỢNG ĐÁ SƯỜN NON của Y Uyên

44đ.

Nhà xuất bản THỜI MỚI — 160 Phan-dình-Phùng (Sàigòn)

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

S. A. au capital de : 120.000.000 F. F.

Siège social : 16, Bd des Italiens-Paris 6è

SAIGON

36, Rue Tôn-Thất-Đạm
Téléphone : 21.902 — 3 Lignes
135, Đại-lộ Nguyễn-Huệ
(Immeuble TAX)
Téléphone : 22.797 — B. P. N° E-5

PHNOM-PENH

Moha ithei Preah Bat Norodom
(ex Doudart de Lagrée)
Téléphones : 385 et 48
B. P. 129

SUCCURSALE DE HONGKONG

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P. O. Box N° 763

La B.N.C.I. et ses filiales possèdent plus de 1.350 sièges en France dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A.O.F.A.F.F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Liban : (B. N. C. I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba-Bureau de Représentation (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kanne, Ebute Matta Batta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico (Banco del Atlantico) ; à Panama (Panama Trust Co. Inc).

Một cuộc cách mạng trong giáo dục

(xin xem *Bách Khoa* từ số 220)

Tiếp tục nhiều thí nghiệm khác

Sau lần thí nghiệm thứ nhất báo chí và chính quyền Pháp đã đề ý ngay tới công cuộc của ba ông.

Ngày 1-10-1953, Bộ Quốc Gia Giáo Dục ra một thông cáo đại ý nói rằng thí nghiệm niên khóa 1950-1951 đã có kết quả, và trong niên khóa 1952-1953, bảy lớp khác ở vùng ngoại ô Paris (1) thí nghiệm lại cũng thấy kết quả; vì vậy Bộ yêu cầu các trường học nếu có phương tiện thì nên thí nghiệm thêm.

Hơn nữa, tháng 3 năm 1956, ông Paul Reynaud còn gọi lên Quốc-Hội một đề nghị cải cách nền Giáo dục ở Tiểu học và Trung học theo cuộc thí nghiệm ở Vanves.

(1) Những thí nghiệm này không phải của Fourestier và David mà tác giả *L'école heureuse* cũng không cho biết là của ai.

Thế là công việc của bộ ba Fourestier, David, Huguet đã có tiếng vang trong nước, và nhiều trường ở Pháp lần lượt thử áp dụng phương pháp « bán thời » một buổi học, một buổi thể dục, của các ông.

Năm 1954 tỉnh Tours bắt đầu thí nghiệm. Công việc dự bị rất kỹ lưỡng : hầu hết các cơ quan trong tỉnh đều tiếp tay, người ta chụp hình các học sinh và trắc nghiệm chúng để đo trình độ tinh thần của chúng trước khi thí nghiệm, cha mẹ học sinh cũng hăng hái giúp sức và góp ý kiến.

Nhưng lần này người ta không tiếp xúc thường với các ông Fourestier, David, Huguet để nhờ chỉ bảo, lại không dùng huấn luyện viên thể dục, để giáo viên sáng dạy học chiều dạy thể dục, thành thử mấy tuần đầu có vài điểm sơ sót : trẻ

mệt quá sau những buổi thể dục, vài đứa nghịch, phá giấc ngủ trưa của bạn bè, nhiều đứa khác vênh váo tự cho là quan trọng vì được « lựa » trong việc thí nghiệm. Giáo viên phải giảng giải và tỏ một thái độ cương quyết, trật tự mới trở lại.

Tới cuối niên khóa, kết quả cũng rất khả quan : 61, 53% thi đậu Tiểu học, còn trong lớp để so sánh, tỉ số đậu chỉ là 54, 54%. Tới khi thi vô lớp đệ tứ (Đệ tứ của Pháp như đệ ngũ của ta), 5 trò lớp thí nghiệm đậu cả, mà lớp để so sánh chỉ đậu được một trò.

Về phương diện thể chất, kết quả thí nghiệm nhất định hoàn hảo rồi, mà về phương diện tinh thần ảnh hưởng cũng đáng kể những trẻ nhút nhát hóa ra tự tin hơn, những trẻ hay quạu quọ hóa ra bình tĩnh hơn, niềm hân hoan hiện rõ trên mặt, khác hẳn học sinh các lớp khác.

Cho nên phụ huynh ở Tours không ngớt lời khen. Một người thợ in bảo :

— Con tôi chỉ học có một tháng mà tiến tới hơn tất cả mấy năm trước.

Một thầy hiến binh khen con siêng năng hơn trước và ăn nhiều hơn trước. Một người khác nhận xét rằng « suốt năm học cháu không đau vặt như những năm trước, mùa đông mà cũng không sổ mũi nữa ». Có người lại khen trẻ có sáng kiến hơn, óc giả giặn hơn.

Chỉ trong có chín tháng mà kết quả như vậy đây.

Tất nhiên là thí nghiệm đó tốn tiền. Không kể những phí tổn về giày dép,

quần cụt, áo thun..., cũng không kể các phí tổn về dụng cụ thể dục, về sự chuyên chở học sinh từ trường tới một công viên dùng làm sân vận động, .. chỉ kể tiền mua sữa, trái cây, bánh cho trẻ ăn thêm những buổi chiều, sau buổi thể dục, thì trung bình mỗi niên khóa phải tiêu thêm cho mỗi trẻ là 3 800 quan tiền cũ (năm 1954), tức khoảng 1000 đ-1500đ. hiện nay.

Nếu chính quyền phải gánh vác phí tổn đó cho tất cả học sinh trong nước thì bộ Tài chánh cũng sẽ lúng túng thật ; nhưng nếu xét các lợi trước mắt, trẻ bớt ốm đau, đỡ đi bác sĩ, đỡ uống thuốc, và cái lợi lâu dài cho xã hội, dân tộc sau này thì chính quyền tất sẽ tìm được tiền để cải tạo nền giáo dục thanh thiếu niên.

Đồng thời với Tours, Montauban cũng thí nghiệm. Phương pháp có thay đổi chút ít nhưng kết quả vẫn như trước : trẻ siêng năng hơn, ngay thẳng hơn. Dùng những trắc nghiệm về tâm lý, thì người ta thấy rằng lớp thí nghiệm ở Montauban, có 29 trò thì 14 trò không gian lận. Số trò gian lận tí ti thì hai lớp như nhau : 11 và 12; mà số trò gian lận nặng thì ở lớp thí nghiệm chỉ có 4, lớp để so sánh có tới 24.

Còn điểm này đáng mừng nữa là các em đã theo lớp thí nghiệm đều không muốn trở lại học những lớp dạy theo lối cũ nữa. Tác giả không cho biết trường học có tìm cách thỏa mãn nguyện vọng của các em đó không.

Sau Montauban tới phiên Noisy-le-Sec (1956) và Fontenay-sous-Bois và các giáo viên, các phụ huynh đều đồng thanh tuyên bố rằng : Ở cấp Tiểu học, nhất trẻ em trong các lớp học cả hai buổi là một việc không những hoàn toàn vô ích mà còn có hại.

oOo

Trong khi đó, ba ông Fourestier, David, Huguet ở Vanves vẫn tiếp tục thí nghiệm thêm.

Năm 1952, họ thí nghiệm vào một lớp nữ sinh, đề tỏ cho mọi người thấy là phương pháp mới có thể áp dụng cho con gái nữa. Họ lựa một lớp Préparatoire mà tuổi trung bình của nữ sinh là 8. Ba năm sau, các em đó chẳng những phát triển điều hòa về thân thể (không gù lưng, không lép ngực) mà học cũng rất giỏi nữa : 29 em thi vô Trung học (lớp 6è của Pháp tương đương với lớp đệ Thất của ta) và 27 em đậu.

Qua năm sau (1953) ông Fourestier lại có thêm một sáng kiến : đưa trọn một lớp nam sinh trường Gambetta lên núi Alpes, để các em sáng học, chiều trượt tuyết mà hưởng được cái lợi của ánh nắng, không khí trong rừng, trên núi. Kết quả là bốn tuần ở trên núi đó tốt bằng sáu tháng thể dục ở Paris. Các em chú ý tới bài học hơn, ít mắc các lỗi vô ý trong bài chánh tả.

Và hai năm sau phong trào : « má đỏ, băng đen, tuyết trắng » lan tràn khắp nước Pháp : năm 1955 có 1500 trẻ được học những lớp ở trên tuyết; năm 1956, riêng ở miền Paris, số đó tăng lên tới

4400; rồi 6000 năm 1957. 10.000, năm 1958; 15000 năm 1959, 16000, năm 1960; 25000 năm 1961.

Trong một cuộc Hội-nghị các phụ huynh học sinh toàn quốc năm 1956 82% phụ huynh ở Paris và 53% phụ huynh ở tỉnh hoan nghênh những lớp học đó, và một nửa số phụ huynh còn sẵn sàng chịu một phần phí tổn cho con em mình nữa.

oOo

Thí nghiệm ở ban Trung-học.

Tới năm 1955 thì ai cũng nhận rằng phương pháp F.D.H. (Fourestier-David-Huguet) có kết quả mỹ mãn ở ban Tiểu-học. Nhưng nhiều người còn ngỡ rằng khó áp dụng nó ở ban Trung học được vì lẽ mỗi môn do một giáo sư đảm nhiệm mà chương trình lại nặng hơn ở Tiểu học. Kể bàn ra, người bàn vào, không ai thuyết phục được ai. Phải có kết quả cụ thể mới làm cho người ta tin được. Muốn vậy phải thí nghiệm thêm nữa,

Lần này người ta lựa một lớp đệ lục ở Vanves (tuổi trung bình là 11 năm 10 tháng) và thí nghiệm luôn 4 năm cho tới khi các em thi bằng B.E.P.C. (bằng Trung học đệ nhất cấp.)

Trong hai năm đầu (lớp đệ Lục và đệ Ngũ), mỗi tuần năm buổi chiều dành cho môn thể dục. Trong hai năm sau (lớp đệ Tứ và đệ Tam) vì chương trình nặng hơn và học sinh sắp phải đi thi, nên bỏ bớt một buổi thể dục, còn bốn buổi mỗi tuần.

Vẫn giữ qui tắc cũ :

— Theo đúng chương trình của Bộ Quốc Gia Giáo Dục.

— Bỏ hẳn bài làm ở nhà; học sinh phải làm hết bài trong lớp, dưới sự

— Hai năm đầu (đệ lục và đệ ngũ).

hướng dẫn của giáo sư mỗi ngày từ 17 đến 18 giờ chiều, trừ thứ bảy, vì thứ bảy chúng phải học hát hoặc vẽ.

Dưới đây là bảng đối chiếu số giờ hoạt động của học sinh trong lớp thí nghiệm và lớp để so sánh :

<u>Số giờ</u>	<u>Lớp thí nghiệm</u>	<u>Lớp để so sánh</u>
Có mặt ở trường	43,30 giờ	30 giờ
Hoạt động chính về tinh thần	18,30 —	23, 30 giờ
Thề dục	15 —	2 giờ
Ngủ trưa	2,30 —	0 giờ
Hoạt động phụ (thủ công, vẽ, hát...)	3,30 —	4, 30 giờ
Làm bài trong lớp	4 —	0 giờ (1)

Vậy là : số giờ các môn chính giảm đi được 5, mà số giờ thề dục tăng lên được 13.

— Hai năm sau (đệ tứ và đệ tam)

<u>Số giờ</u>	<u>Lớp thí nghiệm</u>	<u>Lớp để so sánh</u>
Có mặt ở trường	43,30 giờ	30 giờ
Hoạt động chính về tinh thần	21,30 —	23, 30 giờ
Thề dục	12 —	2 giờ
Ngủ trưa	2 —	0 giờ
Hoạt động phụ (thủ công vẽ, hát)	3,30 —	4,30 giờ
Nghỉ ngơi	0,30 —	0 giờ
Làm bài trong lớp	4 —	0 giờ

Vậy là số giờ học các môn chính giảm đi được 2; mà số giờ thề dục tăng lên được 10. Theo ông Fourestier thì số giờ thề dục mỗi tuần ít nhất phải là 12, không thể giảm được.

Nhiều người trách rằng bắt học sinh có mặt ở trường trung bình trên 8 giờ

mỗi ngày, như vậy nhiều quá, nhưng chính học sinh không cho vậy là nhiều vì chúng thích tới trường, và lại cả một buổi chiều chúng chỉ phải làm bài có 1 giờ, còn thì chạy nhảy, bơi lội, đá banh mà tối về nhà lại khỏi phải làm bài nữa.

(1) Trẻ trong lớp này làm bài ở nhà.

Ta nên đề ý đến điểm này : chúng chỉ làm bài có 1 giờ 1 ngày mà vẫn xong vì giáo sư chỉ ra bài về ba môn chính : Pháp văn, Toán, Anh văn, và mỗi bài giáo sư hạn định trong bao nhiêu phút phải làm xong. Như vậy chúng phải chú ý vào công việc, không có cái tật mơ mộng nghĩ vơ nghĩ vẩn. Và lại sau hai ba giờ tập thể dục và nghỉ ngơi rồi, óc chúng như bị kích thích mà sáng suốt thêm, nên dễ chú ý và làm bài mau hơn học sinh các lớp khác.

Sau bốn năm thí nghiệm, đã sắp tới lúc quyết định đây. Nhiều phụ huynh học sinh hơi tỏ vẻ nghi ngờ. « Học ít như vậy thi rớt mất thôi ». Ngay ông Hiệu trưởng trường Vanves cũng phải bảo :

« Kết quả không được như ý nhất là về môn Toán... Học sinh hơi kém về Pháp văn... Bài học ôn lại không kỹ. »

Nhưng chính ông Fourestier và học sinh thì trái lại, tin chắc rằng sẽ thắng trong kỳ thi BEPC sắp tới.

Tháng 5-1949, ở sân vận động Vanves sau buổi thể thao cuối cùng, các bà mẹ học sinh làm một ổ bánh, trên phết một lớp xúc-cô-la với hàng chữ này :

« Tặng bác sĩ, lớp thí nghiệm, buổi học cuối cùng » (1).

Bác sĩ Max Fourestier cảm động, nhớ lại truyện « Buổi học cuối cùng » của A. Daudet, chăm chú ngó các học sinh mà ông đã tận tụy dắt dẫn trong bốn năm liền, coi như con của ông, rồi ứng khẩu khuyến khích các em ấy :

« Các con, giờ đã điểm rồi đây, thắng là thắng hết, mà bại cũng là bại hết, và thắng hay bại đều tùy ở các con cả. Trong vài ngày sắp tới, trên khắp nước Pháp, có nhiều cặp mắt chăm chú nhìn về phía các con, ngóng trông kết quả kỳ thi Trung Học Đệ Nhất Cấp của các con. Các con thấy đấy, đời học sinh của các con trong bốn năm vừa qua vui vẻ và sung sướng ra sao. Trong những năm sắp tới, đời học sinh của các em ở các trường Trung Học, và các lớp bổ túc khác sẽ được vui vẻ hay không một phần là tùy ở các con đấy. Tôi dùng ngôn ngữ của các con mà nói như vậy cho các con dễ hiểu : ngày mai, tôi yêu cầu các con phóng nước rút cho tôi nhé. Tôi buộc các con — tiếng đó tôi chưa dùng với các con lần nào phải không ? tôi buộc rằng các con phải đậu, ít nhất cũng bằng tỉ số các bạn đệ tam năm ngoái. Riêng tôi, mặc dầu người ta nói gì thì nói, tôi chưa bao giờ nghi ngờ kết quả về học hành của các con cả. Các con phải chứng tỏ rằng tôi có lý, và ngày mai chúng ta sẽ có thể hò reo : « Híp híp, hua ra » (2) như chúng ta sắp reo bây giờ đây. »

Trong sân vang động lên tiếng « Híp-híp-hua-ra » và ít bữa sau, ông Fourestier được tin : ông đã thắng cuộc, một cuộc éach mạng về giáo dục đã thành công. Mười sáu thí sinh đậu trong số mười

(1) Phải vẫn tắt như vậy, cho đủ chỗ vì chữ bằng bột và sữa.

(2) Hip-hip-hourra vẫn là tiếng reo hò của thủy thủ Anh trong một cuộc lễ vui.

tám đi thi, tức non 90%. trong khi lớp so sánh chỉ đậu được 60%.

Kết quả về thể chất cũng ngoài sức tưởng tượng của mọi người. Lớp thí nghiệm thành một lớp lực sĩ bé con. Cứ trung bình các em cân được 64,5 kilô, còn lớp đề so sánh chỉ cân được 55,5 kilô, mặc dầu về chiều cao các em chỉ hơn được có 3 phân mét: 1,70 mét và 1,67 mét. Các em hít vô được 4,25 lít không khí, còn các bạn chỉ hít được 3 lít

Chạy 300 mét, các em trung bình mất có 48 giây, còn lớp bạn mất 57 giây. Các em trung bình nhảy cao được 1,35, mét lớp bạn: 1,07 mét, nhảy dài được 4,6 mét; lớp bạn: 3,90 mét. Một em 15 tuổi nhảy cao được 1,7 mét và nhảy dài được 6,25 mét: thật đáng là một lực sĩ. Còn bơi thì em nào cũng bơi được một cây số; lớp bạn chỉ có 8 em bơi được 50m.

Tinh thần, tư cách của các em cũng rất đáng mến: có nghị lực, có tinh thần trách nhiệm, có sáng kiến. Tuyệt nhiên không có những thái độ « cao bồi ». Các bài luân lý các em đều học một cách rất thực tế trên sân vận động và trong các cuộc tranh giải thể thao hoặc đi thăm xưởng, thăm bảo tàng viện.

oOo

Một thí nghiệm ở thôn quê

Năm 1957, một giáo viên trẻ tuổi ở thôn quê, ông Rabastin thấy những kết quả ở Vanves, hăng hái áp dụng phương pháp ở Houx-Yermenonville.

Không có bác sĩ giúp sức, không có huấn luyện viên thể dục, chỉ có một mình ông vừa dạy dỗ 33 trò (18 trai, 15 gái) chia làm ba lớp: từ lớp Moyen 1^{ère} année tới lớp Fin d'études; vừa thực hiện công việc thí nghiệm. Không có sân vận động, chỉ có một bãi cỏ ở bên cạnh giáo đường, còn hồ tắm thì là dòng sông.

Ông phân phối: số giờ học trong mỗi tuần: 21, 30; số giờ thể dục 13, 45. Ba mươi ba học sinh đó chia làm bốn đoàn, mỗi đoàn đều có cả trai lẫn gái. Mỗi ngày thể thao 2 giờ, ngủ trưa nửa giờ. Các em tập chạy nhảy, leo trèo, bơi lội, đá banh, liêng banh... Cuối buổi, luôn luôn có một trò chơi.

Cuối năm thứ nhì, kết quả: 5 em thi Tiểu-học, 4 em đậu, một em đậu đầu. Và trong những giải thể thao, 5 em gái được giải nhất, 4 em khác được giải nhì. Sở dĩ vậy, theo lời ông, có lẽ con gái ở miền đó lanh lợi, thực tế và có nghị lực hơn con trai. Con trai thường là cục mịch, chậm chạp.

Ông còn nhận thấy điều này nữa: những em thông minh thì hóa ra già dặn hơn; những em trung bình thì tiến mau lắm; còn một số rất ít, biếng nhác, thì quả thực là « nan hóa ».

Dân trong làng thấy kết quả như vậy, buộc ông phải dạy hoài theo cách mới đó.

Những giáo viên tiểu học ở thôn quê của chúng ta, đọc tới đây, có ai phản đối hay không?

oOo

Thí nghiệm vào các em chậm phát triển

Nói một cách nôm na cho dễ hiểu thì các em chậm phát triển là những em ngây ngô, ngốc ngếch. Các nhà tâm lý học đã đặt ra rất nhiều trắc nghiệm để đo trình độ thông minh của trẻ em và định được tuổi tinh thần cho mỗi trẻ. Đưa nào tuổi tinh thần bằng tuổi thực (nghĩa là tuổi tính theo năm, tháng) thì là thông minh trung bình, được con số là 100 (Số này gọi là thương số tinh thần: quotient intellectuel). Nếu được một số là 150, 160 thì là thông minh xuất chúng; nếu chỉ được 80 trở xuống thì là ngu ngốc, là « chậm phát triển ».

Từ năm 1909, ở Pháp đã mở những lớp riêng để dạy những trẻ chậm phát triển theo một phương pháp riêng.

Năm 1959, động lòng từ tâm, ông Fourestier nghĩ tới những trẻ xấu số đó và quyết định thí nghiệm phương pháp « bán thời » của ông vào một lớp em gái từ 8 đến 14 tuổi, mà thương số tinh thần rất thấp: từ 68 đến 70 (1).

Ông định đưa các em lên một lớp học ở trên rừng, miền Puy de Dôme. Ai cũng e rằng lần này thất bại mất: cha mẹ các em đó đâu có chịu cho các em rời mình vì tin rằng chúng khôn khéo như vậy, rời nhà sao được; mà các em ấy có lẽ cũng không chịu nữa vì quen sống với cha mẹ, ngại cảnh lạ, người lạ.

Ông phải răn thuyết phục họ, họ miễn cưỡng nghe lời ông. Nhưng mới ngay buổi đầu ở trên rừng, núi, tinh thần của

giáo của chúng phải tự thú: « Tôi ân hận rằng từ trước đến nay đã giam cầm học trò tôi trong bốn bức tường ».

Sáng các em học, trưa ngủ một giờ, chiều đi chơi, làm thủ công, tập thể dục... Chúng học mau tấn tới hơn trước — trước dạy mất ba giờ thì nay chỉ cần 2 giờ — vui vẻ hơn lên, và nhiều em viết thư về nhà:

« Con cảm ơn ba má đã cho phép con lên đây »

Còn những em ở nhà, đọc thư bạn gửi về, khóc lóc, trách móc cha mẹ:

« Ba má em cứ nói là cưng em mà không cho em được đi với các chị ! »

Quả thật là nền văn minh đô thị, văn minh cơ giới này làm hại con em chúng ta quá lắm rồi! Những sách báo nhảm nhí, những buổi phát thanh eo éo, những phòng trà điên loạn, những phim giật gân... đầu độc chúng không biết bao nhiêu rồi. Phải cho chúng trở về với cảnh thiên nhiên đi thôi. Đời sống thiên nhiên vẫn là phương thuốc công hiệu nhất cho các bệnh thoác loạn về thể chất và tinh thần của chúng ta.

(còn tiếp 1 kỳ)

NGUYỄN HIỂN LÊ

KỶ TỚI: Sự hưởng ứng của các nơi.

(1) những em này tuổi tinh thần chỉ bằng 2/3 tuổi thật, nghĩa là em nào tuổi thật là 12, 15 thì trí khôn chỉ bằng em 8, 10... Vì thế thông minh trung bình.

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trứ

SAIGON

Tel. 25764 — 21497

CHOLON SUB-BRANCH

130-132 Đại-lộ Khổng-Tử

CHOLON

Tel. 38254



HEAD OFFICE :

Plapplachai, Bangkok

OVERSEAS BRANCHES :

London : *Barrington House 59-67 Greensham Street, London, E. C, 2*

Tokyo : *No 1, 2 Chome Muromachi, Nihon-bashi, Chuo-ku, Tokyo.*

Taipei : *No 24, 2nd Sce. Chung San Road North Taipei.*

Hongkong : *26-30, Des Voeux Road West.*

Central district : *Shell House, Queen's Road.*

Kowloon : *580 A. Nathan Road Kowloon.*

Singapore : *55 New Bridge Road.*

Kuala Lumpur : *105 Jalan Bandar.*

New York Representative

Office : *44 Wall Street New York 10005 N.Y.*

CUNG GIỮ NGUYỄN

PHỤ NỮ ẤN-ĐỘ

(Xin xem BK. TĐ. từ số 219)

Công trình văn-hóa.

Về hoạt-động chính-trị, thành-tích của phụ-nữ Ấn thật vẻ vang. Nhưng trong những địa-hạt khác, từ thực-nghiệp đến văn-chương, tiếng tăm của nhiều người cũng vượt ra khỏi biên giới quốc-gia. Không thể nào kể hết những phụ-nữ Ấn đã thành công về âm-nhạc, hội-họa, điêu-khắc, kịch-trường. Ấn-độ là một xứ rất giàu về tuyệt-phẩm mỹ-thuật thời xưa để lại. Khung cảnh huy hoàng của những đền đài, có đền chứa hằng pho tượng, hương-vị thâm trầm của biết bao kinh-sách và thần-thoại, không ngớt khiến cho người nghệ-sĩ xúc cảm cần thiết để khai hóa tài-năng riêng biệt của mình. Người Ấn lại thường dùng một lần nhiều phương-tiện để biểu lộ tình cảm, chuyển thông tư-tưởng. Một Rabindranath Tagore không chỉ là triết-gia, mà còn là thi-sĩ, họa-sĩ, một bà Narojini Naidu không chỉ là nhà cách-

mạng, chính-khách, còn là thi-sĩ viết Anh - ngữ. Những người không được học rộng lại dùng câu ca, điệu múa để tham-gia đời sống văn-hóa. Vũ-khúc, vì phát xuất trước tiên để phụng-sự và diễn tả tín-ngưỡng, trở thành một khả-năng tiềm tàng của hầu hết dân chúng. Vì thế, đâu đâu cũng có tiếng kèn điệu múa. Mỗi địa-phương còn giữ được những điệu riêng và mặc dầu Ấn-độ đã trở thành một cộng-hòa thống nhất, những khác biệt về văn-hóa được duy trì, tăng thêm sắc-thái cho kho tàng quốc-gia.

Tôi đã được xem tại Viện Bảo tàng ở New-Delhi (National Gallery of Modern Art) những bức tranh của bà Amrita Sher-Gil. Họa-phẩm của bà có thể xem như là tiêu-biểu cho hội-họa phụ-nữ Ấn-độ. Rất nhiều họa-sĩ sau này đã chịu ảnh-hưởng nét bút của bà. Bà là người đầu tiên đem vào hội-họa Ấn-độ

những nét mới. Bà đã chứng minh rằng phục-hồi kỹ-thuật và đề-tài xưa chưa đủ, mà cần phải nói lên điều gì do chính mình cảm nghĩ ôm ấp trong thâm tâm. Bà có kỹ tài về lối dùng màu sắc, lối tả-chân của bà làm cho bức tranh trở nên linh-động vừa chất chứa tinh-thần dân-tộc một cách kín đáo và bền-vững. Li Gotami, Sushila Yawalkar, Premoja Chaudhuri, Sheila Auden, Mary Roop Khrisna, Amina Ahmad là những tên trong vô số tên khác được biết đến qua nhiều họa-phẩm. Sheroo Sidwa là nhà điêu khắc làm pho-tượng nữ chiến-sĩ Naoroji dựng tại Bombay.

Về vũ-khúc của thời đại gần đây, có bà Menaka đã trình diễn ở Âu-châu các điệu múa miền Bắc Ấn, trong khi một nghệ-sĩ khác, bà Balasaraswathi phục hồi các điệu nhảy của miền Nam. Mrinalini Sarabhai điều khiển một hội vũ-khúc cổ-diễn và đã có công phổ biến những điệu múa bình-dân.

Phim Ấn-độ qua Việt-Nam khá nhiều và thường thu hút một số khán giả đáng kể. Nhưng ít ai để ý hay nhớ đến tên các tài-tử, vì thường khó đọc. Trong số nữ tài tử, có hai người xuất sắc nhất, Devika Rani Roerich, cháu của Tagore, là người có sắc đẹp lộng lẫy và tài nghệ vững chắc, như đã thấy trong phim *Kismet*, có giá-trị quốc-tế. Bà Durga Khote là phụ-nữ đầu tiên sản xuất phim. Bà là một ca-sĩ, diễn viên về kịch và phim, đã được rất nhiều huy-chương về các ngành ấy.

Nhạc tây-phương cũng là một phạm-vi trong đó nhiều phụ-nữ Ấn-độ đã làm rạng danh cho đất nước. Comolata Dutta là một soạn-giả giỏi về ca nhạc Ấn-độ và nhạc tây-phương. Bà đã trình diễn tại Luân-đôn và một số nhạc phẩm của bà đã được truyền thanh khắp Liên-hiệp Anh và Hoa-kỳ Olga Athaide Craen, tốt nghiệp trường Hoàng-gia Âm-nhạc Luân-đôn đã trình-diễn dương-cầm khắp Âu-châu. Philomena Thumbore Chetty nổi tiếng về vĩ cầm. Nhiều nghệ-sĩ khác như Shanti Sheldon, Goo Tata, sau khi học nhạc ở ngoại-quốc trở về nước đào tạo những thế-hệ nhạc-sĩ trẻ tuổi, trong số có cô Zenobia Vakil đã lừng danh với những buổi trình tấu nhạc Mozart tại Vienna.

Nữ văn-sĩ.

Hiến-pháp Cộng-hòa Liên-bang Ấn-độ ghi mười bốn ngôn-ngữ chính-thức của quốc-gia (Assamese, Bengali, Oriya, Hindi, Gujerati, Marathi, Kannada, Kashmiri, Punjabi, Malayalam, Tamil, Telugu, Sanskrit và Urdu). Ngoài số ngôn-ngữ ấy, còn có nhiều thứ tiếng khác, như Rajasthani và Maithili, cũng còn dùng tại nhiều miền và đã xây dựng được nền văn-hóa riêng biệt, nhưng không thấy ghi vào hiến-pháp, có lẽ vì không quan-trọng bằng các thứ trên. Anh-ngữ thì dĩ-nhiên không ghi được vào hiến-pháp, nhưng trong thực-tế, là tiếng thông dụng nhất khắp nơi, và đã được giữ làm ngôn-ngữ chính thức, trên nguyên-tắc cho đến 1965 rồi sẽ

được tiếng Hindi thay thế.

Văn-học-sử Ấn-độ có ghi lại tên rất nhiều nữ văn-nhân, ngay từ những thế kỷ xa xăm với những câu thơ bằng *sanskrit* trong *RigVeda*, với những bài hát của sư-nữ (*Therits-gathas*) bằng *pali* thời Phật-giáo hưng thịnh với các bài thơ đạo lý bằng tiếng *Gannada* của những nữ-tu người Jain hay với những bài tiếng *Tamil* của một thi-sĩ thuộc giai-cấp bần cùng.

Ngôn-ngữ, địa-phương, giáo-phái nào ở Ấn-độ cũng có tác phẩm của phụ-nữ. Tuy nhiên, phải chờ đến thế-kỷ gần đây, phụ-nữ mới đủ tự-do và phương-tiện phát-huy tài-năng văn-chương của mình. Đến thế-kỷ 19, phụ-nữ mới dùng tiểu-thuyết và truyện ngắn. Bà Swaranakumari, chị của Tagore, là phụ-nữ viết tiểu-thuyết đầu tiên ở Bengal. Hai con gái của bà sau này cũng trở nên văn-sĩ và nhà xuất bản.

Thi-sĩ ở Ấn thì vô số vì phong-tục đã duy trì và phát triển thể văn ấy. Thơ của phụ-nữ Ấn thường có giọng buồn, nghiêm trang, tình-cảm thì nhẹ nhàng, tế-nhị, rất ít khôi hài hay châm biếm, nội dung thường chịu ảnh-hưởng của thiên-nhiên, ngoại cảnh. Phần lớn thơ nói lên sự buồn phiền hay than trách phận. Chính-trị cũng ảnh-hưởng đến một số tác-phẩm. Lòng ái quốc hăng say, đượm ít nhiều lãng mạn, được nhận thấy trong tuyệt-phẩm của Subhadra viết bằng tiếng Hindi. Đề tài là chuyện Jhansi-Ki-Rani (5). Nữ thi-sĩ,

chết vì tai-nạn xe, đã được vinh-dự độc nhất là có tượng dựng lên đề ái-mộ thi hài.

Phụ-nữ Ấn, viết tiếng Anh, được ngoại-quốc biết nhiều hơn. Người tiên phong là Torou Dutta, sinh năm 1856 trong một gia-đình Thiên-Chúa-giáo ở Bengal. Khi 13 tuổi, nàng theo cha sang sống bốn năm ở Anh và Pháp. Ở Anh nàng thường dự

(5) Quả-phụ Rani ở xứ Jhansi hưởng-ứng phong-trào chống ngoại-xâm năm 1857-1858. Bà chỉ-huy một đội quân riêng, chiếm được một đồn của Anh, nhưng sau bị một lính Anh chém. Trong chương-trình trình diễn của Gánh hát Tí-hon (*Children's Little Theatre*) mà diễn-viên toàn là thiếu-nữ, chúng tôi được xem ở New-Delhi, có năm màn. Màn chính là tuồng Jhani-Ki-Ranni...

Tôi nhìn những khán-giả người Anh ngồi xem trong phòng, tôi thấy họ cũng vỗ tay khi màn hạ. Có lẽ họ vỗ tay nhiều hơn, mạnh mẽ và lâu dài hơn người Âu nữa. Ai cũng biết dân Anh thực-tế lắm.

... (Trái lại) sau khi được độc lập, Ấn đã duy trì Anh-ngữ làm ngôn-ngữ chính-thức... Nơi phòng khách của Rashtrapati Bhawan, là dinh Tổng Thống Cộng-Hòa Ấn-độ, chúng tôi thấy còn treo vô số bức ảnh của những vị toàn quyền người Anh đã cai trị xứ này, cũng như thấy những tên các đường phố hay công-trường : Connaught Place, York Road, Victoria Road, Irwin Road, Hardinge Avenue, King Edward Road, vân...vân, mà người Ấn không thấy gì khó chịu và xấu hổ. Có lẽ người Ấn đã tiếp được của người Anh bài học thực-tế và vượt lên khỏi các mặc-cảm...
Cung giữ Nguyên Hương sắc Ấn-độ Giai phẩm mùa xuân, Vô Tánh Nhatrang 1963.

thỉnh các buổi diễn thuyết tại Cambridge, và ở Pháp, nàng theo học tại một trường ở Nice. Năm 1876 nàng xuất bản hai tập thơ *A sheaf gleaned from French fields* và *Acient Ballads and Legends of Hindusthan*. Toru Dutta cũng có viết một tiểu-thuyết bằng tiếng Pháp. Nàng mất khi mới 21 tuổi.

Bà Sarojini Naidu (1879-1949) cũng là người Bengali. Bà đã xuất bản ba tập thơ trước khi hiến mình cho việc giải-phóng đất nước. Thơ của bà có nhạc-điệu thanh thoát, đến nỗi bà được gọi là « Chim họa-sĩ của Ấn-độ ». Với ý tứ bóng bẩy, linh cảm phong phú, bà tỏ ra có một tâm hồn cởi mở và đã nói lên nỗi lòng của phụ-nữ, bất luận giai cấp hay tôn-giáo.

Bharati Sarabhai cũng là một thi-sĩ xuất sắc. Trường-ca *Giếng dân tộc* — (The Well of the People) là tác-phẩm thường được nhắc đến. Người đàn bà lớn tuổi trong thơ ấy tượng-trưng cho sự nghèo-nàn và lòng hy-sinh cao cả của Ấn-độ. Một văn-sĩ khác của thế-hệ sau cũng nổi danh quốc-tế là bà Santha Rama Rau (6), đã viết nhiều truyện ngắn và dài vẫn có bài đăng trên những tạp chí Hoa-Kỳ.

Phụ-nữ bộ-lạc.

Kề ra vài tên tất nhiên chưa thể trình bày đầy đủ về trình-độ, khả năng của tất cả phụ-nữ xuất-sắc ở Ấn-độ. Nơi đây cũng không có chỗ để nhắc đến những người đã thành công trong một số lãnh vực khác, như thương

mãi, kỹ nghệ chẳng hạn. Nhưng sẽ có sự thiếu sót quan trọng hơn nếu sau khi nói đến phụ-nữ đô thị có trình độ văn-hóa cao, có lịch-trình tranh-đấu chính-trị khả kính, đã làm rạng danh Ấn-độ khắp nơi, lại không nói đến hai mươi triệu phụ-nữ khác cũng là công-dân Ấn-độ, nhưng đang còn quanh quẩn với những ý niệm và phong tục thời nào, và chưa nhận được bao nhiêu ân-huệ của cuộc cách mạng chính trị và xã hội, đó là phụ-nữ bộ lạc. Chính, có người Ấn đã không chấp nhận sự bỏ quên ấy. « Điều quan trọng về phụ-nữ bộ lạc là họ cũng là phụ-nữ. Tôi nhấn mạnh điều đó vì thường thường có một khuynh hướng xem phụ-nữ bộ-lạc là một hạng người khác với chúng ta, hay thuộc một loài khác. Cần phải nói rõ rằng phụ-nữ bộ lạc cũng như bất cứ phụ-nữ nào khác, sống với một thứ đam-mê tình yêu, sợ hãi, một thứ tận tụy với nhà cửa, với chồng con, với một thứ lối lầm và đức hạnh. » (7)

Nhân dân Ấn (480 triệu) gồm rất nhiều sắc dân. Những điểm dị biệt về nòi giống, thêm vào sự khác biệt về ngôn-ngữ, giai-cấp, tín-ngưỡng làm cho Ấn-độ thành một thế giới vô cùng phức tạp. Lấy tiêu-chuẩn màu da, người ta

(6) Tôi được hân hạnh gặp Santha Rama Rau năm 1953 tại Saigon, khi bà đi ngang qua Việt-Nam, cùng với chồng, Ông Faubion Bowers, một ký-giả người Hoa-Kỳ.

(7) Verrier Elvin, Tribal women, in **Women of India**, Govenement of India Press, Delhi, 1959.

chia khối dân Ấn đại khái ra làm ba nhóm tiêu biểu: Hắc-Ấn, Bạch-Ấn và Hoàng-Ấn. Nhóm Hoàng-Ấn sống ở miền bắc và Đông-Bắc. Nguồn-gốc họ là Mông-cổ và Tây-tạng. Nhóm Bạch-Ấn (còn gọi là Aryans) ở vùng đồng bằng sông Ganga-Indus, miền trung cao-nguyên Deccan và miền duyên-hải phía đông. Nhóm Bắc-Ấn lại chia ra làm ba chủng-tộc: giống Negritos (tương-tự như thổ dân Mã-lai, hay Tân Gui-nê chứ không giống da đen ở Phi-châu), sống ở vùng Travancore, Cochin, Irulas, Angami, Naga... Giống thứ hai, Veddida, thuộc giai-cấp thấp nhất ở Ấn-độ. Chủng-tộc thứ ba là Melanids sống ở đồng bằng Nam-Ấn.

Phụ-nữ bộ lạc thuộc nhóm Hắc-Ấn. Dân, như ở Naga, ở tận trên các chóp núi, phải đi ba bốn cây số mới có nước uống. Đời sống rừng núi không có gì là dễ chịu cả. Phụ-nữ, ngoài công việc bếp núc, may vá, trồng trọt, còn sợ những cuộc săn người như ở vùng Assam, hay nơi khác, sợ những cuộc bắt người về làm nô-lệ. Chính-quyền Ấn đã ngăn ngừa mọi hành động phi-pháp, nhưng sự lo âu sợ hãi đã ăn nhập tâm thần. Nếu phụ-nữ cảm thấy đời cũng chịu được, là nhờ đời sống cộng đồng, nhờ khung cảnh thiên nhiên, nhờ tự-do hoàn toàn mà phụ-nữ được hưởng. Họ được quyền đi bất cứ nơi đâu, thăm viếng ban bè, nhảy múa, ca hát, khi nào họ thích, nhất là khi chưa có chồng, có thể cười giỡn với đàn ông mà chẳng

sợ đàm tiếu hay khiển trách. Họ không theo tục tảo-hôn, có quyền ly dị và tại một số bộ lạc, có quyền tư-hữu và hưởng gia-tài.

Một thế-giới riêng.

Những tục-lệ và chuyện hoang-đường của phụ nữ bộ lạc có thể là những đề-tài lý thú cho nhà xã-hội-học hay phân-tâm-học. Người ta mãi tin rằng đàn bà một số bộ lạc đã lập ra được một vùng dành riêng cho phụ-nữ. Nơi miền sung sướng ấy, không có bóng một người đàn ông. Đàn bà cai quản mọi việc và chỉ những trẻ gái sơ sinh mới được phép nuôi tại đây. Đàn bà quan niệm rằng khi nào có gió thổi thì họ mang thai. Họ sắp đặt công việc hằng ngày có kết quả và tìm được rất nhiều hạnh-phúc. Nếu có đàn ông nào rủ đi lạc vào đất ấy, đàn bà sẽ bắt giam, biến họ thành dê hay mèo, và bắt làm việc như nô lệ. Người ta không thể định vị-trí địa-lý của thế giới kỳ-diệu đó, nhưng chắc hẳn phụ-nữ đã tưởng tượng hay hằng mong ước một nơi họ được oai quyền như thế, để bù đắp những sự đau khổ và thiếu thốn, trong thực-tế hay trong tâm thần mà họ phải chịu đựng.

Người ta cũng nói đến toán quân phụ-nữ ở vùng Madhya Pradesh. Thỉnh thoảng, một phụ-nữ nằm mộng, thấy xã-hội đảo đảo ngược và bây giờ đã đến lúc đàn bà lên cầm quyền. Một ngày lành nào đó, người ấy vùng dậy với một sức mạnh khác thường, cải trang như đàn ông, vấn khăn lên đầu, xách

groom ra đi, kêu gọi những phụ-nữ khác. Những người này đều cải trang và diễn hành, trước hết trong làng, sau đến những làng lân cận. Toàn quân phụ-nữ có quyền đánh đập bất cứ đàn ông nào họ gặp và lấy đất đai nhà cửa của đàn ông.

Kết hôn với thần linh.

Ở Vùng từ Orissa đến miền biên-giới đông-bắc, nơi có nhiều phụ-nữ làm thầy cúng, thầy bói, lên đồng chữa bệnh bằng phù chú, lại có phong-tục gả bán phụ-nữ cho thần linh. Sau một vài cơn mộng, thiếu-nữ tin rằng đã được thần linh chọn làm vợ. Nàng được làm lễ gả nghĩa với thần nhưng sự kết duyên ấy không ngăn cấm nàng lấy chồng trần tục, nhưng người ta tin rằng nàng có thể có con với thần. Hạng đàn bà ấy gọi là *kuranbois* được những người tật bệnh kính trọng và thường mời đến chữa trị, vì người đàn bà ấy có thể biết được thần nào hay quỷ nào đã quấy phá, rồi sẽ nhờ thầy cúng dâng những lễ cần thiết để trừ khử ác thần ác quỷ.

Bao nhiêu phong tục mà nơi khác sẽ gọi là mê-tín, dị-đoan và thường bị cấm đoán hay chê cười, vẫn tồn tại ở Ấn-độ. Vì nơi quốc gia rộng lớn này mà ý-niệm thờ kính huyền bí đã ăn sâu vào tâm trí, họ không nghĩ đến việc dùng danh-từ để sắp vị-thứ, họ không biết dựa vào đâu để vội vã nói chính với tà. Ấn-độ là một đạo-lý với vô số tôn-giáo. Những ý hướng thanh

lọc, cải thiện, liên kết, hòa-đồng đã khiến cho giáo phái phát sinh liên-tục. Những cuộc xâm lăng của ngoại bang với di-dân vì đói kém hay chiến tranh, lại hiến cho dân chúng thêm những đường lối tìm hạnh phúc muôn đời hay ít ra cũng nhờ tâm trí, quên được những cảnh khổ thật sự ở trần gian. Không có xứ nào có thể thấy nhiều khoan dung như ở Ấn độ. Không nơi nào mà một người hay một nhóm người khởi xướng một đạo-lý, một phép dưỡng-sinh, một cách luyện thần, hay những nghi-lễ mới về một tôn giáo nào có thể lôi cuốn một cách dễ dàng ít nhiều tín-đồ như ở nơi đây. Người ngoại-quốc viếng xứ này muốn hiểu các tôn giáo, chỉ bước vào một rừng rậm mà những đường mòn hay những đường mới chẳng chịt, chồng chất lên nhau, phân tán, đề rời, đi song song hay nhập lại với nhau trong một đoạn và sẽ chia rẽ. Chỉ có một điều dễ nhận thấy, là khí hậu tôn sùng, mộ đạo, một đức-tin nhẹ nhàng hay mạnh mẽ mơ hồ hay tỏ rõ về Đấng Chí-Tôn. Điều đó không có nghĩa là tại Ấn-độ không có hạng vô thần hay bất-khả-tri. Có nhiều, nhưng hạng này thường ẩn núp trong sự im lặng, vì nghĩ rằng họ không có kinh nghiệm không đủ thâm quyền để nói có Trời hay không có Trời. Đạo-đức và tôn giáo nếu được tồn tại, thường nhờ ở gia-đình. Tại Ấn-độ tổ-chức gia-đình vẫn còn vững chắc. Phụ-nữ, chịu ảnh hưởng rất nhiều của gia-đình, cũng là hạng đủ phương-tiện bồi đắp khung cảnh

tinh-thần, giữ vững được hạnh-phúc của mình và của những người thân thuộc.

Đường còn xa

Lên lãnh-đạo một cộng-hòa lớn lao và phức-tạp như Ấn-độ, bà Indira Gandhi đã tượng-trưng cho sức mạnh và khả-năng phụ-nữ. Bà làm thủ-tướng không mấy ngày thì nạn đói — Ấn-độ khan hiếm thực phẩm là nạn kinh niên — đã được phe đối lập khai thác. Dân chúng Kerala biểu tình đòi cho đủ gạo ăn. Họ từ chối không nhận lúa mì thay gạo, vì lẽ dùng thực-phẩm trên trái bần với phong-tục và cũng vì lúa mì do ngoại-quốc viện-trợ. Chính phủ bà Indira Gandhi phải dùng đến biện pháp cần thiết, nhiều lãnh tụ biểu tình bị bắt, công lực thẳng tay giải tán những đám người hung hăng. Trong thời khác, nếu chính-quyền là của ngoại bang, dân-chúng đã có sẵn những danh từ để phê phán những biện pháp cứng rắn dùng vì trật-tự chung. Gần đây, đi kinh lý trên vùng Assam, nơi miền các bộ lạc, bà thủ-tướng đã chứng kiến cảnh hỗn độn của những người sau buổi họp, chen lẫn nhau để thấy cho được mặt bà. Kết quả, tám người chết, một số bị thương, không phải vì tranh-đấu cho bất cứ gì, không phải vì chính quyền nào đàn áp, mà vì đốt nát, thiếu kỷ luật, xô đạp lẫn nhau vì một mục-phiêu không có gì quan trọng cả. Trong lý-tưởng, đệ-nhất phụ nhân Ấn-độ, tài ba lừng lẫy khắp thế

giới và những phụ-nữ bản cùng, đều bình đẳng. Trong thật-tế, có sự khác biệt sâu xa chẳng biết bao nhiêu năm tháng và công phu mới lấp lẩn được.

Ba vấn đề nan giải của những nước bị đè nén và chậm tiến là đói, đốt, và sợ. Đối với Ấn-độ, thì không còn vấn đề sợ nữa. Dân chúng đã theo lời dạy của thánh Gandhi, dùng *satyagraha* tạo nên sức mạnh. Họ đã có sức mạnh của tinh-thần, của sự thật, của đoàn kết, của đại-chúng. Ngoại bang thống-trị đã trở lại sợ những người không có khí giới nào bằng lời cầu nguyện và ý chí sẵn sàng đau khổ và hy-sinh tánh mạng cho chính nghĩa. Sự thống-trị của ngoại-bang đã chấm dứt trên hai mươi năm rồi, bây giờ chỉ có người Ấn với người Ấn.

Nhưng nay, trước những vấn-đề đốt và đói, nhất là đói chắc hẳn bà Indira Gandhi cũng như các phụ nữ đồng chí của bà trước kia và sau này, phải tìm những phương sách khác, hiệu-năng hơn thái-độ bất bạo động hay khắc-kỷ. Ngồi hàng vạn người nơi những bãi cát để cho mặt trời thiêu đốt, hay lăn mình trên đường sắt để chặn những chuyến xe hoả của chính-quyền mình không chấp nhận, có thể có công dụng khích động, thức tỉnh hơn yêu nước chuộng công lý của kẻ đồng hội đồng thuyền hoặc có hiệu lực kêu gọi lương-tri của hạng người áp bức, nhưng bao nhiêu thái-độ thụ-động hay khích động, bao nhiêu tư-tưởng siêu-việt hay bàng quơ

không thể nào làm lúa mọc nhiều ở ngoài đồng, thức ăn được đầy đủ hơn trên mâm cơm của tất cả mọi người.

Một nhân-vật Ấn-độ, bấy lâu hoạt-động cho kế-hoạch kinh-tế và phát-triển cộng-đồng, đã nhận-định một cách chua chát như sau :

«Ấn-độ đã bị những thời-đại tiến-hóa tránh đi, trong lúc đó, một phần thế-giới, bây giờ được xem là tân tiến, đã nhảy từ thời phân bò đến thời hơi nước, dầu hôi và điện khí. Ấn-độ đã tự khép mình trong cuộc sống dính liền với bầy bò và đồng phân. Ấn-độ đã tiếp tục tự giải khuây trong lúc nhàn rỗi bằng lối ca tụng danh-vọng của một thời xưa đã mất. Sự băng khuâng về triết-lý và siêu-hình đã là sự kiêu hãnh duy nhất dành cho Ấn-độ. Tuy nhiên, triết-lý không có vật lý chỉ là linh hồn thiếu thể xác. Không lạ gì mà chúng ta cứ tiếp tục bị sự tôn thờ yêu ma ngự chế mãi.» (8)

Trong thế giới biến đổi ngày nay, dân chúng Ấn, muốn sống còn, hẳn phải thay đổi một phần nào lối sinh sống và luôn cả một số quan niệm. Phụ-nữ Ấn-độ đã chứng tỏ trong quá khứ đủ khả năng đề đảm đương thiên-chức trong hiện tại, một gánh rất nặng trên con đường còn xa.

(8) India had been bypassed by ages of evolution during which a part of the world, now known as advanced, leaped from the cowdung to the steam, gasoline and electric age. India hugged on to life associated with the cattle and the dung heap. She continued revelling in her pastime of singing the glory of a dead past. Preoccupation with philosophy and metaphysics was the only pride left to her. However, philosophy devoid of physics is but soul minus the body. No wonder we continued to be so dominated by the cult of the ghosts. — S K.Dey. Introduction in V.T. Krishnamachari, **Community Development in India** United Press, Delhi, 1958.

CUNG GIỮ NGUYÊN

ĐẦU NĂM, MỚI VỀ NHIỀU SÁCH HAY,
GIÁ ĐẶC-BIỆT (GIÁ I. C.)

Bạn đọc hãy tìm lại nhà sách :

VIỆT - BẮNG

(78, Đại-lộ Lê-Lợi Saigon)

Các loại sách ngoại quốc mới xuất bản về : Chính - trị, Triết - học,
Văn - học, Khoa - học, Nghệ - thuật v. v...



● NGUYỄN-NGU-Í

Sống và Viết

với

HỒ - HỮU - TƯỜNG

(xin xem BK từ số 219)

x^xx

— Tác phẩm mà tôi mong được dịch ra tiếng Pháp, Anh... và xuất bản ở Âu, Mi đề làm bức thư cảm ơn chung cho những ai ở ngoại quốc và ở trong nước đã kí tên xin ân xá cho tôi, là bộ *Thuốc trường sanh*. Tôi viết nó ở trong tù Côn-Đảo, tháng 4 và tháng 5-1958. Đó là một quyển khảo-cứu về Triết-học trình bày dưới hình thức tiểu thuyết, có tánh chất thời đại. Nó khảo cứu về thuyết nhân quả, về hành động, về đức tin. Các nhà văn Âu-Châu tả sự cô đơn của cá nhân ; trong *Thuốc trường sanh*, tôi tả sự cô đơn tập thể, sự cô đơn của nhóm Tuyết-Lê, trong thế giới hai phe đương chống đối nhau kịch liệt bằng máu lửa, mà không theo một bên nào được, nên đuổi theo cái mộng « lấp

cái hố của đấu tranh, của hận thù ». Và nhân vật chánh của tiểu thuyết tượng trưng này, tôi dành cho loài cọp, mà tôi thấy hơn loài người : cọp giết người vì bản tính tự nhiên, còn người giết người lắm khi vì một cơ không đâu.

— Anh viết nó chắc là không giống như mấy lần trước : bị anh em giao cho trách nhiệm viết tuyên ngôn, thuyết trình, khảo cứu, bị vợ hớt tiền chợ xúi anh bán văn, bị ở vào cảnh không còn sanh kế nào khác, như có lần ở Côn-Đảo anh viết cho tôi, khi tôi phỏng vấn anh về truyện ngắn hay cho Bách Khoa.

— Đúng vậy. Lần này, không bị ai hay bị gì bắt mình phải viết. Mà chính mình buộc mình phải viết. Và viết có

chương trình hẳn hoi. Đề quên cái ám ảnh bị chết mòn. Vì rời khám Chí-Hòa, vô ngục Côn-Nôn, chúng tôi thấy ngay anh em họ Ngô-Đình quyết tình giết chúng tôi một cách từ từ mà chắc chắn : chân bị còng, đồ ăn nuốt chẳng vô : mắt nhắm thì mục nát, cơm đồ thì hằm, lộn đầy thóc và sạn. Tôi cầm đầu cầm cò viết, trừ giờ ngủ và giờ ăn.

— Hẳn là lúc ấy, anh viết một cách say sưa ?

— Không đâu. Tôi say sưa hành động thì có, còn say sưa viết thì không. Tôi viết đều đều, chậm chậm. Anh đã thấy bản thảo mấy tác phẩm tôi viết ở Côn-Đảo thì rõ : từng chữ đều đều, chẳng có vẻ gì là “chuẩn choáng hơi men” cả, thỉnh thoảng mới bôi hay thêm đôi chữ.

— Với bộ *Thuốc trường sanh*, hẳn là anh phải làm một cái dàn trước ?

— Làm sơ ở trong đầu thì có, chứ làm trên giấy thì không. Mà quyền nào cũng thế, trước kia cũng như bây giờ. Nuôi đề tài trong trí, rồi cầm viết lên là viết. Chỉ trừ một lần. Mà lần này, chẳng phải tôi làm cho tôi, mà cho anh Khái-Hưng. Việc xảy ra ở Hà-Nội, năm 1946. Tôi có bạn với anh Khái-Hưng nên đưa ra một hình thức tiểu thuyết mới, vì từ 1945, quần chúng bước ra sân khấu lịch sử, vai trò của cá nhân phải lu mờ trước vai trò của đoàn thể. Vậy, nội dung và thể tài của tiểu thuyết nay phải khác. Anh Khái-Hưng đồng ý, và

chúng tôi hợp tác với nhau để viết chung một bộ tràng giang tiểu thuyết. Tôi chọn đề tài, dựng sườn, phác họa nhân vật ; anh Khái-Hưng viết. Tên bộ tiểu thuyết : *Gái nước Nam làm gì ?* Quyền đầu có tên : *Nồi cơm gió bụi*, mượn ở câu đầu “Chinh phụ ngâm” : *Thuở Trời Đất...*

— Chớ không phải *Thu-Hương*.

— Không *Thu-Hương*, *Chị Tập* là hai phần trong bộ *Gái nước Nam làm gì ?* cũng như *Jean Valjean*, *Fantine*, *Cosette*, *Marius...* trong bộ *Les Misérables* của Victor Hugo.

— Nhưng sao lại chọn đề tài là *Gái nước Nam làm gì ?* Mà không là *Trai nước Nam làm gì ?* như một cuốn sách viết về thanh niên của Hoàng-Đạo-Thúy ?

— Vì người con gái hành động do tình cảm, theo bản năng, mà rất nhẹ về lí trí. Tôi thấy lúc ấy lịch sử sắp lật qua trang mới, nên tôi muốn đặt lại vấn đề : “Hành động phải làm sao ?” trong bộ *Gái nước Nam làm gì ?* Anh Khái-Hưng sửa soạn bắt tay vào việc, thì cuộc chiến tranh toàn quốc bùng nổ. Anh tản cư rồi bị hại. Tôi bị quân đội Pháp bắt về Hà-Nội, rồi tôi về Sài Gòn. Tôi mới viết hai phần giữa rút ra trong bộ ấy. *Thu-Hương*, rồi *Chị Tập* ra đời trên nhật báo *Ánh Sáng*, rồi sau in thành sách. Đây chỉ là hai phác họa trong cái bích họa dự định để đánh dấu sự chỗi dậy của dân tộc khởi từ 1945, mà sự

chối dậy này chẳng những đánh dấu lịch sử nước mình, mà cũng đánh dấu lịch sử nhân loại, vì do đó mà khởi mào cuộc chiến tranh nguội giữa hai khối Cộng sản và Tự bản. Tôi vẫn luyến tiếc cái dự định văn chương này, nên ra ngoài ngày, tôi sẽ khởi đầu viết đề đăng trên *Hòa đồng*.

— Trước *Thu-Hương*, *Chị Tập*, có *Phi-Lạc sang Tàu*, sáng tác dài đầu tay này hẳn làm anh mệt, như phần đông sáng tác đầu lòng?

Anh xác nhận rằng anh rất mệt vì cái quyền tiểu thuyết trào phúng này. Bởi anh phải giải quyết một bài toán hết sức khó, gồm năm phương trình:

1) Làm sao mà trình một văn kiện chánh trị vạch rõ được tiền đồ, chiến lược và triển vọng của dân tộc Việt?

2) Làm sao mà văn kiện này lọt qua lưới kiểm duyệt của Việt-Minh cũng như của Pháp?

3) Làm sao mà văn kiện này, tuy lọt qua lưới của kiểm duyệt, mà vẫn để cho quần chúng hiểu được nó nói gì?

4) Làm sao mà nó thâm nhập được trong dân gian mau lẹ và có thể ảnh hưởng được thời cuộc nước nhà?

5) Làm sao mà độc giả xem qua một lần, không ném nó một bên lại dành để mà đọc đi đọc lại, và nhờ ánh sáng của thời cuộc rọi, mỗi lần đọc lại thấy phong phú và xác đáng hơn?

Do đó mà nói chuyện nước Tàu (Quốc, Cộng đánh nhau) để nói chuyện

nước nhà sẽ phải chia hai, và chọn hình thức tiểu thuyết với thể tài trào phúng vốn được dân gian thích, rồi đến dùng sấm kí của Tàu và của ta (dân ta thích nghe sấm, bần sấm và suy nghĩ về sấm); họ của nhân vật chánh nhắc lại Quang - Trung với chiến lược trước thành công ở Nam, sau thu công ở Bắc (nhưng không dùng biện pháp quân sự, mà phải dùng biện pháp chánh trị và đạo đức, tức là *Minh Đạo*?) và tên là tượng trưng cho đường lối dân tộc.

— Anh mà bạc đầu sớm cũng vì “mang nặng” đứa con so này. Như thế hẳn khi đẻ nó cũng đau lắm chứ?

— Mang nặng thì có mà đẻ thì không đau. Lúc bấy giờ — năm 1948 — cả ngày lo chạy sống, gặp bạn bè xa gần, rồi khoảng bốn giờ chiều, ngồi lại, viết một mạch. Báo *Sài Gòn mới* cho tùy phái đến, viết được trang nào họ lấy trang nấy, tôi không thì giờ để đọc lại nữa.

— Anh tạo nhân vật chánh của bộ *Ngàn năm một thuở* ấy, cái anh chàng Phi-Lạc chỉ đem cái miệng tài mà chọc tào, phá Mi, bõn Nga, chắc cũng do một nhân vật thật nào đó...

— Do một nhân vật tưởng tượng mà người Việt nào cũng biết và cũng thích: đó là Cống Quỳnh.

— Còn nàng Thu-Hương, cô sinh viên xinh đẹp và khả ái, tham gia phong trào cách mạng năm 45, và đi buôn lậu cho đoàn thể?

— Không có Thu-Hương sinh viên, nhưng có Thu-Hương buôn lậu mà tôi

và anh Thâu đi nhờ xe từ Huế ra Hà-Nội, sau khi tôi xoay cho cõ một cái giấy phép của ông bộ trưởng bộ Tiếp tế, như trong sách đã kể.

— Việc cũ rồi qua việc mới. Một số anh em bức mình vì những gì anh viết sau này thường hay nói đến cái «tôi». Mà cái «tôi» của anh lại là cái «tôi» đặc biệt: anh thông minh, anh nhớ giỏi, anh có dính dấp đến những người, những việc lịch sử...

Anh cười.

— Thì tôi xin anh em ấy đừng đọc những gì tôi viết nữa.

Rồi anh chau mày:

— Nghĩ cũng buồn. ta học thầy Pháp rồi đem cái câu «cái tôi đáng ghét» (*Le moi est haissable*) của Pascal nói thế kỉ XVII mà áp dụng cho ngày nay. Ngày nay, các nhà tư tưởng trên thế giới đều nhận cái học nó minh mông vô cùng, không ai dám nhận rằng mình nắm được chân lí, mình thấu hiểu tất cả, không ai dám nói với cái giọng tuyệt đối. Cho nên phải nói đến kinh nghiệm cá nhân của mình. Vì lẽ đó mà các nhà tư tưởng lớn hiện đại đều nói đến cái «tôi» của họ cả. Tôi đem cái «tôi» của tôi ra, chẳng phải để cho mình là một nhà tư tưởng lớn, mà để chịu trách nhiệm những gì mình nói. Kinh nghiệm bản thân tôi là thế. Tôi đã nghe như thế, tôi đã thấy như vậy, tôi đã nghĩ như vậy, tôi đã làm như ri, tôi đã là thế đó. Trong không gian nào, trong hoàn cảnh nào. Tôi thành

thật với chính tôi. Tôi cho những ai hành động như thế mới đích thị là khiêm tốn. Tôi thẳng thắn: tôi không dùng ngôi thứ ba, tôi không nhờ một ai khác viết. Còn những anh em nào đó lại cho như thế là thiếu khiêm tốn, là tự đề cao, là khoe khoang khoác lác thì tôi còn biết nói sao.

Ngừng một chặp, anh tiếp:

— Tôi viết tự truyện *Thăng Thuộc*, con nhà nông là để tôi tìm hiểu lại tôi, cái tôi thật ầu ầu tận đáy lòng, ở trong tiềm thức, mà cái trí thức sau này tôi lên một lớp sơn dày. Mà *Thăng Thuộc* con nhà nông cũng là quyền đầu của bộ *Một kinh nghiệm sống*. Quyền kể sẽ là *Căm hờn* tả nỗi lòng của tôi từ khi ý thức được thân phận của mình, thân phận của con một nhà nông nghèo bị đè đầu, bị hiếp đáp, bị bóc lột; phải phục thù, tôi chụp lấy cái khí giới Mác-Lê. Quyền ba là *Mê li đồ*: người tín đồ cuồng tín của chủ nghĩa Mác-Lê là tôi đã hành động, rồi bắn khoản đề tính ngộ ra sao, đó là đại ý quyền này.

— Bộ *Một kinh nghiệm sống* của anh sẽ giúp người cùng lứa hiểu anh thêm và lớp bạn trẻ bị cái lí thuyết của Cộng sản hấp dẫn nhờ đó mà giật mình, đứng lại. Sao anh không viết tiếp *Căm hờn*, mà lại viết *Hoa dinh cầm trận*?

— Viết *Căm hờn*, *Mê li đồ*, để một số anh em lại có dịp bức mình thêm: lại đem cái «tôi» ra nữa! Nói thế, chớ sự thật là vì ghi quá khứ không quan trọng bằng sống cho hiện tại và chuẩn

bị tương lai. *Hoa đình cầm trận nổi Thuốc trường sanh*. Bộ trước mới đặt vấn đề « lấp hố hận thù », bộ sau thử đưa ra biện pháp.

— Đạo này, anh viết nhiều, mà thì giờ phần lớn bị hai nhiệm vụ phó viện trưởng và giáo sư Đại học Vạn Hạnh chiếm, chẳng lẽ anh chỉ viết về đêm ?

— Tôi chỉ có nhiều thì giờ ban tối. Ban ngày, rảnh lúc nào là tôi viết lúc nấy. Trưa, nếu không phải nằm nghỉ độ một giờ để lấy sức, thì tôi cũng viết. Có thể mỗi tuần mới có đủ ba truyện dài cho *Hòa đồng*, một truyện trinh thám cho *Thám tử Kỳ Hiệp* : *Đảng Huỳnh-Long*, và một truyện thời đại đã hứa cho *Thiện mỹ* : *Vũ-Xuân-Lan*, *gái thời loạn*. Đó là chưa kể bao nhiêu thứ khác cho *Hòa đồng* và những tờ báo đã nghĩ đến tôi. Nhiều khi, nhìn lại, tôi giật mình. Nhà tôi cần nhần... «Bộ mình «giết» để chết sao ! » Nhưng anh nghĩ, lúc này, không viết thì làm gì để đầu óc khỏi nghĩ xa nghĩ gần. Nhiều lúc, tôi không nhớ kì trước, tôi đã viết gì trong tiểu thuyết này hay tiểu thuyết nọ !

— Như thế tránh sao khỏi sơ suất.

— Cái đó đã hẳn đi rồi. Mong rằng sẽ được anh em hiểu cho mà chẳng nặng lời quở trách.

— Không kể những gì anh viết trước kia đề phụng sự chủ nghĩa Mác-Lê, những gì anh viết sau này có nhằm một hướng nào không ?

— Từ 1946 đến nay, việc làm và việc... viết của tôi đều nhằm một đích.

Cái đích ấy là được cy động trong mấy câu khẩu hiệu nêu trên báo *Phương Đông* từ 1954.

x x x

« Chánh trị mà không có Đạo tâm là chánh trị đưa dân vào cõi chết.

« Có đạo tâm mà không tổ chức được nhân dân thì làm sao độ được nhiều người trong một lúc ?

« Còn tổ chức nhân dân mà thiếu kĩ thuật để lo giải quyết sinh kế cho nhân dân, thì tổ chức chỉ là một cách hiệu quả nhất để làm khổ nhân dân.

« Bởi vậy, phải tổng hợp cả ba nền văn minh lớn : kĩ sư, chánh ủy (14) và tu sĩ (15) mới mong xây dựng được Thiên đường trên trái đất.

— Vì nếu người kĩ sư toàn thắng, loài người sẽ trở nên đông máy móc ; nếu người chánh ủy toàn thắng, loài người sẽ trở thành lũ nô lệ ; và nếu người tu sĩ toàn thắng, loài người sẽ triền miên trong một giấc mộng dài ».

xxx

Anh như chợt nhớ ra.

— Nhiều anh em — trong đó có anh — trách nhẹ tôi sao hay « bỏ mứa » trong việc viết. Bỏ dở dang những công trình đã khởi sự. Như dịch *Tam Quốc chí*, thì dịch có quyền đầu. Viết *Lịch sử văn chương Việt-Nam*, thì cho ra có quyền một. Có biết đâu, viết : viết văn cũng như viết báo, đối với tôi là việc nhỏ, việc phụ.

(14) Gọi tắt ủy viên chánh trị.

(15) Nói một cách khác : đại thống nhất Khoa học, Triết học, Tôn giáo và Chánh trị

— Thế việc lớn, việc chánh của anh là...

— Là sống. Khi mà cái tiêu tiết là viết, gì khác mà không hợp với đại thể, là tôi gạt qua bên.

— Gạt cả vợ con nữa sao ?

Anh cười.

— Gạt qua bên, rồi sau này anh quên lửng rằng độc giả đợi chờ...

— Quên thì không quên, nhưng có những cái khác cần dịch, cần viết hơn những cái cũ ấy, nên đành chịu lỗi với những ai chờ đợi...

— Anh cho sống mới là quan trọng. Vậy anh cho biết cái quan niệm sống của anh ra sao.

— Sống với tôi là bất cứ ở hoàn cảnh nào, làm cho vừa ý mình. Tôi chỉ có thể nói gọn như thế.

— Nhưng anh có thể cho biết anh sống như thế là sống cho anh hay cho thiên hạ.

— Khi mà tôi đã hòa đồng được với thiên hạ, thì sống cho tôi cũng là đồng thời sống cho thiên hạ vậy. À tôi muốn biết anh em, ngoài « cái tôi của tôi » còn thắc mắc gì nữa ?

— Còn ba điều. Anh em muốn biết rõ vì sao anh công khai rời bỏ chủ nghĩa Mác-Lê mà anh đã phụng sự hết mình ?

— Có nhiều nguyên do. Nhưng tựu trung có hai nguyên do chánh. Sau 1936, phong trào thợ thuyền ở Pháp xẹp, Cuộc cách mạng bình dân ở I-Pha-Nho

bị bỏ rơi, tôi thấy cuộc cách mạng vô sản thế giới mà chủ nghĩa hứa hẹn sẽ không bao giờ có, tôi mất đức tin từ đó. Rồi tinh năng nguyên tử xuất hiện, loài người mà cứ theo thuyết tranh đấu sẽ tận diệt lẫn nhau. Tôi thấy chủ nghĩa Mác-Lê lỗi thời, và đi tìm một ý thức hệ khác cao đẹp hơn. (16)

— Điều thứ hai : anh em thắc mắc sau khi đọc hai tiểu thuyết trào phúng mới của anh đăng trên *Hòa đồng* : *Tiểu Phi Lạc náo Sài-gòn* và *Diễm Hồng xuất giá*. Họ thấy trong đó, anh « nói xuôi cũng ngược, nói ngược cũng xuôi ». Chẳng biết đâu mà rờ !

Anh cười :

— Đó là tôi cố ý chứng minh rằng « biện chứng pháp » chỉ là một... luật sư. Luật sư ăn tiền thì dầu biết thân chủ mình có tội, cũng cãi xuôi rớt. Với biện chứng pháp, hễ « ở đâu » muốn nó trắng, thì nó biện luận cho ra trắng, mà « ai đâu » muốn nó đen, thì nó làm cho ra đen. Không thể nhờ nó mà tìm ra Chân lí được. Thế là tôi là giải hai điều anh em thắc mắc. Còn điều thứ ba ?

— Điều thứ ba... còn lâu ! Đề ba giờ Thế chiến thứ... ba nổ, tôi sẽ cho anh biết. À này, anh ở tù nhiều lần, lại nhiều năm, hẳn lắm kỉ

(16) Tôi nghĩ đến hai câu ca này của Phạm Duy ở bài hát *Kẻ thù ta* trong « Mười bài Tâm ca » vừa xuất bản :

*Kẻ thù ta đâu có phải là người,
Giết người đi thì ta ở với ai ?*

niệm. Anh kể cho đôi cái để làm quà cho bạn đọc.

— Cha ! Người ta khó dễ với nhau để làm tiền anh khó dễ với tôi để làm... kỉ niệm. Thì tôi kể cho anh một kỉ niệm có tánh chất... lưu manh vậy.

« Lần tôi ở Côn-Lôn kì nhất, có hai anh bạn tài trẻ rất mến tôi. Anh L. và anh N. Sau này, một anh làm khu trưởng, một anh làm bộ trưởng. Hai anh mến tôi đến nỗi học nghề... ăn cắp, để ăn cắp đồ ăn chia cho tôi ! Ở tù, lúc nào mà no được, nên được một miếng khi đói trong hoàn cảnh ấy, bằng mấy gói khi no.

« Coi bộ anh muốn « làm » một kỉ niệm nữa. Thì đây : lần này ở trong đất liền, khám Catinat, năm 1932. Tôi bị nhốt vào xà lim. Một lần nọ, người nhân viên gác khám trao qua cái lỗ vuông ở cửa một cái hộp quet, bảo nhỏ rằng ở trong có một bức thơ, của một cô « rất ngộ », bị nhốt ở xà lim đằng kia nhờ gửi cho tôi, lại dặn tôi coi rồi thì nhai cho nhỏ rồi bỏ lỗ cầu tiêu. Tôi mở hộp quet ra, bức thơ là một bài thơ tứ tuyệt:

Thương người tình nghĩa nặng oằn vai

Hồ hải tang bồng cả chỉ trai.

Hữu chí vô phần, thân phải lụy.

Tường cao ngăn đón bức anh tài !

« Năm nay, có lúc buồn chán quá, tôi lại nhớ đến người - rất - ngộ - nạn mà mình không biết mặt, cũng chẳng biết tên. Và buồn cười, là tôi có lúc bắt gặp mình như chờ đợi một bà già tóc bạc đến tìm mình, mở đầu : « Ba mươi ba năm về trước... »

Anh tỏ ý muốn tôi kết thúc bài này bằng một chuyện ngụ ngôn do anh đặt từ Côn Đảo. Nhưng tôi không đồng ý với anh, mà lại chấm dứt bằng bốn câu thơ do anh làm ở Hà Hội, và anh đặt vào miệng một nhân vật đứng vào hạng chót trong xã hội nước nhà :

*Việc đời may rủi hỡi này ai,
Thành bại nào do một chữ tài ?
Lắm lúc không mong mà lại được
Cho hay chờ đợi hóa ra sai ?*

Đầu năm Ngựa (1966)
NGUYỄN NGU Í

Với bài này là hết loạt bài báo của mục

SÓNG và VIẾT với...

do NGUYỄN - NGU - Í phụ trách.

Và sẽ in thành sách, với cái nhan :

SÓNG và VIẾT với

Nhất Linh — Lê Văn Trương — Á Nam — Lê Văn Siêu — Đoàn Quốc Sỹ —
Đông Hồ — Sơn Nam — Bình Nguyên Lộc — Lê Ngọc Trụ — Vi Huyền Đắc
— Nguyễn Hiến Lê — Hồ Hữu Tường • Tựa của Bách Khoa

SỰ AN NINH CÁC BẠN LÀ TÙY NƠI NGƯỜI BẢO HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

Bảo Hiểm

27 - 29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện thoại : 23.739

ACCIDENTS — INCENDIES — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS
Tai Nạn Hỏa Hoạn Hàng Hải Linh Tinh

ĐẠI LÝ CỦA

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHÔNE MEDITERRANÉE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Nhánh : Paris — Tourane — Cholon — Dalat — Cantho — Vientiane
— Hongkong — Tananarive — Tamatave — Addijan — Douala

QUÝ VỊ HÃY DẶN DẶNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐĂNG CHỮ LÂM TẠI THUYẾT

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY

LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, Đường Nguyễn-Sửu — Téléphone 20.821 — SAIGON

Mười một mùa xuân

● NGUYỄN NGUYỄN

Có những người tuổi tác tuy chưa già nua, râu ria chưa dài, chưa bạc, nhưng mùa Xuân, mùa Thu, ngày và tháng đối với họ chỉ còn là những tên gọi vô nghĩa, hay một cái gì rất trừu tượng, rất mơ hồ. Trong số những người này tôi biết có anh Lạng.

Hiện giờ, với anh Lạng, mọi việc đều dễ mặc cho nó buông trôi. Vả chẳng anh cũng không thể làm cách nào khác hơn là dễ mặc cho nó buông trôi. Anh Lạng không còn triết lý nữa, dù là thứ triết lý thông thường của những người hay tin theo sự huyền hoặc. Có lẽ rằng, bây giờ, đối với anh Lạng, cuộc đời chẳng phải mộng mà cũng chẳng phải thực, vì mộng hay thực cũng phũ phàng, cùng bi đát. Những dự tính sắp đặt trong đầu, nhưng dự tính phác họa ngay từ buổi từ biệt mẹ, vợ và lũ con nhỏ để đi vào Nam, tất cả đều là mộng. Những ao ước rất giản dị, hết sức giản dị, anh Lạng ao ước ba bố con ông cháu được cùng ăn cùng ở dưới một mái nhà nhưng càng ao ước, cái cảnh tượng đó càng xa vời, vậy cái sự thật đó chẳng bi đát sao.

Một số người quen với anh Lạng trách móc anh không biết tự lượng sức mình. Người thì chê anh không thực tế. Nhưng riêng tôi, quả tình tôi thấy anh không phải thứ người chỉ mơ mộng vẩn vơ mà không tính toán. Tôi biết chắc chắn rằng từ trong thâm tâm anh Lạng cũng tính toán như ai.

Anh tính toán kỹ lắm. Anh tính rằng đi vào cái đất Sài Gòn chắc chắn phải chật vật ít nhất là thời gian đầu. Để tránh khỏi phiền hà nên chỉ ba bố con ông

cháu kéo nhau đi thôi. Ba người đàn ông thì nằm đâu chả được, ăn đâu chả xong. Có đàn bà con nít nó lồi thoi lếch thếch.

Anh Lạng không ước muốn gì nhiều. Anh phỏng tính rằng với một căn nhà mặt tiền và một số vốn độ hai trăm ngàn để mở một cửa tiệm thuốc Bắc, ba bố con ông cháu anh hẳn là thừa phong lưu. Anh với ông già anh hằng ngày trông coi cửa hàng và bốc thuốc. Thằng con anh thì đi học. Nó sẽ phải học đến nơi đến chốn, nghĩa là nó phải học thi đậu bác sĩ vì nhà anh vốn có đất làm thuốc. Làm chủ một tiệm thuốc mà lại biết kê đơn bốc thuốc nữa thì ăn chắc. Riêng anh, nếu muốn và gặp phải duyên, phải lứa, anh sẽ cưới một cô vợ nhỏ. Đối với ông già anh, trai năm bảy vợ, hẳn là ông già anh bằng lòng đứt đi rồi. Thằng con anh chắc cũng không ngăn cản bởi vì khi từ già ra đi vào Sài Gòn, mẹ nó đã chấp nhận trên nguyên tắc, miễn là anh kiếm được người tốt. Tuy nhiên cái chuyện vợ lẽ con thêm cũng chỉ mới dự phòng. Cái điều cần thiết là phải tính việc làm ăn. Phải có cơm ăn việc làm cho yên trí đã. Nhất định là phải lo cho xong chuyện làm ăn. Thiên hạ sống nhờ áp phe. Người ta chỉ cần trúng một cái áp phe là đủ phất. Đàng này anh Lạng có hy vọng giành được, năm được đến sáu bảy cái áp phe vào hạng khá. Số tiền lời có chia xốt đi rồi cũng còn dư nửa triệu. Vấn đề là lựa chọn và tính sao để ăn chắc.

Anh Lạng nói với tôi những dự tính đó hồi bố con ông cháu nhà anh vào ở Sài Gòn được già nửa năm. Trong căn nhà ở cuối cái ngõ hẻm dưới Ngã Bảy, anh Lạng xòe cái quạt giấy, đặt điều thuốc Bastos lên môi hít một hơi dài rồi nói tiếp bằng một giọng đầy phấn khởi:

— Thế nào cũng phải kiếm một căn nhà mặt tiền trông cho nó có vẻ, với để anh em đi lại cho tiện. Lúc nào rảnh cậu cứ xuống chơi nói chuyện đỡ buồn.

Anh Lạng thấy tôi nhấp nhòm muốn đi về nên anh bảo vậy. Chúng tôi đã ngồi uống cà-phê đen ngoài tiệm nước, đã nói đủ mọi thứ chuyện mưa nắng thời tiết. Ngồi chán ngoài tiệm rồi về nhà nói chuyện làm ăn. Chả là tôi cùng quê với anh Lạng và đã từng qua lại chào hỏi nhau năm ba lần. Gặp gỡ nhau ở Sài Gòn lúc trong túi có vài chục bạc lẻ thì dắt nhau vào tiệm nước. Tôi cũng không ngờ là được anh Lạng thổ lộ những mưu toan làm ăn, và khi ra về lại còn được anh ân cần hẹn lại chơi.

Tôi nhận lời, nhưng khi ra về, tôi nghĩ bụng đi từ Phú-Nhuận xuống Ngã Bảy, qua hai chuyến xe buýt vừa mất thì giờ vừa mệt người. Chính tôi cũng phải lo ăn còn chưa xong, làm gì có thì giờ rảnh.

Nhưng rồi bỗng một buổi chiều Chủ Nhật, một buổi chiều uể oải, tôi đi bộ từ Ngã Sáu lên và qua ngõ hẻm vào nhà anh Lạng. Tôi có chút việc xuống Ngã

Sáu, nhưng lên xe buýt từ Ngã Sáu sẽ phải trả cả ba đồng, mà chịu đi bộ lên Ngã Bảy thì chỉ phải trả có nửa tiền. Do sự dè sẻn một đồng bạc khiến tôi đi qua cái ngõ hẻm và sức nhớ đến lời hẹn của anh Lạng. Cái ngõ hẻm đất pha cát dạo trước lấp xấp bùn nước, đến mùa khô nắng đã sạch sẽ nhiều. Tôi quên không để ý số nhà, nhưng đường đi lối vào vẫn nhớ như in. Tôi dừng bước trước căn nhà có phiến đá dùng làm bậc lên thềm. Phiến đá vẫn nhẵn lì, nhưng tôi không khỏi ngạc nhiên vì đồ đạc trong nhà đều hoàn toàn thay đổi mới. Bộ bàn ghế đã dẹp đi để nhường chỗ cho tấm ghế ngựa kê đằng trước một cái tủ áo, còn cái giường nằm thì sang hơn và có cả một đôi gối thêu. Điều làm tôi phải ngạc nhiên hơn nữa, là không gặp ông cụ già hay thằng con trai của anh Lạng mà lại thấy một thiếu phụ búi tóc, mặc áo hoa sắc sỡ đang lục tìm thứ gì đó trong cái hộp nhỏ ở trên giường. Tôi nghĩ bụng có lẽ anh Lạng đã phất và đã đeo bông vợ lẽ con thêm. Thấy tôi đứng cửa nhìn vào ngơ ngác, thiếu phụ cũng ngừng lên nhìn bờ ngõ. Tôi cho rằng cứ đánh bạo hỏi thăm cũng chả mất gì và câu hỏi của tôi về anh Lạng làm thiếu phụ ngần người ra suy nghĩ. Tôi liền tả luôn hình dáng với gia cảnh anh Lạng. Thiếu phụ nghe xong gật gật đầu và cười nụ :

— À tôi nhớ ra rồi, cái ông Hai có người cha già với đứa con nhỏ, hồi trong năm có mướn căn này. Nhưng ông ấy dọn đi trước Tết.

Thế ra anh Lạng đã dọn đi trước Tết. Tôi gặp anh Lạng lần trước đến lần này đã qua một năm. Vậy có lẽ anh Lạng đã kiếm được căn nhà mặt tiền rồi. Tôi ngần ngừ trở ra đường. Người thiếu phụ lấy làm ái ngại và ân hận đã không hay biết về địa chỉ mới của anh Lạng.

Mùa nắng đi qua lại đến mùa mưa. Một buổi tối, tôi ra phố ăn cơm xong chưa kịp vào ngõ, trận mưa đầu mùa đã đổ xuống. Lúc đứng dưới mái hiên để tránh mưa tôi bỗng nhận ra Đặng, một người cùng tỉnh với tôi và cùng một phố với anh Lạng. Vợ chồng Đặng vốn sống bằng nghề chạy hàng xách và từ hồi vào Sài Gòn đến giờ vẫn theo nghề cũ. Tôi hỏi thăm chuyện làm ăn, Đặng chỉ lắc đầu thở dài ảo não. Nhân tiện tôi hỏi xem Đặng có gặp anh Lạng và việc kiếm ăn của anh ra sao. Chẳng ngờ Đặng thường gặp anh Lạng.

Đặng vẫn tìm anh Lạng để nhờ coi giúp cho quẻ bói, và kê giúp vợ Đặng cái đơn thuốc. Tôi buột miệng hỏi luôn rằng tiệm thuốc của anh Lạng mở ở đâu, anh Lạng có kiếm được căn nhà mặt tiền kha khá không.

Trong bóng tối nhá nhem, Đặng cười buồn bã :

— Mặt tiền mặt hậu gì, đến chỗ chui ra chui vào còn chả có, nữa là mặt tiền với mặt hậu.

Tôi chỉ còn biết đứng há hốc miệng mà nghe Đặng kể lể. Thì ra anh Lạng phải dọn đi khỏi căn nhà trong hẻm dưới Ngã Bảy vì thiếu đến hai ba tháng tiền mướn. Từ khi dọn khỏi Ngã Bảy, gia đình anh Lạng đã thay đổi chỗ ở đến mấy lần nữa cũng không biết. Anh Lạng phải thay đổi luôn vì mướn chỗ nào cũng chỉ trả được có một tháng đầu. Bây giờ đâu hình như anh Lạng thuê ghé với người quen, một căn nhà ở gần chợ Hai Mươi. Anh Lạng kê đơn thuốc, xem bói và lấy số tử vi cũng kiếm được năm ba chục, một trăm. Nhưng có được đồng nào anh lại đi xe đề chạy áp phe. Anh Lạng đi khắp Saigon, Gia định, Chợ Lớn. Khi thì tắc xi, khi thì xe buýt, cùng nữa anh leo lên cả xe thô mộc. Anh Lạng quen nhiều quá sức tưởng tượng và phần đông đều có thể lực cả. Nếu không thể lực địa vị, thì thể lực tiền bạc. Bọn có thể lực kia cũng mong gặp anh chớ không phải không. Gặp anh Lạng đề nhờ cân nhắc đo lường sự lâu bền của cái thời vận tốt, cố nhiên sự lâu bền của thể lực và tiền bạc đều là những thứ chỉ có trời hiểu. Nhưng có một điều mà anh Lạng hiểu hơn ai hết, ấy là căn cứ vào hiện tại để gây ra cái ảo tưởng về tương lai của bọn người nhờ anh xem bói, xem số.

Tuy nhiên cũng đừng tưởng rằng anh Lạng chịu nước lép như những tay thầy số, thầy bói chuyên nghiệp, chỉ cốt tán dóc lấy tiền. Đối với người quen thuộc như cô Đặng, anh Lạng mới chịu lấy năm ba chục. Còn đối với cô có thể lực thì anh nhắm vào mục đích làm áp phe. Anh đoán số, coi bói rồi đòi thân chủ hứa hẹn phải nhận chạy giúp cho anh một cái giấy phép làm gỗ hoặc xuất cảng hột gà hột vịt hay ít ra cũng phải giới thiệu giúp anh làm quen với một nhân vật nào đó. Thành ra kiếm được đồng nào anh đều dốc vào hết tiền xe. Anh đi liên miên, chiều tối, ban sớm. Chính Đặng, khi có việc cần hỏi, phải tìm hai ba ngày mới gặp được anh Lạng.

— Nếu tôi nói thẳng ra, chắc thế nào ông ấy cũng giận, chứ ông toàn làm cái việc thả mồi bắt bóng. Hôm nay chúng nó hứa nhưng mai chúng nó quên. Mà cũng chẳng cần nhớ hay quên, chúng nó chỉ hứa hão cho xong chuyện, tôi còn lạ gì.

Đặng bảo là đã có khuyên khéo anh Lạng không nên chạy áp phe nữa, nhưng anh cứ say sưa mê mải như người đánh bạc bị khát nước thì biết làm thế nào. Đặng nói rồi chép miệng. Muốn chừng cuộc sống của gia đình Đặng cũng không lấy gì làm dễ chịu nên lúc ngót cơn mưa, Đặng chào tôi và hẹn lại chơi nhà nhưng không dặn địa chỉ.

Hồi đó tôi đã kiếm được việc làm. Người tôi vốn không được khoẻ nên nghe Đặng nói đến anh Lạng, tự nhiên tôi thầm nghĩ giá gặp được anh, nhờ

kê cho cái đơn thuốc và tôi cũng sẽ có lý do để đưa anh đảm chực. Lúc trở vào trong ngõ, tôi tự nhủ hôm nào rảnh sẽ đi tìm anh Lạng.

Hết mùa mưa lại đến mùa nắng. Tết đến lúc nào cũng không hay. Một buổi sáng chủ nhật gần Tết, tôi đang tìm lối đi giữa những khóm hoa cúc, những cành mai trên hè đường Hai Bà Trưng trước chợ Tân Định thì bỗng đụng phải anh Lạng. Vừa nhắc thấy tôi, anh đã toét miệng cười. Hai chúng tôi cùng hỏi nhau một câu nhàm tai rồi ngẫu nhiên cũng rẽ sang con đường trước chợ để ghé vào một tiệm cà phê.

Cùng như lần trước ở Ngã Bảy, anh Lạng gọi cà phê đen và đốt lên điều thuốc Bastos. Cà phê đen và thuốc Bastos, nhưng người anh Lạng đã đổi khác. Mới chừng năm rưỡi không gặp mà trông anh như đã già thêm lên ba bốn tuổi. Bộ quần áo anh mặc tuy giặt ủi có nếp, nhưng cổ áo đã sờn, còn cái quần cũng sắp thủng và nứt hai cửa túi, đôi giày đã gãy mũi, đế giày thì mài vẹt hẳn đến quá nửa. Tôi hỏi anh về chuyện làm ăn, anh chỉ cười nụ, cái nụ cười gượng gạo. Tôi nhắc lại buổi gặp Đặng và những điều Đặng nói về anh, lúc bấy giờ anh mới gật đầu và nói như tự an ủi :

— Mình đang mắc vận hãm, cái đại hạn này xấu quá.

Tôi vốn không rành về môn tướng số nên không bắt lời. Sau giây lát im lặng, tôi quay sang hỏi thăm về ông cụ với thằng bé con anh. Anh lại cười, nhưng nét buồn thoáng hiện trên khuôn mặt sạm nắng. Anh cho biết ông cụ đã vào ở trong viện dưỡng lão Thị Nghè, còn thằng bé con thì anh gửi một người bà con bên họ vợ để nhờ nuôi giúp cho nó ăn học. Anh nói loanh quanh và lấp đi lấp lại mới hết câu trả lời, khiến tôi không hiểu vì ngượng nghịu nên anh ngập ngừng hay anh mới mắc tật nói lấp. Tưởng anh quên không nói chỗ ở, tôi lại hỏi, anh liền lấp bấp nói như người chỉ đường vu vơ :

— Mình ở... Mình ở với người anh em quen dưới Hòa Hưng.

Tôi nghĩ cũng chẳng nên vặn hỏi anh quá nhiều, do đó cả hai chúng tôi cùng lặng thinh. Tôi cố nhớ ra việc xin cái đơn thuốc nhưng người tôi lúc ấy không cảm sốt, không nhức mỏi. Và chẳng Tết nhất đã đến nơi, nên uống chén cà phê chúng tôi chia tay.

Tôi ra đường đón chuyến xe buýt về Phú Nhuận. Còn anh Lạng ngược lên phía Saigon.

Một cái Tết với một mùa nắng lại đi qua rồi đến một mùa mưa. Một mùa nắng, một mùa mưa, cứ thế ngoảnh đi ngoảnh lại hết một năm. Một năm qua

đi rồi lại một năm nữa. Có nhiều người quen gặp từ mấy tháng trước, từ một năm trước mà cứ tưởng như vừa mới gặp. Tôi rời Phú Nhuận lên Thị Nghè ở hàng năm trời mà không có dịp về thăm hàng xóm cũ lấy một lần. Căn nhà tôi ở thuê có đường xe buýt chạy qua. Ngoài những chuyến thường lệ ban ngày. Buổi tối cứ tám giờ, những xe buýt từ khắp Saigon nối đuôi nhau về xường, và năm giờ sáng lại rầm rộ xuống Bùng Binh rồi tản ra mọi nẻo đường. Hồi đầu tôi còn khó chịu lúc chập tối và thức giấc lúc ban sáng, nhưng sau quen dần. Tiếng xe buýt rầm rộ chuyển bánh cũng như tháng ngày trôi qua, nhiều khi tôi không kịp để ý. Có những buổi sáng tôi đứng lơ đãng ngắm cảnh mai vàng nở đầu nhà, rồi ngừng lên nhìn chuyến xe buýt chạy qua với đám hành khách về mặt đầm chiều.

Mai nở rồi mai tàn. Một buổi trưa thứ bảy, sau khi ăn cơm ở nhà người bạn trên Hàng Xanh, tôi đi bộ về đến ngã ba đường và sắp đưa tờ báo lên che nắng thì trông thấy anh Lạng đi lại. Con đường này có xe buýt, nhưng anh Lạng cầm cúi bước bên lề, đầu để trần bất chấp cái nắng thiêu người lúc hai giờ trưa. Không biết anh Lạng không để ý đến phía trước hay vì nắng chói làm tôi phải lên tiếng gọi, anh Lạng mới nhận ra. Lúc này anh gầy hơn trước, da mặt lại đen cháy nên khi gặp tôi, anh cười trông mặt anh thật khủng khiếp. Tôi hỏi anh đi đâu, anh chỉ tay về lối Hàng Xanh và bảo :

— Mình đi đằng kia.

Tôi cho anh biết nhà tôi ở gần đây, nếu anh không vội thì ghé qua chơi một lúc. Anh Lạng không từ chối và vui vẻ đi với tôi như anh mong ước mãi từ lâu mà lúc ấy mới gặp. Anh vẫn mặc sơ mi trắng nhưng lần này không mặc quần hàng tropical, mà hàng dacron, đôi giày anh bụi đất phủ kín, gót cũng mài vệt, và chắc phải là đôi giày thứ mấy kể từ lần tôi gặp anh ở chợ Tân Định. Quần áo đều ủi phẳng phiu nhưng đầm mồ hôi. Đi ngoài đường thoáng gió tôi không để ý, nhưng khi bước vào nhà, đứng gần kề bên, tôi mới thấy mùi mồ hôi chua và mặn từ người anh bốc ra nồng nặc.

Anh Lạng ngồi xuống ghế nhìn quanh nhà về mặt khoan khoái. Anh móc trong túi ra lấy bao thuốc Bastos nhàu nát, rút lấy điếu thuốc cong queo đặt lên môi, mượn tôi hộp quẹt. Anh hít một hơi thuốc rồi hỏi căn nhà thuê mỗi tháng phải trả bao nhiêu, anh lại khen luôn căn nhà rộng rãi. Chúng tôi nói vài câu chuyện vắn vơ xong lại nhìn nhau. Tôi đương định kéo anh sang tiệm nước gần nhà, bỗng anh cất tiếng hỏi tôi với cái giọng cố làm ra vẻ tự nhiên :

— Cậu ở một mình thôi à, cho tới ở nhờ với có được không ?

Anh Lạng hỏi thật đột ngột, nhưng tôi cũng trả lời không suy nghĩ :

— Chả một mình thì mấy mình, anh muốn ở thì đến mà ở.

Anh Lạng cười, cái cười vừa ngượng nghịu vừa mừng rỡ. Còn về phần tôi, sau khi quyết định cho anh Lạng ở chung, tôi vẫn chưa thấy có một cảm giác nào rõ rệt. Đồ đạc của tôi trong nhà gồm cái giường sắt nhỏ, một cái tủ vừa đựng quần áo vừa xếp sách vở, một cái bàn bốn cái ghế dựa với một cái ghế xích đu. Nếu anh Lạng ở nhờ thì cũng còn đủ chỗ để kê thêm một cái đi văng. Tôi tính cần phải thêm một cái đi văng, nhưng không biết anh Lạng đã có sẵn chưa. Muốn chừng hiểu tôi băn khoăn về chỗ nằm, anh Lạng liền chỉ cái ghế xích đu và bảo :

— Tớ, tớ nằm trên cái ghế này cũng được.

Tôi tắc lưỡi và nghĩ thầm anh muốn làm sao để ngủ được thì tùy anh. Cửa ra vào nhà tôi khóa bằng khóa chữ, tôi chỉ cho anh cách mở, cách khóa. Tôi không quên chỉ cho anh chỗ tắm rửa giặt dĩa, và cố ý nhắc anh biết rằng, đôi lúc tôi cũng muốn ngả lưng trên ghế xích đu vào buổi chiều để coi tờ báo. Anh Lạng cười hề hề và nói anh cũng đi văng luôn, chỉ tối đến mới về ngủ thôi. Nói xong anh chào tôi ra đi, hẹn tôi sẽ về.

Thế là căn nhà trống trải của tôi đến bấy giờ đã có thêm anh Lạng. Tối hôm ấy, giấc khuya về nhà tôi thấy anh Lạng đã nằm trên ghế xích đu. Anh vẫn mặc nguyên bộ quần áo lúc ban ngày, chỉ khác cái là đôi giày đã trút ra khỏi chân và được dựng vào chân tường trước mặt. Anh đã mượn tạm của tôi đôi guốc. Anh cất giọng ngái ngủ chào tôi, và tôi cũng đi ngủ luôn.

Bốn năm hôm sau, cũng buổi tối, anh Lạng về ngủ mang theo cái cặp da đứt quai. Anh lôi trong cặp ra bộ quần áo bà ba trắng đã ngả màu vàng. Cái áo sơ mi với cái quần dacron đầm mồ hôi chắc đã đem giặt, vì anh đã mặc bộ khác nhưng không lấy gì làm bảnh bao cho lắm.

Anh Lạng ở với tôi được chừng hơn tuần lễ mới thấy thằng con của anh tìm đến. Thằng bé đã lớn hẳn và cao mảnh khảnh, nó ngồi ghé trên yên xe đạp nhìn vào nhà. Trông thấy tôi nó nhận ra ngay và hỏi thăm bố nó. Được biết bố nó không ở nhà, nó đạp xe đi luôn. Lúc anh Lạng về, tôi nhắc lại chuyện thằng bé đến tìm nhân tiện hỏi thăm việc học hành của nó. Nhắc đến con, đôi mắt anh Lạng sáng lên và khoe nó đã đậu trung học. Anh tính rằng thi đậu Tú Tài xong, sẽ thi vào sư phạm vì được cấp học bổng thì cũng đỡ, mà cũng ăn chắc hơn.

Tuy nhiên anh chỉ nói vậy rồi quên bẵng. Nhiều buổi anh đi đến khuya mới về, nhưng cũng có hôm anh ở nhà suốt ngày. Tôi đi làm sở, nên không biết những

ngày anh Lạng ở nhà có ai đến xin đơn thuốc hay nhờ xem sổ tử vi không, mà anh lục giấy trắng của tôi ra viết chữ Hán, tờ giấy nào cũng đen kịt những chữ Giáp, Ất, Bính, Đinh, Tý Sửu, Dần, Mão, hoặc những cái đơn thuốc hàng mấy chục vị. Có một điều là những ngày ở nhà, anh Lạng thường hỏi tôi xin tiền. Anh không xin nhiều mà chỉ xin một chục. Một chục bạc có là bao, nhưng lắm lúc cũng bực mình nên tôi chỉ đưa anh năm đồng và bảo hết tiền lẻ.

Những buổi chiều anh Lạng ở nhà có tiền tiêu riêng không phải xin tôi, những buổi chiều đó thật thoải mái. Vào những buổi chiều như vậy, tôi thường tự ý mời anh sang quán uống cà phê giữa hai ngum cà phê đen, anh đốt điếu thuốc Bastos và kể lể tâm sự. Anh nói cả như anh, riêng một mình anh, thì dù ba chìm bảy nổi chín cái lênh đênh anh cũng bất cần. Chỉ tội nghiệp cho ông già của anh, sợ bị tổ khổ nên đánh liều ra đi cầu mong được an thân, nhưng đến cái nước phải nằm nhờ trong viện Dưỡng lão, thật cũng chẳng khác nào cái thân của lão ăn mày. Ông già khổ tâm lắm, tuy ông không nói ra miệng. Ông già không trách móc con trai, nhưng theo lời anh Lạng thì ông có vẻ giận một số bạn bè của anh, những người đã lôi kéo anh gia nhập đảng hái, và đã lui tới nhà anh đề lợi dụng. Ông già giận như vậy cũng có lý vì cái bọn quen của anh Lạng, nhờ vả anh Lạng ít nhiều, từng khiến anh Lạng phải liên lụy, mà khi xoay sở làm nên hoặc kiếm chác được, bọn đó đã lảng tránh, chạm mặt cũng không thềm chào. Cho đến giờ anh Lạng mới thấm thía cái tình đời đen bạc, mới biết đến những bộ mặt thật của những kẻ bất nhân bất nghĩa, trong khi miệng chúng nó vẫn nói tốt nói đẹp.

— Cái thằng Kiến bây giờ luồn lọt mà nhảy lên địa vị ngất ngưỡng, bụng béo phệ ra như con heo, đi xe hơi bóng loáng. Chớ hồi trước, còn có thiếu một cái việc gì mà nó lại không đến hỏi tôi, khi thì bấm độn, khi thì xem sổ.

Anh tắc lưỡi tự an ủi rằng chẳng qua anh gặp cái vận hãm, nên bè bạn giao du cũng gặp phải những đứa bất nhân bất nghĩa. Cái đại hạn xấu của anh đi những mười năm, nó bắt đầu từ cái hồi anh rời nhà quê xuống tỉnh.

Truyện của anh Lạng nhiều không kể xiết. Có lẽ anh Lạng biết đủ mọi thứ truyện trong các lớp người di cư vào Nam, và đặc biệt là cái lớp người sống chờ may rủi và chạy áp phe hằng lui tới với anh. Mỗi ngày anh biết thêm một ít truyện mới. Nhiều khi chuyện vào tai này ra tai kia, nên tôi không nhớ được hết anh đã nói những chuyện gì. Duy có câu kết luận về cái vận hạn của anh thì tôi thuộc, vì lúc nào cũng hết sức vắn tắt và rất đơn giản. Có thể nói cái vận hạn nó đã ám ảnh anh Lạng và gần như nó ám ảnh cả tôi nữa.

Một hôm nhằm buổi trưa, anh Lạng nằm trên ghế vải, còn tôi cũng vừa đặt

mình xuống giường sắp thiêu thiêu ngủ, bỗng thấy tiếng giày đi nhẹ nhẹ rồi một người đàn ông ngập ngừng bước vào nhà tôi. Người này nhìn anh Lạng xong lại nhìn sang tôi, dáng điệu lúng túng. Anh ta ngập ngừng giày lát rồi tiến thẳng đến chỗ anh Lạng, vỗ khế lên tay anh Lạng để đánh thức. Anh Lạng vừa mở mắt xa, anh ta đã cúi xuống ghé tai anh Lạng nói khẽ. Cả hai người kéo nhau ra ghế ngồi. Anh Lạng mắt đỏ hoe, có vẻ không vui, tuy nhiên anh vẫn lục tìm giấy bút rồi lúi húi viết. Người đàn ông ngắm anh Lạng viết, thỉnh thoảng lại quay sang nhìn tôi, cho đến lúc anh Lạng gõ cây bút xuống bàn ra hiệu, người đó mới chăm chú nhìn hẳn xuống mảnh giấy, trong lúc anh Lạng bắt đầu nói. Anh Lạng nói rất khẽ, nhưng cái kiểu cách của anh cho tôi thấy anh nói rất rành rọt, vẻ ngái ngủ đã biến mất và cả cái vẻ giận đời cũng nguôi đi. Anh Lạng thật hoàn toàn trong cái bộ dạng một ông thầy bói, thầy số nhà nghề nào đó mà tôi từng có dịp gặp. Người đàn ông nọ chăm chú nhìn xuống tờ giấy và nghe anh Lạng nói với tất cả nỗi bồn khoăn lo lắng của một khách hàng. Rất tiếc anh ta đeo cặp kính đen, nếu không tôi sẽ cố tìm hiểu xem trong cái vóc dáng cao lớn, quần áo chỉnh tề kia ẩn chứa một tâm hồn lái buôn, hay một tay hoạt động chính trị bằng may rủi. Nhưng mà rồi tôi cũng không phải nhọc lòng thắc mắc. Anh Lạng nói xong người kia hỏi lại, đôi bên trao đổi ít câu, sau đó người kia đi luôn. Tôi lồm cồm bò dậy. Anh Lạng nhìn tôi cười :

— Cậu mất ngủ à ? Mình đã bảo nó đừng lại đây buổi trưa.

— Ai đấy ?

— Thăng Thanh đấy mà. Nó vẫn lại đây nhưng cậu đi làm vắng nên không gặp đấy thôi.

— Đến nhờ anh xem số à ?

— Ờ nó đến để nhờ xem quẻ bói. Tay này cũng đủ mảnh khoẻ, chịu xoay sở lắm, nhưng bám mấy chỗ đều hụt cả.

— Nhưng sao tôi không thấy hẳn trả tiền anh ?

— À nó nhờ xem giúp. Nó quen tôi đã lâu, đối xử cũng khá. Nhưng mình gặp cái vận hãm nên những đũa đi lại lui tới với mình đều đứt cả.

Thì ra đây cũng là một loại bạn và đồng thời là một loại khách hàng của anh Lạng. Tôi cũng chẳng thiết hỏi về lai lịch của cái ông Thanh, nhưng anh Lạng nói thêm cho biết cái ông Thanh có hứa chừng nào khá sẽ không dám quên anh. Người ta hứa, anh Lạng cứ việc tin, cứ việc nhớ chứ tôi hơi đâu. Hẳn là cũng không phải chỉ có một mình ông Thanh, mà chắc là phải có khá nhiều người hàng ngày đến nhờ anh Lạng xem bói

và hứa hẹn với anh Lạng. Tấm lịch trên tường mỏng dần. Xấp giấy trắng của tôi cũng mỏng dần, mặc dầu rất ít khi tôi dùng đến.

Thấm thoát ba mươi Tết sắp đến lúc nào không hay. Chiều ba mươi, đêm ba mươi, tôi đi chơi rồi về ngủ nhà một người anh em bạn vốn cùng cảnh độc thân. Sáng mồng một, tôi về nhà, anh Lạng cũng ở nhà. Cửa ra vào, cửa sổ mở rộng hơn mọi ngày. Anh Lạng đi lui, đi tới, hai tay chấp sau lưng vừa đi quanh trong nhà vừa ngâm thơ. Thấy tôi, anh Lạng dừng lại, nhìn tôi cười. Gặp nhau hằng ngày quen mặt nên tuy sáng mồng một Tết tôi cũng chẳng để ý xem nụ cười của anh có thật tươi không. Anh hỏi tôi đi chơi đâu cả đêm không về và nói anh cũng đi chơi đến khuya mới về. Nói xong anh ngồi xuống ghế ngâm thơ khe khẽ.

Ánh nắng sáng ngày mồng một Tết xem chừng gay gắt hơn ngày trong năm. Những cành mai trổ đầy bông vàng rung rinh dưới nắng. Ngồi nghỉ giây lát, tôi đứng dậy sửa soạn đi tắm rửa, anh Lạng cũng đứng lên nhắc cái gói giấy đặt trên đầu tủ sách. Anh mở gói tôi mới biết là hai tấm bánh chưng, thứ bánh chắc chỉ bốn chục một cặp. Cầm lên cặp bánh chưng, anh Lạng cười mời tôi ăn bánh.

Lần đầu tiên, mà lại nhằm đúng ngày mồng một Tết, anh Lạng mời tôi ăn bánh ở ngay nhà tôi. Tôi hơi ngạc nhiên, nhưng vì không ư nể nên cũng đành từ chối rồi đi tắm gội. Lúc tôi từ dưới nhà bước lên đã thấy anh Lạng vừa ăn hết một tấm, và đang gói tấm còn lại cất trên đầu tủ. Tôi thay quần áo để đi chúc tết, trong lúc anh Lạng đã đã đốt lên điều thuốc Bastos. Anh vừa thở khói vừa ngâm thơ.

Sáng ngày mồng hai, không khí Tết Sài Gòn nhạt hân, rồi tan biến đi trong ánh nắng chói lòa. Bắt đầu vào mùa mưa tôi ngã bệnh và rời chỗ ở. Trong những ngày tôi đau ốm, anh Lạng có tới bên giường bệnh thăm một lần xong từ đấy biệt tăm. Nơi tôi nằm dưỡng bệnh ở xa tận ngoại ô và trong cùng cái ngõ hẻm sâu thăm thẳm. Chẳng lẽ anh Lạng đi bao nhiêu đường đất, hay lên xuống hai ba chuyến xe buýt để đến xin tôi chục bạc, hoặc để nói câu chuyện suông.

Ốm no bò dậy, đằng này tôi lại uống thuốc nên khỏi bệnh và dần dần khỏe hẳn. Ngày tháng vẫn trôi đi lạnh lùng, nhưng sau trận ốm, không hiểu sao tôi cảm thấy dường như ngày tháng lại qua mau hơn. Đôi lúc giật lùi về quá khứ, tôi có chợt nhớ tới anh Lạng, nhưng hình bóng anh cũng chỉ lơ mờ như một số người quen khác, nó phẳng phất như khói thuốc Bastos anh vẫn hút. Cho đến một buổi tối, tôi đang đứng chờ xe bên đường Phan Thanh Giản, bỗng nhắc thấy anh Lạng đi cùng với ông già anh ở bờ đường

bên kia. Tôi trông ông già anh và cái dáng người thấy nhỏ của anh mà nhận ra hơn là về mặt, vì khuôn mặt anh già gấp bội hơn số tuổi. Hai cha con vừa đi vừa mãi mãi nói chuyện. Tôi phải lớn tiếng gọi hai ba lượt anh mới dừng bước. Lần này gặp tôi, anh Lạng có vẻ thản nhiên. Còn về phần tôi, bỗng dưng tôi thấy ngậm ngùi. Tôi chào ông già anh và hỏi hiện giờ anh ở đâu vì có lần tôi nghe nói anh kiếm ăn ở một tỉnh xa. Không ngờ sau khi nghe tôi hỏi chỗ ở, anh trả lời ngay bằng giọng dứt khoát rằng hiện anh ở dưới Bàn cờ. Nghe nói khu Bàn cờ, tôi hơi tỏ ý nghi hoặc, nhưng anh Lạng đã tức khắc bảo tôi đưa cây bút và cuốn sổ tay rồi anh ghi luôn số nhà, số hẻm và cả con đường. Ghi địa chỉ xong, anh kêu có việc vội phải đi và hẹn tôi lại chơi nói chuyện.

Hai hôm sau, vào buổi chiều thứ bảy, tôi đi tìm nhà anh Lạng. Tôi yên trí sẽ phải mất công, nhưng hóa ra con đường chạy qua hẻm vào nhà anh Lạng vốn rất quen thuộc. Đường rộng rãi, tuy nhiên ở đầu cái hẻm vào nhà anh Lạng vẫn thường trực hai ba đồng rác. Rác rưởi luôn luôn chất đống để chờ xe bò đến xúc cho vơi đi giữa bầu ruồi nhặng bay rình rình.

Vượt qua ba đồng rác ngó ngược nhìn xuôi, vào đầu này ra lối kia, tôi tìm được nhà anh Lạng. Anh có dặn trước là anh ở trên gác nên tôi phải hỏi một người đàn bà chắc hẳn là chủ nhà. Người đàn bà vóc đầy đà, ngồi trước cái bàn máy khâu, nghe tiếng tôi xin phép lên gác thăm anh Lạng, bà ta ngừng mặt lạnh lẽo nhìn rồi hỏi đứa con nhỏ của bà xem anh Lạng có nhà không, sau đó bà mới gạt đầu ra hiệu cho phép tôi trèo lên thang gỗ.

Lên khỏi cầu thang tôi đâm ân hận đã không trút giầy ở dưới nhà vì anh Lạng đang nằm ngửa trên sàn gỗ đọc sách. Căn gác anh Lạng ở không có giường, bàn ghế, cả chiếu cói cũng không, mà chỉ có mấy chồng sách và hai cái chần cũ gấp gọn ghề, xếp trên hai cái vai li bằng nhôm. Tôi lên tiếng, anh Lạng mới bỏ sách nhóm dậy. Lúc này anh Lạng đọc sách đã phải đeo mục kính. Tôi trút giầy bước đến ngồi xuống trước mặt anh. Mấy chồng sách ở gần chỗ nằm của anh Lạng đều là sách giáo khoa, sách học của thằng con anh. Chồng sách thấp gồm mấy cuốn sách thuốc chữ Hán và một cuốn lịch Tàu. Ngoài tất cả những thứ này, còn một cái kệ đóng ở lưng vách gỗ, trên bày bát hương với hai cây đèn cây nhỏ. Đây chắc là bàn thờ gia tiên anh Lạng. Ba bố con ông cháu ở như thế này cũng tạm được. Tôi phỏng đoán như vậy. Còn anh Lạng cài xong mấy cái nút áo trước ngực liền hỏi tôi ở gần hay ở xa. Anh hỏi chỗ ở của tôi rồi than rằng hồi này anh bị yếu hẳn, không còn tinh nhanh

khỏe mạnh như xưa nữa. Anh không nói, tôi cũng biết là anh khác xưa, vì nhìn đôi mắt anh sau cặp kính lão coi nó lơ lơ, cái lơ lơ vừa mệt mỏi vừa chán nản. Râu mép râu cằm của anh cạo nhẵn nhưng hai má hóp sâu lại. Thấy tôi nhìn đăm đăm, anh đưa tay lên quệt má mình và bảo anh bị rụng mất hai cái răng hàm nên ăn uống cũng kém trước.

Nghe anh kể lể về sức khỏe, tôi chỉ ừ hử, mãi mãi sau tôi mới hỏi về cuộc sống của ba bố con ông cháu nhà anh. Tôi tưởng anh sẽ kể lể dài dòng nữa, nhưng không ngờ anh chỉ à một tiếng rồi cho hay ông già anh vẫn ở trên viện dưỡng lão, còn thằng con của của anh đã đậu tú toàn phần và hiện đã ghi tên học luật.

— Sao không học sư phạm mà lại học luật ? Tôi buột miệng hỏi anh vì chợt nhớ đến cái dự định của anh hồi trước.

Anh Lạng cười nhẹ rồi thủng thẳng nói như muốn thanh minh cho thằng con, rằng nó có dự thi vào sư phạm, nó thức đêm học đến xanh người nhưng vẫn không đậu. Ngỡ là vì sao chớ trường hợp này rất phổ biến. Chắc những lời an ủi đối với anh Lạng đã quá nhàm, nên tôi đành lặng thinh.

Câu chuyện vừa mở đầu mà đã muốn chìm trong tẻ nhạt, tôi vội rủ anh đi uống nước ngoài tiệm. Anh không từ chối mà cũng không mặn nồng, chỉ nói :

— Ừ đi thì đi,

Anh vừa sửa soạn áo quần, vừa ề à thuật lại một vài truyện xảy ra từ hồi tôi với anh xa cách. Anh phải ở ghé, ở đậu và cũng chỉ mới mượn được căn gác này từ bốn tháng nay. Chủ nhà dưới cho mượn giá rẻ vì anh không nấu nướng, không phiền hà đến việc bếp núc. Phải đi qua nhà chủ để lên gác kể cũng hơi khó chịu, nhưng được cái hồi này khách khứa cũng ít lui tới. Anh có kê đơn bốc thuốc thì đã có sẵn tiệm thuốc quen ngoài chợ. Xem bói xem số thì gần như đẹp hẳn. Anh Lạng đã phát ngấy số với tướng. Cái bọn gặp thời hồi trước, lúc này thất thế, chúng nó trốn tránh hoặc mắc cỡ không dám nhìn mặt anh. Còn cái bọn thất cơ lỡ vận trước kia, bây giờ có chỗ bám rồi nên cũng lảng.

— Mẹ kiếp, trước sau gì chúng nó cũng toàn là những đồ ăn cháo đá bát, qua sông đấm b... vào sông. Giá bây giờ chúng nó có tìm đến tôi cũng không thèm tiếp nữa.

— Vậy cái lão Thanh đến nhà buổi trưa độ nào ấy, giờ ra sao ?

— À cái thằng ấy cũng có chỗ bám rồi. Nhưng thằng nào lúc nói cũng cứ như muốn sề cửa sề nhà, kết cục mười voi không được bát nước sáo. Nhưng mà còn chán đấy. Đề xem ? Mẹ kiếp !

Anh Lạng vừa ề à thuật chuyện, vừa văng tục chửi bới thiên hạ. Cho đến khi ngồi ở tiệm nước, thở khói thuốc Bastos, câu chuyện của anh Lạng vẫn là chuyện thời thế, và đột nhiên anh lại nhắc đến thằng con của anh.

— Học hành với bằng cấp cái đếch gì. Rồi cũng thất nghiệp ráo, hay đến đi lính là hết.

Cuộc đời, tất cả mọi thứ đối với anh Lạng đều vô nghĩa, anh bất cần. Anh bảo cái lúc này sống ngày nào biết ngày ấy, ăn bữa nào chạy bữa ấy. Lo xa chỉ thêm mệt. Tôi cảm thấy thật khó nói, mặc dầu đối với anh Lạng, tôi chưa từng phải dè giữ.

Chúng tôi vừa nhìn khói thuốc, vừa ngắm mấy người trong căn nhà phía trước xếp đặt hang đá mừng lễ giáng sinh. Anh Lạng uống không hết chén cà phê. Bóng chiều đổ xuống, chúng tôi chia tay. Lúc đi đường về nhà, tôi lại cũng mới nhớ ra rằng trong câu chuyện lần này, Anh Lạng không than về cái vận bĩ, cái đại hạn xấu mười năm nữa.

Cái vận bĩ đã qua, cái hạn mới thay đổi nơi cuộc đời anh Lạng những gì tôi chưa biết, nhưng cơ thể anh Lạng đã hao mòn, và tất cả những hy vọng cũng đã cạn rồi. Tôi nghĩ quanh nghĩ quẩn, mãi không tìm được phương thế nào giúp cho anh Lạng, mà xem ra anh cũng không tỏ vẻ gì muốn nhờ đến tôi. Cái tình đồng hương và sự gặp gỡ quen biết giữa tôi với anh Lạng, chỉ cần chào hỏi khi giáp mặt, rồi kéo nhau vào tiệm uống ly cà phê đen. Tôi gặp và chào anh Lạng đã là tử tế rồi, huống nữa còn thêm ly cà phê đen.

Lễ giáng sinh đi qua, Tết Nguyên đán ập đến. Đối với cái Tết Ất Tỵ cũng cũng như mọi Tết trước, tôi cứ vội vã sắp sửa, mặc dầu chẳng sửa soạn gì. Tết trong thành phố Saigon tràn ngập hoa, bánh, rượu nhưng vẫn vắng bóng mùa xuân. Mồng một, mồng hai, mồng ba, đây đó trống rỗng và mệt mỏi. Sáng mồng bốn tình cờ tôi gặp Đặng ở gần ngã tư Phan đình Phùng, Lê văn Duyệt, Tuy khoác trên người bộ đồ lớn, Đặng vẫn không loại bỏ được dáng dấp của một anh chạy hàng xách. Trông thấy tôi, Đặng cười nhún nhử. Tôi chào Đặng và rủ Đặng cùng đi đến chúc Tết anh Lạng.

— Tết nhất cóc khô gì cái ông Lạng, nhưng anh biết chỗ ở của ông ấy à ? Đặng hỏi tôi.

— Ở dưới Bàn Cờ chớ đâu.

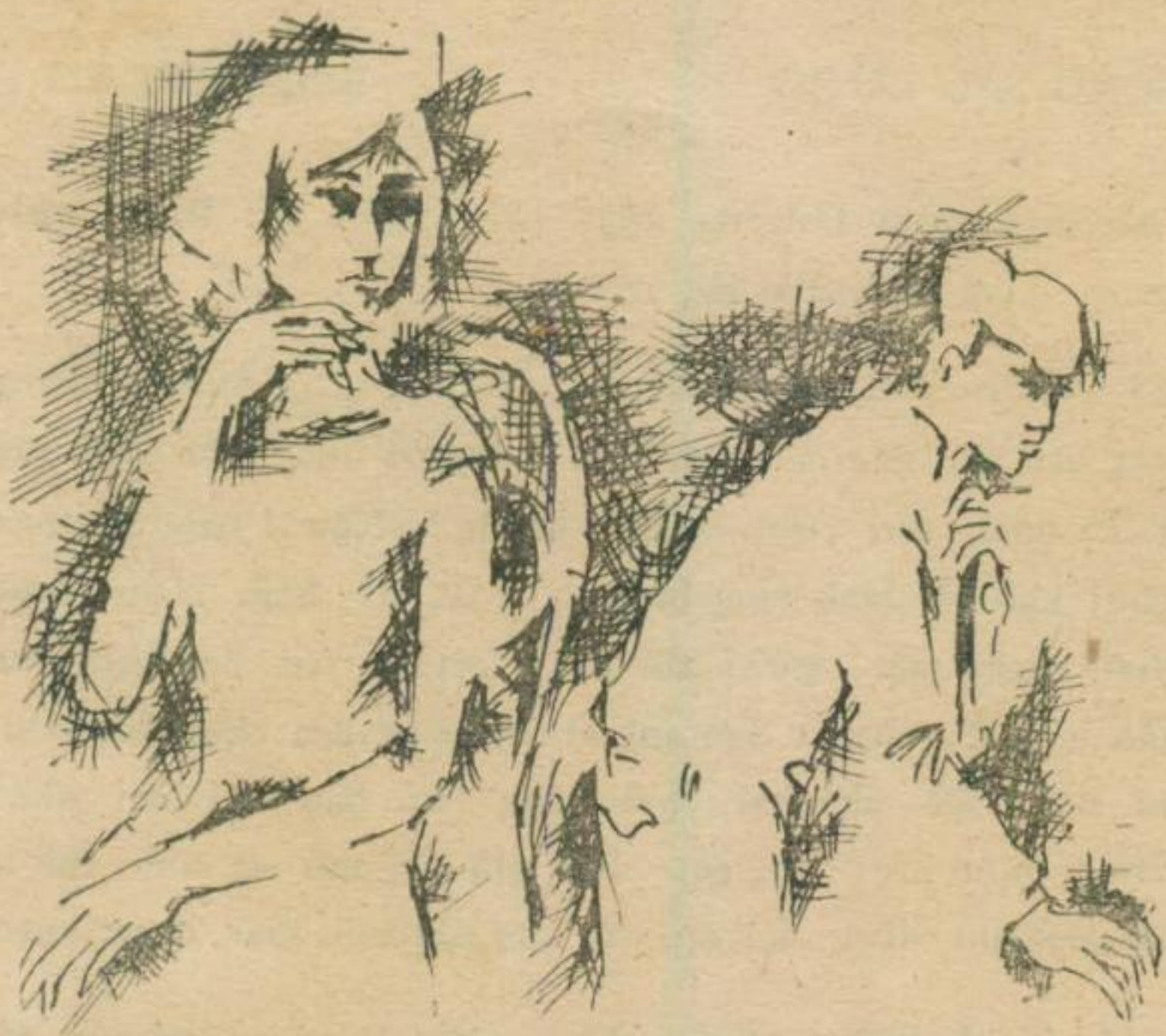
— Thôi, à hà hà, hờ hờ... dọn đi trước Tết rồi, Đặng vừa cười vừa nói như chế giễu, nhưng tôi không để ý.

— Sao vậy ?

— Hai ba tháng không trả tiền nhà, người ta đuổi thì phải dọn đi, chớ còn sao nữa.

N.N.

Quà Tặng Dầu Xuân



truyện

VÕ HỒNG

Khoảng trống sau lưng

Tuyết nói :

— Ngày mai anh cứ đi làm như thường. Đừng xin nghỉ. Em không muốn anh đi tiễn em đâu. Em ghét nước mắt lắm bởi vì tính em mau nước mắt. Người ta vẫn thường ghét những cái người ta có. Những người béo rất ghét mỡ, ghét cái bàn cân ở hiệu thuốc Tây. Những người gầy không muốn nhìn hình vẽ bộ xương và tỏ nhiều thiện cảm với những cuốn phim có Hardy. Không hẳn là em thính xách va li đi một mình bơ vơ như một ả giang hồ. Người đàn bà đứng đẳng bao giờ cũng có người đàn ông đi cạch khi trên tay họ có hành lý. Người đàn ông cũng là một loại hành lý...

Tuyết chợt ngồi bật ngửa chiếc ghế ra đằng sau, cầm lấy điều thuốc lá của gác ở mép đĩa, đặt lên môi. Nàng kéo một hơi thuốc dài rồi vẫn để điều thuốc gần trên môi, nàng nheo mắt tránh khỏi vừa gật gật đầu, mỉm cười :

— Cổ nhiên là cuộc hành trình trong trường hợp này thì rất dài, là cả cuộc đời, là con đường calvaire của Đức Chúa Jêsus. Em cũng đi lao đao như vậy, càng lao đao hơn nữa là bởi em đi mà không có mục đích. Cuộc đời là cái gì ? Là những số nhà, những tên đường thay đổi liên tiếp, những chiếc ô-tô hàng sơn màu xanh màu vàng, những chiếc DC3, DC6 có gắn ra-đa Anh, anh là một người đàn ông tồi, nhút nhát, ích kỷ, nhút nhát bởi vì ích kỷ. Anh rót cho em thêm nữa ly nữa..... Calvert uống lâu thấy ngọt. Cái gì rồi cũng quen đi hết. Chết đắng của cà phê. Chết đắng của thuốc lá. Chết đắng của tình yêu. À anh biết không...

Nàng ngừng nói, nốc một ngụm Calvert. Mặt nàng nhăn lại. Rượu chảy tràn ra hai bên mép, nàng quay mặt chúi lên vai áo.

— Anh biết không?... Thói quen thật là dễ sợ. Anh có thể tưởng tượng được người ta mổ bụng moi gan người đồng loại, — người đang còn sống hân hoi, — rồi móc lấy mật mà nuốt với rượu được không? Người nào đã nuốt chán rồi thì moi mật phơi khô để dành tặng bà con hoặc để bán. Năm trăm đồng một cái mật. Nuốt được mật người thì khoẻ mạnh, trừ ho hen con mắt sáng lên. Thật là tàn bạo. Tàn bạo... Sao anh không nói? Em chưa say đâu. Em sẽ thức trọn đêm nay. Đề cho hai chai rượu làm bạn với em nhé? Ngày mai nó sẽ cạn cùng một lượt với em. Em già từ anh và như thế là cạn hết, cạn hết những giọt êm đềm, ấm áp, say sưa của một giai đoạn khác.

Tôi vẫn im lặng nhìn Tuyết không trả lời. Chắc chắn là giọng nói của tôi sẽ làm sai lạc âm thanh của bản độc tấu chán chường của nàng. Ít khi tôi được nghe một giọng đàn bà trầm trầm như vậy. Phải có chất rượu rè làm đi, chất chán chường làm nhòa đi và trong cái âm thanh nứt rạn đó, tôi cảm nghe rung lên sự khắc khoải, sự hấp hối. Chưa có khi nào tôi tưởng tượng được rằng Tuyết có thể ngồi cố nốc từng ly rượu như vậy trước mặt tôi như một tên lính ngoại-quốc ngồi nhớ quê-hương, nhớ những vườn ô-liu, những lối đi có trồng cây táo, những rừng cây dẻ cây sồi cất tiếng ca khi gió len lỏi thổi giữa cành. Nàng sẽ sống như thế nào, ngày mai, với tâm trạng chán chường hôm nay? Thật là trong khoảng khắc Tuyết đã thay đổi tất cả. Lần tôi già từ nàng trước đây hai năm, tóc nàng còn uốn từng lọn dài. Bây giờ mái tóc đó cắt ngắn, tía lỏi xòì kiểu Jean Seberg. Ngày đó nàng mặc áo dài thước tha, choàng khăn, mang găng trắng và giữ khoảng cách với tôi khi tôi đưa tiễn nàng ra phi cảng. Nàng ngồi trước mặt tôi ở phòng đợi và khi móc gói thuốc lá, tôi phải xã giao xin phép được hút và mong rằng khói thuốc không làm phiền nàng. Bây giờ thì tôi không phải xin phép tắc gì nữa hết. Tôi rút một điếu thuốc đặt lên môi nàng trước, bật lửa rồi mới châm điếu thuốc của tôi sau. Nàng không kịp từ chối, không muốn từ chối, không buồn từ chối. Có khi nàng dụi tắt điếu thuốc mới bắt đầu rồi liền đó lấy điếu thuốc hút dở của tôi đặt lên môi. Cái khoảng cách ngày xưa không còn nữa. Thỉnh thoảng nàng ôm chầm lấy tôi, lùa những ngón tay lên mái tóc tôi hoặc ngả đầu lên vai tôi. Mỗi lần như vậy, tiếng nàng khắc khoải đứt quãng:

— Em sợ lắm. Em sợ lắm. Em không muốn trái đất xoay nữa, không muốn một ngày mai sẽ đến để thay thế ngày hôm nay. Em ghét lắm, ghét cái

đồng hồ trên cổ tay anh, trên cổ tay em. Em là tên nô lệ bị cột chân vào xiềng, nô-lệ của thời gian, của cuộc đời buồn nản. Thà là một ngày dài bất tận hay một đêm dài vô cùng. Như vậy ít nhất em cũng được an ủi là ngoại cảnh cũng chết đứng một chỗ như em. Đàng này trái đất cần mẫn quá, chí thú quá, trịnh trọng dọn cho con người một buổi sáng mát mẻ, một buổi chín giờ màu hồng, một giờ buổi trưa trầm mặc, một buổi chiều gọi u hoài và một đêm tối êm ả. Chiếc Longines này là chiếc thứ tư mà em mang. Em đã đập, trước nó, ba chiếc trong cơn điên, thứ điên phản loạn bất lực. Em đã đập chiếc Westminster treo tường chỉ vì cách mười lăm phút là phải nghe nó thông thả, vô tình đàn cái bản đàn bất biến của nó. Nó trêu tức em. Em ghét. Em ghét. Em ghét hết.

Tôi lại phải giữ im lặng trong những lúc đó. Tôi sợ tiếng nói của tôi sẽ trở thành cái bản đàn dễ ghét cái bản đàn dễ ghét của chiếc Westminster. Ai cũng làm cho Tuyết nghi hoặc, đề cho Tuyết nghi hoặc.

Mới hai năm thôi! Trong khoảng thời gian ngắn đó, Tuyết đã lấy chồng. Tiếp tới, anh Đạo, — anh cả của Tuyết bị chết trận ở chiến trường Đồng Tháp. Rồi đến anh Lương, — anh kế của Tuyết, — bị mất tích ở chiến trường Cao nguyên.

— Ngày mai, chuyến xe "ca" bắt đầu chạy mấy giờ, anh?

— Bốn giờ rưỡi.

— Còn chuyến thứ nhì?

— Hình như tám giờ.

— Vậy đề em đi chuyến thứ nhì. Đi chuyến đầu thì thế nào anh cũng phải lịch-kịch đi đưa.

— Đi chuyến đầu mát hơn.

— Mát? Em không có thấy sự liên hệ nào giữa khí-hậu và tâm hồn của em hết. Em ở Đalat mà có bao giờ thấy mát đâu? Lúc nào đầu óc cũng nóng bừng lên. Em ở dưới đồng bằng mà có bao giờ thấy nóng đâu? Lúc nào tâm hồn cũng âm-u lạnh lẽo.

Tôi vuốt má Tuyết chầm chậm, vừa lựa những lời để nói cùng nàng:

— Em phải can đảm mà hòa mình vào cuộc sống. Hãy tìm hưởng lấy phần tươi vui ý nhị nhất của cuộc đời và bỏ qua những nỗi bất như ý.

Tuyết nhún vai:

— Đó không phải là một triết-lý cao siêu. Đó là thứ khôn tầm thường. Anh nên nhớ là em mới ba mươi tuổi.

— Em còn hơn tuổi đó nhiều. Anh nói về tâm-hồn chứ không phải về thể-xác.

— Ừ. Em vừa trẻ vừa già. Mâu thuẫn trong một người. Thể-hệ của em đều như thế hết.

Tuyết lão-đảo đứng dậy, tôi phải đỡ vai nàng.

— Em cần gì ?

— Một cái khăn đắp nước lạnh để em lau mặt.

Tôi dìu nàng ngồi xuống và đi vào phòng rửa mặt lấy khăn. Tôi lau lên mặt, lên cổ. Tuyết đề yên cho tôi chịu chuộng nàng, ngẩng mặt lên đợi và dụi mặt vào khăn như một đứa trẻ con. Qua lớp khăn mỏng, xúc giác của tôi cảm thấy êm đềm khi chạm vào sóng mũi, gò má vành môi. Dường như xúc giác cũng biết phân biệt được cái đẹp.

Giọng Tuyết vừa ra, thứ giọng vừa mõi mệt vừa làm nũng :

— Anh chịu em một lần chót, hôm nay. Đâu có dễ mà chịu chuộng nhau mãi được. Anh tồi lắm, ích kỷ, vô trách-nhiệm. Nhưng em lại không thể ghét anh được.

Tôi tự nói một mình : Mọi tội lỗi em trách, anh đều có đủ. Tội còn nặng hơn là em tưởng nữa, nhưng mà sao thay vì trách phạt, em lại ban ơn ? Yêu anh là ban ơn cho anh. Bởi vì anh không còn gì hết, ngoài tình yêu.

Tuyết đột nhiên hiện đến với tôi một tháng trước. Căn gác nhỏ tôi thuê lại của chủ nhà dưới làm nàng tưởng đã đi lăm nhà.

— Vô lý. Chẳng lẽ anh lại ở một nơi kém tiện nghi như thế này sao ? Nếu không thấy anh hiện ra đón em thì nhất-định là em không dám leo lên một cái thang gác khả nghi như vậy.

— Tại anh không bao giờ giàu nổi để thuê một căn nhà có vườn rộng có cuội trắng rải trên lối đi, có một giàn nho nơi đó người ta ngồi uống rượu để đợi trăng lên.

— Nếu cứ kể ra những cái anh không có thì biết bao giờ cho hết ? Những cái lồng có chim bạch yến hót... những lẵng hoa lan những chậu hoa huệ... một cái xe hơi...

— Một con berger... một con mèo xiêm và...

— Em biết rồi. Và một người đàn bà. Một người đàn bà thì dễ có hơn những món kia.

— Chưa chắc. Vả lại, anh không dám có một ý-nghĩ phạm thượng như vậy

— Với anh thì chả có gì chắc hết. Thôi xuống mang va-li lên hộ em.

Tôi không hỏi lý-do vì đâu Tuyết đến với tôi. Cũng không hỏi nàng từ đâu đến. Nàng phải giải-thích thì tôi vừa đặt va-li xuống sàn gác :

— Em sẽ ở với anh ba tuần. Có phiền không ?

Tôi lắc đầu.

— Có người đàn bà nào hiện ở với anh không ?

Tôi chỉ lên cái tủ áo.

— Thế thì tốt. Nhưng còn có người đàn bà nào lâu lâu đến với anh không ?

Tôi mỉm cười :

— Có.

— Anh biết cách trả lời khi họ hỏi về em ?

— Không khó. Những người em sẽ gặp đều đủ thông minh nên chúng ta không cần phải nói dối. Họ biết tôn trọng tự do của người khác và không đề mũi vào khu vực nào không thuộc phạm vi của họ.

Tuyết bịu môi :

— Bây giờ em mới hiểu vì sao bấy lâu nay anh không hề viết thư cho em.

— Lý do không phải như em nghĩ đâu. Thôi, em đi thay áo.

Tuyết bước vào phòng tắm. Chợt nàng bước ra, áo pyjama mới thay chưa kịp cài khuy.

— Có nhiều đàn bà lâu lâu đến với anh không ?

— Câu trả lời lẫn vào phạm-vi khu-vực của anh.

— Biết rồi.

Và nàng đóng sầm cửa phòng tắm lại.

Bữa tối đó chúng tôi đi ăn ở Chiêu Anh. Tuyết ăn hết phần của nàng và gọi bồi mang thêm thức ăn. Nàng uống một ly Cap Corse.

— Lâu lắm em mới ăn một bữa ngon như hôm nay.

— Hân hạnh cho người đầu bếp, tôi chậm rãi nói.

— Không phải. Hân hạnh cho anh. Em ăn ngon không phải chỉ nhờ món ăn mà nhờ có anh. Em thấy có một sự thoải mái khi ngồi trước mặt anh. Y như khi em ngồi cạnh một dòng sông, khi em nhìn một bụi chuối tỏa bóng mát yên-tĩnh. Nơi anh, em nhận thấy một-bảo vệ kín đáo và êm đềm.

— Cảm ơn em.

Tuyết nhìn ra ban công nơi đó những ánh đèn nhỏ màu xanh màu đỏ nhấp nháy giữa những chùm lá cây.

— Bình yêu em và chiu chuộgg em nhưng sao em không có được sự thoải-mái mà em mong ước. Hạnh phúc ở đời, theo em nghĩ, như là cảm giác của người đi giày. Một đôi giày làm mình dễ chịu khi mang nó vào chân rồi mà mình không nghĩ rằng mình mang mang giày.

Tôi mỉm cười :

— Khá nguy hiểm cho những người chồng ! Đi với chồng ở giữa phố mà tưởng như mình vẫn còn là con gái, như người đàn ông đó không có liên hệ gì với mình hết..., anh chắc điều đó không có người chồng nào hoan-nghehnh...

Tuyết cười :

— Không đến nỗi như vậy. Tỉ dụ chỉ là một cách nói.

Công việc đầu tiên của Tuyết là chạy đi tìm thuê cho tôi một căn gác khác có cầu thang bước lên bằng xi măng có cửa sổ nhìn ra một khu vườn yên tĩnh. Khu vườn này của nhà bên cạnh nên mỗi lần nhìn sang những chùm lá xanh đông đưa uyển-chuyển, mỗi lần đón nhận những luồng gió nhẹ thơm mùi hoa huệ hoa hồng, tôi cảm thấy rằng mình đang ăn cắp. Tôi bày tỏ ý-kiến ấy cho Tuyết và nàng cười :

— Tội ăn cắp ấy là tội của em. Anh chỉ có tội oa-trữ anh chỉ là đồng lõa. Anh có sợ phạm tội ăn cắp không ? Em thì em chẳng sợ. Xã hội ăn cắp của em nhiều quá rồi. Cả ngay trong việc em lấy chồng, em cũng bị mất cắp nặng.

—?

— Hạnh phúc, niềm tin, sự an-ồn trong tâm-hồn... em đâu có còn được chút chi ? Ông Tản Đà bảo rằng sống ở đời như ngồi vào một canh bạc. Em là một con bạc ngu khờ, mới ngồi xuống chiếu đã bị tụi nó chơi thâu cáy. À, anh có hay chơi xì-tố không ?

— Không.

— Xì-lắc ?

— Thịnh-thoảng.

— Chơi xì-tố thì mới có cảm xúc mạnh, mới có chút ít ngột thở. Y như đi coi phim suspense vậy. Nhưng mà anh thì chắc chỉ coi những thứ Valse dans l'ombre hay Mayerling.

Tôi nhin không cãi lại Tuyết. Cãi lại nàng làm chi khi chính nàng đã chạy đến tìm an ủi nơi tôi. Tôi phải làm cái bia hứng chịu những mũi tên bắn học, bất mãn, và lại tôi tự xét thấy mình không phải là không tồi. Ích kỷ cũng không thiếu. Tuyết đến với tôi không phải là để tìm lý luận và lẽ phải. Nàng chỉ cần được vỗ về để quên.

Tuyết đau khổ là một điều vô lý. Tôi tưởng chỉ có đàn-ông mới phải khổ vì nàng. Đôi mắt sáng có hàng mi đen thăm thẳm của nàng chính là thứ đại dương mệnh mông nơi đó đàn ông biến thành những tên thủy-thủ. Tha-hồ mà phiêu-lưu và chết trong đó.

Tuyết thay cho tôi một loạt khăn trải giường, khăn bàn và rèm cửa. Tủ sách cũng được nàng xếp đặt lại có thứ tự. Bao nhiêu những vật trước đây tôi bỏ bễ bộn, nàng khéo dọn dẹp thế nào mà mỗi vật đều chỉ chiếm một chỗ rất nhỏ. Một lần tôi đi làm về bất chợt gặp nàng đang dùng một sợi ni-lông khâu chiếc quai xăng-đan cho tôi. Chiếc xăng-đan đứt tôi ném ở mãi góc tủ. Tôi cảm động ôm vai nàng nói :

— Bây giờ anh mới hiểu em, mới biết em, mới thương-thức được em.

— Nhưng đã chậm.

Nàng quay nhìn ra hiên, im lặng không nói tiếp.

Buổi trưa đó, chúng tôi ít nói trong bữa ăn. Tôi có cảm-tưởng người nào cũng cố giữ những giọt nước mắt của mình. Tình-yêu không phải chỉ là những cái hôn. Nó còn là sự im-lặng. Tôi tôn-trọng khoảng-cách giữa tôi và Tuyết nó làm tình yêu của chúng tôi trở thành xót xa và cao quý. Người đàn bà không còn là một đối-tượng ham muốn. Đó là cái « tôi » đau khổ và bất lực được tách ra đặt ở trước mặt mình.

Tôi nói :

— Bao giờ cũng vậy : hoặc là đã chậm rồi, hoặc là còn quá sớm.

— Áp-dụng vào trường hợp em thì là : còn quá sớm để mà tuyệt vọng nhưng lại đã chậm rồi để mà hi-vọng.

— Bình là một người chồng tốt, anh nghĩ như vậy.

— Về những phương-diện nào đó. Về tài-chánh chẳng hạn. Em có một cái Taunus để đi dạo phố, có vòng ngọc và kim cương để làm ganh tị những đàn bà. Về trí thức chẳng hạn. Bình học giỏi, đỗ cao, được nhiều người nể. v.v.. Nhưng bao nhiêu ưu-điểm Bình có chưa đủ để làm em sung sướng.

— Em đòi hỏi Bình phải... ?

— Không thể đòi hỏi được. Mỗi người đều có những ưu-điểm và nhược-điểm của mình nhìn qua mắt của người khác. Mỗi người nhìn một cách khác nhau, không phải ai ai cũng đồng ý với nhau trong việc ghi nhận ưu điểm và nhược-điểm. Nhưng mà thôi, em không muốn nhắc đến Bình khi em ở cạnh anh. Chúng ta không nên đầu độc những ngày vui ngắn ngủi.

— Em có hối hận khi lừa dối Bình mà đến đây ?

— Một chút ít thôi. Bình lừa em trước. Bình đi Hồng-Kông một tháng và có én đen theo ngụy trang nhân của hắn. Vợ của bạn hắn đó. Tại thượng-lưu thời nay học đòi hỏi lỗi chim vợ của nhau.

— Em không ghen ?

— Vô ích. Vừa mang tiếng là quê mùa. Tốt hơn hết là tiễn Bình lên phi-cơ xong, em mang va-li đến anh. Ít nhất chúng ta cũng còn cao thượng hơn bọn nó. Vì ở đây chỉ có một người bị lừa dối.

Tôi bêu môi :

— Cao thượng !

— Chứ sao ? Lừa một tên bip, em không thấy máy mắt chút nào hết.

Tuyết trầm ngâm một giây.

— Thực ra thì em không có ý lừa Bình. Bao nhiêu thằng bạn thân của Bình chúng tán tỉnh em trắng trợn công khai nhưng em đâu có sa ngã. Em chỉ muốn nhân dịp đến thăm anh coi anh sống hiện nay ra sao.

Tuyển nói điều đó không chút giả dối. Tôi sống như thế nào, ba tuần qua nàng đã biết. Đêm nay là đêm chót nàng chung chia mái nhà với tôi.

Đêm vắng vẻ như tăng thêm chiều sâu.

— Đáng lẽ thừa lúc Bình lừa em mà đi xa như vậy, em có thể nhân dịp trở về quê-hương sống những ngày êm đềm bên cạnh cây cỏ và người thân yêu như những ngày còn nhỏ. Quê hương ám ảnh em không ngớt. Em ghét tiếng xe cộ ồn ào, tiếng máy thu thanh rộn ràng, tiếng người cười nói nham nhở với cái đô-thị dẫu quen thuộc mà vẫn rất xa lạ với em. Em yêu những con đường làng có bóng

cây sung cây keo xanh mướt, em yêu sườn núi sau nhà mọc lẫn lộn những bụi quít bụi găng...

Tuyết thở dài trầm ngâm nhìn xuống chân.

— Nhưng quê hương đó không còn là của em nữa. Một phần tư thế kỷ rồi, chiến tranh và biến cố chính trị đã lần hồi dồn ngã những cột trụ mà em nương tựa. Thầy em đã chết trong ngục. Mẹ em đã chết vì bệnh mà thiếu thuốc. Hai anh trai của em đã chết trên chiến-trường. Ngôi nhà và khu vườn bị bom tàn phá. Và bây giờ em còn bị cách trở với quê hương bởi không biết bao nhiêu là phòng tuyến.

— Anh cũng không sung sướng gì hơn em.

— Vả lại, dù có về được e rằng em cũng không về.

Nhìn lại những kỷ niệm chỉ làm mình buồn thêm. Coi như là em mất tất cả rồi. Sau lưng em chỉ còn là khoảng trống. Đưa hộ em tách nước...

Nàng uống một hơi cạn và trao tách cho tôi cất.

Em tìm đến anh bởi vì anh là hình-ảnh của cái quê hương hiền hòa và đau khổ đó. Anh là tượng-trưng, anh là một phần của cái quê hương dày đặc kỷ-niệm đó. Anh có thể khinh em đi, nhưng mà đừng phủ-phàng với em.

— Anh không hề phủ-phàng

— Là em nói phòng xa thế. Người có nhiều lý-trĩ bao giờ cũng nuốt gọn những buồn tủi mà chỉ đề lộ ra vẻ đắc-thắng. Em cũng thế. Em đắc thắng trước mặt mọi người. Chỉ buồn tủi với riêng anh.

Nàng im-lặng và tiếng phi cơ thám thính rền từ góc này sang góc kia của khung trời, mất hút đi rồi lại rang rang trở lại. Hỏa-châu sáng rực ở phía phi-trường. Tôi nghĩ đến những trở ngại ở dọc đường.

— Hay là em đợi đến ngày kia có chuyến máy bay.

Tuyết lắc đầu :

— Em thích đi xe « ca » cho đường dài hơn, cho lâu tới nhà hơn. Có gì hấp dẫn em ở đầu kia con đường đâu mà anh bảo em hấp tấp về nhà ? Chán ngắt là những khuôn mặt mình sẽ gặp : chị bếp, con sen, bác tài xế... Khung-cảnh cũng chán nữa ; ngôi nhà đồ sộ và vắng lạnh, càng vắng lạnh bởi vì đồ sộ, những chậu cây, những bức tranh trên tường, những giường tủ lọ hoa. Em không muốn nhìn thấy chúng nữa. Nhưng mà em phải về.

— Đường bộ không được an toàn lắm.

— Nhưng mà vui. Em thích ngồi xúm-xít trong một chuyến xe với nhiều người. Tha hồ gật gù trên con đường thiên lý. Những cảnh lam-lũ nghèo khó trên con đường làm em được an ủi hơn. Quê-hương ta nghèo nàn, đồng bào ta cơ-cực, nơi nào cũng thế, không đi trên đường thì không thấy được. Phi cơ bay cao quá nên nhìn xuống đất thấy cái gì cũng đẹp, cái gì cũng pittoresque, cũng nên thơ hết.

Khi chúng tôi chia tay đi nghỉ thì kim đồng hồ đã chỉ ba giờ. Tôi chuẩn bị để trần trọc suốt đêm bởi vì ngày mai sẽ bắt gặp tôi đối diện với nỗi cô đơn của tôi, nhưng không ngờ khi vùi đầu vào gối tôi chui ngay luôn vào giấc ngủ.

Sáng hôm sau dậy trễ phải lật đật rửa mặt, cạo râu, thay áo và ăn sáng để đi làm, tôi chỉ kịp hôn Tuyết vừa lật đật nói :

— Thôi lát nữa em ra xe. Đi đường khỏe mạnh. Khóa cửa rồi gửi chìa khóa xuống nhà dưới.

Tuyết ôm chặt tôi không nói gì hết. Khi xe tôi ra đến đầu phố, tôi tự trách : Đáng lẽ mình có thể hôn Tuyết dài hơn, hôn thêm hai phút nữa. Đến sở trễ hai phút thì có gì nhiều.

Trưa hôm đó ở sở ra, tôi không muốn về nhà vội mà cứ muốn đi lang thang ở dọc đường. Tôi cho xe chạy chậm trước rạp chiếu bóng để tò mò nhìn xuống các bức hình vẽ quảng cáo. Tôi ghé lại hiệu sách lơ đãng giờ xem những tập báo ngoại quốc, xem hình những người đàn bà đẹp tô màu lộng lẫy. Tôi không muốn về căn nhà trống trơn, thiếu bóng dáng của Tuyết, nhưng buổi trưa không phải là giờ la-cà nên tôi đành phải cho xe chạy về nhà. Chiếc chìa khóa tra vào ổ khóa. Cửa mở. Mùi nước hoa quen thuộc của nàng. Tôi bước nhẹ vào phòng như sợ làm kinh-động một cái gì thiêng liêng. Hơi thở của Tuyết vẫn còn phảng-phất đâu đây. Chiếc pouf kia nàng ưa ngồi. Bức ảnh bán thân của nàng đặt trên bàn viết. Những lọ phấn và nước hoa xếp thành dãy. Tôi đi lại tú áo để thay : Một chiếc áo dài của nàng còn treo đó. Chiếc này, hôm nàng mặc đi phố với tôi, tôi khen :

— Em mặc áo này vào trông đẹp bội phần.

— Anh có nói nịnh em không ?

— Không.

— Thế thì chúng ta giống sở thích nhau. Em cũng thích cái áo này nhất trong tủ áo của em.

Tôi không nghĩ rằng Tuyết đã vội-vàng đến quên xếp đem theo chiếc áo đó. Hay là nàng muốn tôi giữ mãi đó để đừng quên nàng. Cũng như dãy lọ phấn và lọ nước hoa kia.

Tối đó, khi tôi lật tập agenda, tôi thấy một mảnh giấy có chữ viết nguệch ngoạc gài trên tờ lịch. Nét chữ của Tuyết.

« Em khóc mười phút trước khi ra xe. Nhớ viết thư cho em. Gửi về địa-
« chỉ của chị Phúc. Đừng thức khuya. Bớt hút thuốc lá. Em không tuyệt vọng đâu,
« anh yên tâm »

Có vài chữ nét mực nhoè và giấy nhăn lại. Dấu vết của những giọt nước mắt.

VÕ HỒNG

tìm đọc

đất sống

Nguyệt-San Nghị-Luận Văn-Học
của lớp người ý-thức hiện đại

TÌM ĐỌC

Tuổi Thơ

Tập truyện của LƯƠNG-THẾ-NAM
NHÀ XUẤT BẢN SÁNG TẠO PHÁT HÀNH

*Tăng cường sinh lực
bằng*

CETONIC

VITAMINE C 250mg

1483 BYT - D P.Đ.C.

Đoàn Thêm

Hoa kia vẫn một màu tươi
Khác xưa chỉ thấy con người hôm nay
Bao phen đã trải quăng này
Vòng quanh để tới những ngày sắp quên

Dọc đường ai biết theo ai
Đưa chân mấy bước, tỉnh vài giấc mơ
Trước sau đầy sự chẳng ngờ
Trông xa mới rõ cuộc cờ tính sai

Nước trôi về hướng không bờ
Mây đưa trở lại dòng thơ độ nào
Lạc mùa, đi giữa chiêm bao
Thoảng nghe trong gió ngọn trào qua đêm

Dạt dào sóng cuộn ra khơi
Những cơn, những trận, những lời dở hay
Bóng thềm mặc ánh sao lay
Dáng trời mưa nắng còn thay đổi nhiều

Thủy-triều XXVI

Đ. T.

• MỘNG TRUNG

Hôn nhân dị chủng

(tiếp theo)

Nguyên nhân đưa đến ly dị của những cặp uyên ương dị chủng

Có một nữ sinh viên bên này đang sưu tầm tài liệu dự bị hoàn thành một luận án thuộc ngành xã hội học về vấn đề « Gia-đình Pháp-Việt » (Le Ménage Franco - Vietnamien) cho biết rằng : căn cứ theo bộ đời của tòa đại sứ Việt Nam ở Ba Lê thì có đến 80 phần trăm Việt kiều tại Pháp kết hôn với người ngoại quốc, nhưng số người này lại đã và đang xin ly dị nhau cũng đông hơn số Việt kiều kết hôn với người đồng chủng.

Tôi không biết rõ về điểm này nhưng theo quan sát và thăm dò riêng, đầu tôi không dám chắc có bao nhiêu phần trăm trong số uyên ương dị chủng xin ly dị nhau nhưng « ly dị rất nhiều » nếu ly dị hiểu theo nghĩa là « ly thân » và « ly tâm ».

Sau một thời gian sống chung vì thành thật thương yêu, vì tìm mới lạ hay vì lỡ lầm của tuổi trẻ, những cặp vợ chồng dị-chủng thường đưa nhau ra tòa xin ly dị. Một số đã ly dị dứt khoát, một số ly thân đang sống trong tình trạng ê chề, ngao ngán về cuộc đời và duyên kiếp. Một số vì bận bịu thương con mà chịu khổ tâm cố gắng tiếp nối cuộc tình duyên gượng gạo. Có những cặp uyên ương vẫn sống chung nhưng đã ly nhau trong tâm hồn và mặc cho « ông ăn chả, bà ăn nem ». Chỉ có một số rất ít người có điểm phúc được sống ấm êm hạnh-phúc với người bạn đời dị-chủng mà thôi.

Đành rằng gia đình được êm ấm hay không cũng do sự rủi may, nhưng trong số ít người được hưởng hạnh phúc đó, phụ nữ Việt có chồng ngoại quốc lại chiếm đa số. Hẳn bạn cũng biết qua tại sao, vì một phần lý do mà họ được hạnh-phúc tôi đã trình bày cùng bạn ở phần « nguyên nhân đi đến kết hôn » trong phụ đề « nhu-cầu vật-chất ». Vậy, để tìm hiểu thêm những lý do đã làm cho phần đông phụ-nữ Việt có chồng ngoại quốc được hạnh phúc — trước khi bàn đến nguyên nhân ly dị — mời bạn hãy cùng tôi đi vào đời sống thực tại của một công dân Pháp thuộc hàng bình dân.

Ở đất nhà, có nhiều phương tiện lại được hưởng nhiều quyền lợi công dân của một nước dân chủ, người thanh niên Pháp bất cứ làm nghề gì đều có một đời sống nếu không dư dả, sang trọng, cũng được đầy đủ về tự-do tinh-thần và về nhu-cầu vật chất. Nếu đã có việc làm nơi công-sở hay tư sở thì ngoài tiền lương ra, họ còn được sở « phụ cấp gia đình » (caisse centrale d'allocations familiales) trả hàng tháng cho vợ một số tiền lối trên 90 quan gọi là « salaire unique ». Hầu người vợ cũng đi làm thì không được lãnh số tiền này. Con thì mỗi đứa được 70 quan, từ 14 tuổi được ngót 160 quan cho đến khi chúng tới 20 tuổi. Gia đình đông con (famille nombreuse) từ ba đứa trở lên thì lộ phí về « métro » và ô tô buýt được bớt phân nửa. Đi xe lửa cũng được bớt 30% và mỗi lần có thêm một đứa con thì lộ phí được giảm xuống thêm 10%. Từ đứa thứ 6 trở lên, lộ phí của cả gia đình chỉ tốn 25%. Mỗi đứa trẻ đến 18 tuổi thì mất hẳn quyền lợi này và chỉ có cha mẹ là được hưởng 30% đến suốt đời. Đương sự hay vợ con đau ốm, sở Bảo-hiểm xã-hội (sécurité sociale) trả cho họ tiền-phí về bác sĩ, thuốc thang và tiền nhà thương đến 80%. Mang bệnh dài hạn hoặc thất nghiệp họ vẫn được sở này trợ cấp như trên và trả cho gần phân nửa số lương — đáng lý họ phải lãnh được hàng tháng của chủ — cho đến khi lành bệnh hoặc tìm được sở làm mới. Về già có nhà thương dưỡng-lão và lương hưu-trí.

Gia đình đông con được chánh phủ xem xét đến vấn đề nhà cửa. Nếu không mua nổi mà phải mượn nhà thì sở phụ cấp nhà cửa (service d'allocations des logements) giúp họ hơn một phần ba tiền phí mượn nhà. Đi nghỉ hè, sở phụ cấp gia đình giúp từ 40 tới 60 quan cho mỗi đứa con đến khi chúng được 20 tuổi. Trong nhiều vùng, quan sở tại xem xét trường hợp những gia đình thiếu phương tiện cho con cái đi nghỉ hè mà trợ cấp một phần lớn, cha mẹ chỉ phải trả độ 20% phí tiền mà thôi. Sản phụ có sở làm hoặc chồng có sở làm được tiền cấp dưỡng khi sanh nở.

Đấy bạn xem, một người chồng Pháp có nghề nghiệp vững chắc đã giải quyết được dứt khoát vấn đề nhu cầu vật chất mà làm vợ một người Âu Châu lại được trọn quyền tự do bên ngoài và bên trong về mọi phương diện ; không bị vướng víu xiềng xích của đại gia đình bên chồng. Hạnh phúc của một cặp uyên ương dị chủng, vợ Việt chồng Âu, đã không bị sút mẻ mà còn tăng gia, vì thêm vào đó, trong con mắt của thanh niên Âu Châu : nếu phần đông phụ nữ Mỹ khét tiếng là hồng nhút hoàn cầu về sự bừa bãi trong công việc nội trợ cũng như về tình ái và phụ nữ Nhật thuộc hạng vợ khuôn mẫu trong thuật chịu đựng, yêu đương thì phụ nữ Việt thời nay — dù không bằng phụ nữ Nhật — vẫn có vừa đủ dịu dàng, thùy mị, cần kiệm, thủy chung để cho người chồng Âu Châu được hạnh phúc. Trước mắt chúng ta, dù số phụ nữ Việt hiểu nghĩa chữ Tự do theo lối hiện sinh về khía cạnh tình cảm có đáng sợ dường nào, cũng chỉ bằng phụ nữ Âu Châu thuộc hạng bình thường, nghĩa là (không đứng đắn nhưng chưa thật là hư hỏng). Để chứng minh quan niệm tự do về ái tình của người Âu Châu tưởng cũng nên kể cho bạn nghe vài mẩu chuyện tầm thường quanh xóm.

Bạn thân của tôi, hai vợ chồng ông B, người Pháp, hãnh diện khoe với láng giềng rằng con gái ông bà, cô M.F vừa đầy 20 tuổi đã lần lượt dẫn về nhà giới thiệu với cha mẹ anh chị những 42 người bạn trai (42 prétendants) trong vòng 4 năm ! Cô được hoàn toàn đi chơi tự do với những chàng rể tương lai dự bị đó. Rồi tháng mười một vừa qua, ông bà B mới làm đám cưới cho con gái. Chàng trai bắn được chim xanh người đàn ông thứ 43 đã đến trong cuộc đời cô M.F. (!)

Lại một cô bé láng giềng, cô P. mới 14 tuổi mà đã biết diện, bỏ học, rồi cứ thỉnh thoảng cô đi mất vài đêm. Con nhà tử tế dư dả, mà cha mẹ cô không thể lo nghề nghiệp gì cho cô được cả. Ông bà G. khổ sở vô cùng hằng ngày than thôi về hạnh kiểm cô con gái và lâu lâu ông bà phải nhờ cảnh sát lục soát Ba lê kiểm cô P. đem về nhà một lần. Tình nhân của cô toàn là hạng vô nghề nghiệp du thủ du thực, ông bà G. lo sợ đến nỗi phải nhốt cô vào nhà tù thiếu nhi phạm pháp mấy lần trong hai năm. Khi ra ngoài, cô P. lại đi đêm. Vậy mà vào thượng tuần tháng chạp vừa qua, nhà ông bà G. lại rình rang đám cưới. Cô P. đúng 17, và chồng có tuổi trên 20, con một phú thương đứng đắn. Chồng cô P. điềm nhiên nói với hàng xóm rằng : « Rất may, tôi không phải là người đều giả qua đường, như vậy bước buông lung của P. sẽ đứng lại từ đây » (!)

Vào trung tuần tháng chạp năm nay, tờ nhật báo « FRANCE SOIR » có

đăng tin một thiếu phụ, cô Lucette, đã cùng với tình nhân là ông R. đã có vợ con, ra nằm ngang đường rầy xe lửa. Cặp tình nhân này rủ nhau tự tử vì đã yêu nhau mà hai bên đều có gia đình, lại là bạn thân với nhau, nên việc lấy nhau mà xa nhau đều không thể được. Kết cuộc chàng theo tử thần, nàng thì bị trọng thương chết hụt. Trong lúc nằm nhà thương cô Lucette được chồng, ông A. mỗi bữa viếng thăm dỗ dành. Ông A sẵn sàng tha thứ cho vợ và chờ đợi cô Lucette bình phục về nhà để ông sẽ yêu chiều cô hơn nữa. Trong khi đó, cô Lucette thổ lộ với chồng rằng đừng bao giờ xa cô vì cô thương chồng lắm mà cũng yêu tình nhân lắm, mỗi người một cách khác nhau (!)

Bạn xem đó thì thấy rằng nơi phần đông phụ nữ Việt, dù sao vẫn còn chút huyết thống và ảnh hưởng giáo dục của ông cha, những người đã thâm nhiễm nhiều đạo lý Khổng Mạnh. Với phong cách của những con người có vóc người mình ốm thon như « mannequin », có thứ tình cảm tế nhị, kín đáo, cử chỉ nhẹ nhàng, khóc không bật tiếng, cười nói dịu dàng, giao thiệp mực thước thêm vào đó, chỉ cần một chút hơi hướng của đạo tam tông cũng đủ làm cho các bậc phu quân với cái xứ bị nữ quyền chi phối này phồng mũi hả dạ và mê lạng trong bàn tay yêu đương của các nàng tiên bé nhỏ Đông Phương hiền lành khả ái. Nhất là những người Âu Châu đã từng sống hoặc có dịp viếng thăm Việt Nam mà tôi được quen biết và tiếp chuyện, lắm người cứ nhắc nhở và nhớ tiếc mãi. khoảng thời gian họ đã sống chung với người vợ hay người tình Việt Nam và hầu hết họ đều ca ngợi tập quán cổ truyền và giáo dục gia đình nước ta đã cho phụ nữ thế hệ trước rất nhiều đức tính tốt mà ngày nay ý trung nhân của họ còn giữ được phần nào.

Như vậy đối với phụ nữ Âu Châu, phụ nữ Việt đã thắng điểm về di truyền của tập quán. Họ cũng thoát khỏi bao trở ngại về việc giữ gìn tiết hạnh trong quá khứ đối với một người chồng ngoại quốc, mà đến nhu cầu vật chất thì như tôi đã nói : hoàn cảnh và điều kiện xã hội xứ này đã giúp người chồng Âu có nhiều phương tiện để đem nghề nghiệp, tự do và tình yêu gói tròn lại mà tặng dâng trọn vẹn cho người yêu. Phụ nữ Việt có chồng người Âu Châu nói chung và người Pháp nói riêng, được cưng chiều rất mực, họ hoàn toàn sung sướng với những tử đệ của chủ nghĩa cá nhân.

Câu chuyện dưới đây cho tôi một bằng chứng cụ thể trong nhiều trường hợp tương tự tôi đã được biết.

Bà C. người Việt, kết hôn với người đồng chủng có được 3 con. Chồng bà bê tha, xài phí, gây nợ nần và ăn hiếp vợ. Bà C. mòn mỏi tháng năm trả nợ cho chồng

và vất vả nuôi con, nên bà ly dị với chồng rồi tính chuyện làm lại cuộc đời với một người Pháp, ông R. cũng đã một lần ly dị với người vợ Pháp. Ông R. là con duy nhất của một triệu phú gia, mất cha còn mẹ. Mẹ ông nhất định chống lại việc này. Bà bảo không có lý do gì ông không chịu làm lại cuộc đời với người đồng chủng để bà có cháu nội và hai vợ chồng ông R. về ở chung với bà cho bà được ấm cúng tuổi già, ông lại đòi cưới người đàn bà Việt không đẹp, ốm yếu lại nghèo nhận làm cha của 3 đứa trẻ da vàng và phải nuôi chúng ăn học. Bà nay gần đất xa trời, của cải bà đã cực khổ gây dựng bỗng nhiên sẽ về tay những người khác nòi giống là việc bà không thể nhịn được.

Phong ba bao trận xảy ra nhưng phong tục xứ này là « con đặt đầu cha mẹ phải ngồi đó ». Ông R. nể mẹ lắm nên cưới bà C. với điều kiện «phu phụ biệt sản» (séparation de biens), nhưng mỗi tháng ông cấp cho vợ con một số tiền thật to rồi khi ông chết gia tài đó sẽ về trọn cho bà C. và ba đứa con, hoặc chia ra nếu ông có con với bà C.

Bà mẹ ông R. được con nể nhưng vẫn bị thua và bà C. đang bạch thủ bỗng được nhà cửa đàng hoàng sống đời vàng son hạnh phúc.

Hầu hết phụ nữ Việt có chồng người Âu mà tôi quen biết đều được may mắn mỗi người một cách khác nhau, nếu ngược lại thì quả thật người ấy rủi ro vô cùng và nếu có một ít trường hợp ly dị xảy ra chỉ bởi những lý do đặt biệt mà thôi.

Về phía nam giới, một số ít người được hạnh phúc với bạn đời dị chủng là những người lính thợ được mộ sang đây từ lâu, quen chịu cực khổ, làm được việc nặng nhọc, mưu sinh đầy đủ cho gia đình và may mắn gặp được hạng vợ bình dân, chất phác, có nếp sống giản dị. Thứ nữa là con cái những gia đình giàu có tuy chưa đỗ đạt nhưng vẫn được cha mẹ cung cấp tiền nong dư dả. Nhưng chắc chắn được hạnh phúc nhất là những thanh niên học đã thành tài, có nghề nghiệp, sinh kế được vững vàng, có địa vị và danh vọng.

Một nhân vật điển hình cho những cặp uyên ương dị chủng được hạnh phúc thuộc giới vừa kể sau rốt là anh V. dưới đây.

Anh V. đã có bằng tiến sĩ khoa học làm việc ở trung tâm nghiên cứu tại Bâ-lê. Trong một buổi dạ hội khiêu vũ anh gặp được ý trung nhân, một thiếu nữ Pháp có bằng tiến sĩ khoa học ; hiện nay chị V. cũng làm việc chung một sở với chồng.

Trước khi thành hôn cố nhiên anh V. không có thắc mắc về vấn đề sinh kế

nhưng anh vẫn bị thành kiến nên anh nghĩ rằng khó mà tâm đầu ý hợp với một người đàn bà phương Tây. Vả lại nhạc phụ anh cũng không chịu cho con gái mình làm một việc khác với người đồng chủng ở láng giềng. Ông sợ sẽ khó chịu, nhất là đối với những người ông quen biết có óc thực dân, họ không bao giờ nhận chịu cho người đàn bà da trắng làm vợ một người da vàng. Nhưng như bạn đã thấy : con đặt đâu rồi cha mẹ cũng lại phải ngồi đấy, nhạc phụ anh V. phải chịu con gái rồi lần lần ông cũng quen mắt với chàng rể khác nòi giống. Điều kiện chánh yếu đã an ủi ông nhiều đề ông tán thành hoàn toàn quyết định của con gái, bằng lòng cho nó lấy chồng « chệt » (tiếng người Âu châu thường dùng gọi người da vàng ở Pháp) chính là cái bằng cấp và địa vị của anh V.

Di nhiên, vì ở đây, bạn thấy rõ vấn đề danh vọng và nhu cầu vật chất đã được bảo đảm.

Về phần anh V. mưu sinh đầy đủ lại có địa vị nên anh không bị tự ti mặc cảm, không lo vì thiếu thốn mà hạnh phúc có thể bị lung lay vì sự dèm pha của nhóm người có ý chống đối. Đời sống tư hữu, như tập quán xứ này là con cái không có trách nhiệm với cha mẹ hai bên, nên anh V. không vương phải trở ngại trong việc đi lại với đại gia đình bên vợ. Thỉnh thoảng anh chỉ cần lịch sự trong lúc giao thiệp, tiếp đãi và niềm nở trong lúc gặp gỡ, viếng thăm là được rồi. Điều may mắn quan trọng là thân quyến anh không có bên này, nhờ vậy anh khỏi khổ tâm vì phải gặp nhiều khó khăn như nhiều thanh niên Việt khác thường bị làm trái độn giữa vợ và những người thân của mình, nhất là cha mẹ. Rồi lần lần anh V. thấy mình có thể gặt được hạnh phúc bền bỉ vì sống lâu ở xứ này, anh V. thông thạo Pháp ngữ, am hiểu phong tục Tây phương, anh cư xử như một người Pháp chính cống nên bất mãn không xảy ra giữa anh và gia đình bên vợ.

Chị V. lại thuộc hàng đàn bà trí rộng, không có thành kiến, chịu khó học tiếng Việt và nấu ăn thức ăn Việt, tìm hiểu tinh thần người Việt có thể cảm thông với bạn bè của chồng trong lúc chuyện trò. Chị lại đang soạn thêm một luật án văn chương về sự tiến triển của phụ nữ Việt Nam ; luận án được trình bày vào cuối năm 1965.

Anh chị V. cùng có một học lực tương đương, cùng đỗ đạt một môn, cùng làm việc chung một sở trong công việc đúng với sở thích của mình, đồng lương lại dư sống. Được bao nhiêu may mắn đó rồi thêm vào sự cố gắng len sâu vào hồn của nhau tìm hiểu nhau, để làm vừa lòng nhau, anh chị V. rất tin tưởng ở sự bền chặt của một cặp vợ chồng dị chủng. Nó có thể

không khác gì vợ chồng đồng chủng mà còn có khi hơn. Vì ở trong cuộc nân anh chị V. nghiệm thấy rằng : phát sinh từ hai chủng tộc, hai nguồn văn hóa và giáo dục khác nhau thì yếu điểm mà một đôi vợ chồng dị chủng cần lưu ý là phải cố gắng tìm hiểu nhau để có thể đem lại được cho nhau những yếu tố tốt đẹp mà nền giáo dục bên kia thiếu sót. Bỏ đi những thành kiến để tránh xung đột và chỉ nên tìm gặt những ưu điểm súc tích trong nếp sống của dân tộc người yêu. Sống bên nhau, người ta cứ mãi dạy dỗ nhau để bổ túc cho nhau như vậy hạnh phúc bền chặt sẽ được xây dựng trên nền tảng vững chắc có lý thuyết hân hòa chứ không chỉ dựa trên tình cảm nhất thời mà phải lo ngại sẽ đi đến ngày bị vỡ mộng.

Hiện giờ, đầy tin tưởng, anh V. luôn luôn lo trau dồi tiếng Việt. Chị V. nuôi mộng có ngày được viếng quê chồng. Hai anh chị thường bàn luận và dự bị ngày về Việt-Nam.

Đọc những mẫu chuyện trên chắc tự bạn cũng đã thoáng thấy qua một phần nguyên nhân đi đến ly dị của những cặp vợ chồng dị chủng bạn nhỉ ?

Giữa chốn phù hoa nghìn thứ đất đỏ và muôn vàn phức tạp quyến rũ, tri kéo, những thiếu nữ Pháp có được chồng Việt đủ cả tài nghệ, danh vọng, tiền của để cung cấp cho vợ mọi sướng thỏa về vật chất và tinh thần như anh V. thì việc ly dị thật không thành vấn đề. Tuy nhiên hẳn cũng như tôi, bạn thấy rằng ; không phải dễ gì có được chừng ấy ý niệm tốt và điều kiện nồng cốt để làm căn bản xây dựng một lâu đài hạnh phúc « ngàn năm một thuở » như trường hợp anh V.

Thiếu chi người cũng có cấp bằng, danh vọng, tài nghệ để cho vợ được đầy đủ mọi thứ nhưng họ vẫn không được hạnh phúc như anh V. chỉ vì họ không may mắn gặp được một người vợ có đức tính quý báu như chị V. là biết vun bới tình cảm và chí hướng của chồng khi trong chí hướng và tình cảm ấy có phần nào hướng về quê hương và dân tộc.

Như vậy đâu phải khi người ta đã đầy đủ tất cả thì ly dị không có thể xảy ra.

Cái việc gả con, lấy chồng mà chú trọng vào địa vị, danh vọng nghề nghiệp và tài sản đâu phải chỉ có nơi xứ Pháp hay giữa những cặp vợ chồng dị chủng mà thôi. Ngay ở xứ ta và bất cứ ở nước nào cũng có như vậy cả.

Nhưng điều khác biệt mà chắc bạn đã nhận thấy là phụ nữ Việt hay phụ nữ Âu Châu có chồng người đồng chủng nghèo khổ họ đâu có bỏ chồng vì lý do

thiếu thốn. Đã là những giằng mắc phức tạp làm cho người ta phải ly dị nhan là hiện tượng đặc biệt chỉ có thể xảy ra giữa những vợ chồng khác nòi giống mà thôi.

Vậy muốn biết rõ nguyên nhân đi đến ly dị của những cặp vợ chồng dị chủng, bạn hãy cùng tôi tìm kiếm quanh cuộc đời của một số nạn nhân — những nhân vật điển hình thuộc nhiều giới — của những cuộc thám hiểm đã cho họ một dư vị vừa say mê vừa ê chề, trong những đoạn sau đây.

(Còn tiếp)

MỘNG-TRUNG

CÁO LỖI

Trong phần « Thời-sự văn-nghệ » đăng trên BK.TĐ. Số 219 ngày 15-2-1966, trang 84, ngay đầu cột 1 đã thiếu mất một tiêu đề-mục: **Bàn tay** và hàng thứ 5 và 6 cột 1 thừa một câu nên đoạn đó thành tối nghĩa.

Xin bạn đọc vui lòng thêm giúp cho tiêu đề-mục trên đây và xoá bỏ câu: « Thiên truyện thứ hai này... bi thảm hơn ». Trân trọng xin cáo lỗi cùng nhà văn Trùng-Thiên và quý vị độc-giả.

Tòa soạn BK.TĐ.

Một nhóm người làm văn nghệ ở Paris hiện nay đang xa nguồn, vì xa nên muốn về Nguồn. Và muốn về nên chưa tới. Chưa tới bởi thiếu những bàn tay đưa bắt. Nên chúng tôi xin các bạn văn-nghệ-sĩ ở quê hương những bàn tay ưu ái, không chỉ là mười ngón, mà bằng trăm nghìn chữ kết quanh một ý-tưởng, một truyền kỳ một chuyện ngắn, một hương thơ, đóa nhạc hay mẫu tranh... Xin hãy gửi cho chúng tôi, đề H O A N Ắ N G ấp-ủ nơi xa xôi này nhờ chút ấm tình mà nở vội đón mùa X u â n phải đến trong tâm tư, kể cả tâm tư những người vừa gục xuống cho chúng ta không ngã.

Bài vở xin gửi về tòa-soạn trước ngày 30.4.66 và xin đề:

CÔ PHƯƠNG ANH

8, rue Guy de la Brosse
PARIS 5^e (France)

GIAI - PHẠM HOA NANG

Phụ trách mỹ-thuật :	Họa-sĩ Vĩnh Ấn
Thư-ký toà-soạn :	Cô Phương Anh
Chủ-trương biên tập :	Nguyễn Thái và Phạm Công Thiện

sẽ phát hành vào tháng 5 năm 1966

SINH HOẠT

THỜI SỰ VĂN NGHỆ

Papa Hemingway

Một người bạn rất thân của cố văn hào E. Hemingway dự định cho xuất bản cuốn sách nhan đề là *Papa Hemingway*. Cố nhiên đó là sách nói về Hemingway.

Sách đang bị một người khác ngăn cản, không cho ra đời. Người đó là Mary Hemingway, vợ thứ tư của văn hào xấu số. Bà này kiện A.E. Hotchner, người bạn đã «khai thác» những câu chuyện thuộc về cuộc đời chồng bà, tức những thứ mà chỉ có bà mới được sử dụng với tư cách thừa kế chính thức.

Nhưng theo A.E. Hotchner lý do sâu xa là thế này : Hotchner tiết lộ vụ tự tử của Hemingway, còn bà vợ của nhà văn thì cũng dự định viết sách để giấu nhem vụ tự tử ấy.

Thống kê

Ở Châu Úc có một người say mê François Mauriac, tên là Keith Goesch. Người ấy vừa xuất bản một tác phẩm về Mauriac. Cuốn sách chứa đựng những con số có thể làm phồng thêm rất nhiều mối kiêu hãnh vốn đã mệnh mông của giới văn nghệ.

Kể đến cuối 1960, trên thế giới có 46 cuốn sách nói riêng về Mauriac ; còn như kể hết những tác phẩm đề cập đến Mauriac hơi nhiều một chút thì bảng danh sách dài tới trên ba trăm trang. Liệt kê tên các tác giả viết về Mauriac thì tốn hết hăm bảy trang, gồm một nghìn rưỡi vị. Riêng những vị ấy xúm lại sống với nhau đã làm ra được một làng rồi !

Một thứ văn chương khá tồi

«Lúc này có một thứ văn chương khá tồi đang thành hình, đó là tiểu-thuyết-mới».

Câu ấy do kịch gia tiền phòng Eugène Ionesco nói với Claude Bonnefoy.

Theo Ionesco, tiểu thuyết mới đáng trách lắm, xấu xa lắm. Thời mà Bá linh đang xây bức tường ngăn cách, ngày ngày bao nhiêu kẻ muốn vượt ranh giới tìm tự do bị bắn gục ngã dưới chân tường, thì ở tại Bá linh Michel Butor viết một bài nói về cuộc diễn thuyết của ông ta : tác giả thuật lại căn phòng của ông ta lớn bé ra sao, ánh sáng chiếu trên bàn tay ông ta ra sao, giọng ông ta cất lên ra sao v.v... Giữa hoàn cảnh một Bá Linh bị đất, thái độ của M. Butor thật lạ lùng. Nó khiến Ionesco nghĩ đến câu chuyện do Horwarth, một tác giả Hung gia lợi kể lại. Một hôm ông này gặp bốn năm đứa trẻ xúm nhau đánh một đứa, ông can ra, rồi hỏi : chúng mày ý đồ ăn hiếp nó, không xấu hổ sao. Mấy đứa trẻ giương mắt ếch ra nhìn, không hiểu gì cả, không có chút gì xấu hổ.

Ionesco cho rằng các văn sĩ viết tiểu thuyết mới ở Pháp cũng giống như mấy đứa trẻ vô tâm kia. Đó là những văn nhân không còn chất người : " một sự trống không ". Robbe Grillet giương mắt nhìn sự việc cũng bằng cái nhìn phi nhân như vậy. Ionesco cho rằng rồi đây tiểu thuyết mới sẽ bị người ta cười cho về cái trống rỗng của nó.

Mới rồi tạp chí VĂN đã thuật lại lời Ionesco đả kích Sartre thẳng tay. Nhà soạn kịch này thật là một tay táo tợn, đến đất Pháp ngang nhiên tung hoành, không còn biết kiêng nể ai.

Văn chương vẫn sống nhăn

Tiểu thuyết mới không phải chịu một đòn ẩy của các tác giả ngoại quốc. Cuối năm 1965, Alberto Moravia diễn thuyết ở Hôtel de Gallifet về : " Tiểu thuyết và cuộc khủng hoảng của tiểu thuyết " cũng xem món tiểu thuyết mới như một triệu chứng bất tường. Triệu chứng này, hoặc báo hiệu một sự hồi sinh của tiểu thuyết hoặc nó báo hiệu hơi thở cuối cùng của tiểu thuyết.

Moravia kết luận một cách lạc quan : " Chỉ có môn tiểu thuyết là bệnh hoạn, còn văn chương thì vẫn sinh động ".

Lại giải thưởng văn chương

Có một giải thưởng văn chương độc đáo mang tên Arthur Koestler. Giải dành cho những tù nhân sáng tác trong ngục thất. Năm nay giải ấy phát cho Don Robson, tác giả cuốn *En toute innocence* (Nguyên tác viết bằng Anh văn).

Khuyến khích văn nghệ kiểu đó thì có hơi mệt cho nhà chức trách, nhất là cho các ông quản đốc lao xá.

Sách hay một mùa

Hội đồng các nhà phê bình văn học ở Pháp đã chọn các tác phẩm này làm sách hay nhất của đệ tứ tam cá nguyệt 1965 : *Qui vice* của Jacques Lanzmann ; *Mé-*

moires en chansons của Pièrre Mac Orlan ; Louis XIV của Philippe Erlanger ; *Aliénor d'Aquitaine* của Régine Pernoud.

Hình như không có cuốn nào trong bản danh sách đó thuộc vào loại bán chạy. Quan điểm thưởng thức của quần chúng và của các nhà phê bình vẫn còn cách nhau xa.

Pháp luật và văn chương

M. Fuster, một nhân vật cao cấp ở tòa pháp án Pháp bị huyền chức vì đã viết một bài báo đăng trên báo *Le Monde* về vụ ám sát Ben Barka. Louis Martin-Chauffier, Chủ tịch «Hiệp hội các nhà văn phụng sự chân lý», nhân danh hội lên tiếng chính thức tỏ bày sự «lo ngại sâu xa» đối với quyết định của nhà cầm quyền Pháp.

Tác giả bài báo trên *Le Monde* không đồng quan điểm với chính phủ. Tuy nhiên, trước hết ông ta ký một bút hiệu riêng : Casamayor ; như vậy ông ta phát biểu tư tưởng với tư cách công dân chứ không phải với tư cách một viên chức trong guồng máy công quyền. Người công dân ở trong ông Fuster không được phép có những ý nghĩ khác với đường lối nhà nước sao ? Hơn nữa, bài báo không tiết lộ bí mật nào thuộc về nghề nghiệp. Louis Martin-Chauffier phản đối sự trừng phạt đối với tác giả một bài báo «ôn hòa, cao thượng, và làm vinh dự cho tất cả giới tư pháp».

Sau vụ án văn nghệ ở Mạc-tư-Khoa, vụ này có vẻ nhỏ bé, nhưng cũng cho ta thấy quan niệm về tự do trong nước Pháp của De Gaulle.

Tôi sợ

«Tôi» đây là John le Carré, một tác giả trẻ, mới 33 tuổi, có 15 triệu độc giả, tác phẩm được dịch ra 17 thứ tiếng trên thế giới.

Một người như vậy sợ cái gì?— Sợ danh tiếng! Một tác giả có danh tiếng khó viết lắm. Nghĩa là người ấy không còn cái khoái viết cho riêng mình nữa, mà phải viết cho thiên hạ. Phải chiều theo thiên hạ, phải làm sao cho thiên hạ vừa ý, để giữ được mãi sự hâm mộ của quần chúng. Đó là một nỗi khổ.

Nỗi khổ thứ hai là đời sống riêng mất yên tĩnh. J. Le Carré đã có lần phải trốn từ nước Anh qua tận đảo Crète để cho được yên thân mà viết cuốn *Le Miroir aux espions*. Về sau J. Le Carré khám phá ra rằng chỉ có ở ngay tại Londres là yên nhất : tại những đô thị lớn ít ai biết ai.

TRANG THIÊN

Nụ cười trong tiểu thuyết Việt Nam hiện đại



Lê Tất Điều

Hơn một trăm thính giả đa số là sinh viên và nhà văn đã tham dự buổi nói chuyện của nhà văn Lê Tất Điều tại Thính đường Trường Quốc Gia Âm Nhạc sáng chủ nhật 27-2-1966. Đây là một trong những buổi nói chuyện thường xuyên do Trung Tâm Văn Bút Việt Nam tổ chức.

Ông Phạm Việt Tuyền, đại diện cho Trung Tâm Văn Bút, đã giới thiệu Lê Tất Điều là một nhà văn trẻ tuổi đã góp vào kho tàng Văn học Việt Nam bằng ba tác phẩm *Khởi hành*, *Kẻ Tình Nguyên*, và *Quay Trong Gió Lốc*. Lê Tất Điều sinh năm 1942 ở Hà Đông, Bắc phần, ngoài công việc viết văn, ông còn là một nhà giáo ở một trường Tiểu học ngoại ô, có nụ cười nửa mép, vừa hiền lành, vừa hóm hỉnh, lại cũng vừa xáu cay. Hôm nay, nhà mô phạm của chúng ta nói về một đề tài khá đặc biệt: Nụ

cười trong Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại.

Và Lê Tất Điều bắt đầu câu chuyện...

Theo diễn giả, đây không phải là một bài khảo cứu về các nụ cười mà chỉ muốn tìm hiểu các đoạn văn mang hài tính đã tạo nụ cười cho người đọc thế nào.

Nhận xét đầu tiên là nụ cười hiện rất thiếu vắng trong tiểu thuyết Việt Nam. Từ tác giả cho đến nhân vật, người ta chỉ nhìn thấy những khắc khoải, suy tư về những vấn đề triết lý. Người đọc nhiều lúc có cảm tưởng mình đang sống trong một thế giới nặng nề, u tối, với những khuôn mặt đầy nếp nhăn khắc khổ phong trần.

Nhận xét thứ hai, nụ cười trong tác phẩm được cấu tạo bằng những mâu thuẫn đối thoại. Câu nói là phương tiện để giới thiệu cá tính nhân vật. Hài tính này sinh từ sự ngây thơ hồn nhiên, vẻ mộc mạc, phóng khoáng quá độ, hay vẻ mâu thuẫn, nghịch lý của câu đối thoại. Dẫn chứng cho trường hợp này, diễn giả đã nêu một số thí dụ nhất từ các tác phẩm của Lê Xuyên, Thế Uyên, và nhất là ở tác phẩm *Thềm Hoang* của Nhật Tiến.

Nhận xét thứ ba, nụ cười được tạo nên bởi những nhân vật mang sẵn hài tính trên mình. Các tác giả đã tạo các nhân vật buồn cười trong tác phẩm

bằng cách phóng đại một số tật xấu, một hình dáng dị kỳ, một bản tính cố chấp bướng bỉnh, một sự méo mó nghề nghiệp, những thói quen v.v.

Nụ cười trong trường hợp này ồ ạt, dễ dãi. Người đọc không cảm thấy mình giống như nhân vật bị chỉ-trích nên có cảm giác yên ổn như đi xem kịch.

Ngoài các tiểu thuyết phóng sự, ở các truyện dài, truyện ngắn, ta cũng bắt gặp những nhân vật mang sẵn hài tính. Các nhân vật ở đây không xa lạ như trong loại phóng sự trào lộng, trái lại, nó rất gần gũi như thể người đọc đã gặp ở đâu rồi, với một vóc dáng bình thường. Ở đây, tác giả phải dùng sự khéo léo, tế nhị duyên dáng của mình để rọi sáng những điểm đáng cười của nhân vật.

Nụ cười được tìm thấy ở các nhân vật trong phóng sự của Hoàng Hải Thủy hay trong Tiểu thuyết của Võ Phiến, Võ Hồng, Bình Nguyên Lộc, Đoàn quốc Sĩ, Duy Lam v.v..

Nhận xét thứ tư, hài tính nằm trong những đoạn văn chế diễu sự chất phác vụng về của người dân quê. Nơi mà ánh sáng văn minh tiến bộ không chiếu đến, nền giáo dục cũng sơ sài, người dân quê có một đời sống khác lạ và vụng về so với dân thành thị. Nhiều khi chẳng cần chế giễu, chỉ cần diễn tả cho trung thực lời nói, hành động của họ là đã làm người đọc cười được rồi. Phi Vân viết về những đêm ở sân đình có gánh hát về diễn tuồng trong « Đồng Quê Phóng Sự », hay Sơn Nam viết về

thôn quê ở « Hương Rừng Cà Mau », chúng ta đều có thể tìm thấy những nụ cười hiền lành bao dung rải rác trong tác phẩm.

Nhận xét thứ năm, một số tác giả đã tạo hài tính ở tác phẩm bằng cách đưa ra những kết luận thật bất ngờ, những hiểu lầm, sự xáo trộn ngôn ngữ v.v.. như trong những tác phẩm sau này của Nhất Linh, hay trong truyện « Lòng Thành » của Túy Hồng.

Nhận xét thứ sáu, trong tiểu thuyết Việt Nam không có *khôi hài đen*. Đây là những nụ cười tạo ra do một thâm kịch, một tình thế cực kỳ bi đát, một sự tàn nhẫn đến phi lý. Người kể lại thường giữ thái độ dửng dưng, và tạo bất ngờ cho người đọc.

Trái lại trong văn chương Pháp, Anh lại có nhiều nụ cười thuộc loại này. Như trong « *Những mẩu chuyện ghê gớm* » của Pierre Doris, « *Sồ đen* » của Giovanni Guareschi, v.v.,. Đây là loại « cười ra nước mắt ». Văn chương Việt Nam ít có *khôi hài đen* có lẽ vì bản tính hiền hòa, giàu tình cảm.

Có một số nụ cười đặc biệt được tạo nên do hoàn cảnh như trong một số truyện ngắn của Khái Hưng : Ông Đồ Đạc, Báo thù v.v., trong « Ông thần bất đắc dĩ » (tập *Chất ngọc*) của Vũ Hạnh. Nhân vật trong các truyện này bị hoàn cảnh dồn ép, đè nén, nên có những hành động trái ngược, buồn cười.

oOo

Cuối cùng, đề kết thúc cho bài thuyết trình, diễn giả vui vẻ tỏ ý hy vọng và mong mỗi các tác giả sẽ cố gắng tạo những nụ cười trong tác phẩm của mình cho cuộc đời bớt vẻ bi đát, đen tối. Dù cho chiến tranh đang tàn phá quê hương dù người dân đang sống trong tình cảnh bi đát, nhưng rồi chiến tranh cũng phải hết và mọi khổ cực rồi cũng qua đi,

nếu không có những nụ cười, chúng ta sống sẽ bằng gì ?...

Trong khi nói cái vẻ trịnh trọng duyên dáng của diễn giả, với những dẫn chứng mang nhiều hài tính, buổi nói chuyện đã tạo được nhiều nụ cười dài có, ngắn có, trong những hàng ghế thính giả.

VŨ-DZŨNG

22 năm sau khi « chọn tự do »

Victor Kravtchenko đã tự tìm cái chết ?

Ngày thứ sáu 25 tháng 2-1966, tại Nữu-Uớc một công dân Mỹ tên là Peter Martin đã tự tìm cái chết bằng một phát súng lục. Công dân Mỹ này chính là Victor Kravtchenko, người đã làm chấn động khối Đông và Tây một thời gian dài khi Thế chiến thứ hai vừa chấm dứt. Trên mười năm qua, người ta hầu như đã không còn nhắc tới cái tên nổi danh một thời đó nữa, họa hoằn là đề loan báo rằng ông vừa mới khám phá được một âm mưu nào do các nhân-viên xô-viết ở Mỹ định hạ sát ông,

Victor Kravtchenko sanh năm 1904 ở Nga, trong một gia đình cách mạng, cha là một cán bộ đặc lực công tác cho đảng Xã hội Cách mạng Nga là Đảng đã tổ chức và điều khiển vụ mưu sát Công tước Serge hồng lật đổ Nga hoàng (vũ mưu sát này sau được văn hào Pháp Albert Camus lấy làm đề tài đề sáng tác vở *les Justes*).

Người ta cũng biết rằng trước khi trở thành kỹ sư, Victor Kravtchenko đã nuôi sống mình bằng nghề thợ mỏ. Ông có chân trong Đoàn thể Thanh niên Cộng sản Lenin (*Komsomol*), trước khi gia nhập Đảng Cộng sản Liên xô.

Năm 1934, vào thời kỳ Xtalin nắm trọn hết mọi quyền hành và thẳng tắp bằng tay trừ khử mọi ý-chí đối những cuộc thanh trừng đẫm máu hình như Victor Kravtchenko có bị lưu đày ở Tây bá lợi Á một thời gian ngắn, nhưng sau, được tái chức vì vào lúc Thế chiến thứ hai khởi cuộc, người ta lại trông thấy ông giữ chức Giám đốc ngành nhập cảng trong Bộ kỹ nghệ vốn là một Bộ quan trọng trong chánh phủ Liên-xô bấy giờ.

Trong cuốn *Tôi đã chọn tự do* sau này, Victor Kravtchenko tiết lộ cho biết rằng chính vào thời tòng sự ở Bộ kỹ nghệ nói trên, ông đã chú tâm hoạch

định một mưu kế để ông có thể rời bỏ Liên xô một cách dễ dàng, với sự thỏa thuận vô tình của chánh quyền Liên xô. Chính ông, có lẽ, đã đưa ra đề nghị xin chánh phủ Liên xô cử một phái đoàn thương mại sang Huê-kỳ để điều đình với chánh phủ Mỹ mua một số hàng hóa cần thiết khẩn cấp, và tất nhiên, ông có chân trong phái đoàn này đặt chân lên thủ đô Hoa thịnh Đốn vào tháng Tư năm một 1944.

Ở đây, Victor Kravtchenko liền trở mặt, tuyên bố mình sẽ không quay về Liên xô, và kể từ hôm đó, chọn sống ở khối Tây. Lời tuyên bố và sự chọn lựa của Victor Kravtchenko bấy giờ xuất hiện dưới mắt mọi người như một trái bom không lồ nổ tung làm tiêu hủy cả những mối dây liên lạc mỏng manh giữa Liên xô và Huê-kỳ, giữa khối Tây và khối Đông. Trận chiến-tranh gọi là nguội bắt đầu lan rộng... Victor Kravtchenko, trong thâm tâm, có lẽ cho rằng mình đã thực hiện xong một ước mơ, mình đã chọn được tự do thực sự.

Chúng ta có thể chắc rằng vụ ông cán bộ cao cấp xô viết Victor Kravtchenko chọn lựa tự do, cho đầu đã làm chấn động dư luận thế giới ngay vào thời đột ngột xảy ra, có lẽ cũng chỉ phồng lên mau lẹ như một quả bong bóng cao xu mỏng dễ rồi xẹp xuống cũng khi ông kém chóng vánh, nếu như hai năm sau đó, vào năm 1946, Victor

Kravtchenko không cho xuất bản một cuốn sách dày, với cái nhan đầy ý nghĩa : *Tôi đã chọn tự do*. Cuốn sách phát giác và tố cáo trước dư luận thế giới biết bao thảm kịch xảy ra trong công cuộc tập-thề-hóa ruộng đất, biết bao lần thanh trừng đẫm máu, biết bao hành vi bạo ngược và võ-đoán của cảnh sát xô-viết, những sự việc mà chánh-quyền Liên-xô từ trước vẫn giấu nhem và báo chí cộng sản vẫn nín thính. Tác phẩm này được dịch ra 22 thứ tiếng và xuất bản tới ba triệu cuốn.

Đặt biệt ở Pháp, trong mấy năm liền, kể từ năm 1946 cho tới năm 1950, dư luận báo chí không ngừng xôn xao bàn tán về cuốn sách và nội dung của nó. Kể bên vực nó thì nhiều, mà kẻ mặt sát nó và tác giả của nó cũng lắm. Những cuộc bút chiến sôi nổi làm náo động cả giới chánh trị, diễn hình cho khía cạnh chánh của trận chiến tranh gọi là nguội giữa khối Đông và khối Tây. Nhưng tiêu biểu hơn hết cho trận chiến tranh gọi là nguội này là vụ Victor Kravtchenko đưa đơn kiện tuần báo Pháp *Les Lettres Françaises* (Văn Học Pháp), hồi đó do Claude Morgan điều khiển.

Nguyên là một bài đăng trong tuần báo *Les Lettres Françaises*, đại khái viết trắng ra rằng Victor Kravtchenko là một kẻ bất tài, không thể tự mình viết cuốn *Tôi đã chọn tự do* lại nữa, còn tiết lộ rằng Victor Kratchenko trước

kia đã bị kêu án tù ở Liên-xô vì tội gian lận và rượu chè. Bài báo chỉ đưa ra toàn những lời khẳng định tương tự như trên, nhưng những lời khẳng định này không kèm theo một chứng cứ cụ thể nào.

Vụ này được xử tại Paris trong khoảng thời gian từ 24-1 đến 4-4 1949. Suốt hơn hai tháng trời mười chín phòng điện thoại đã liên lạc giữa Tòa án Paris và tất cả các thủ đô lớn trên thế giới. Vụ kiện về việc một cá nhân bị một cơ-quan ngôn luận thóa mạ, vu khống đã bị biến thành một vụ án chánh trị, một vụ tranh chấp giữa hai hệ ý-thức, mà những biểu hiệu tức thời là những lời lẽ tuyên truyền của cả hai phe chống đối. Vì vậy lời tuyên án của Tòa hượng thẩm Paris không làm người ta thỏa mãn chút nào: tuần báo «Les Lettres Françaises» thua kiện và bị phạt 150 000 quan cũ vì đã dùng chữ quá đáng và không đưa ra bằng chứng cụ thể biện chính cho những lời buộc tội Victor Kravtchenko.

Nội dung cuốn sách đúng hay sai hồi đó vẫn còn là một thắc mắc trong lòng rất nhiều người:

Nếu cuốn sách của Kravtchenko tố cáo Staline là một bạo chúa, Liên-xô là một lao xá vĩ đại và xã-hội chủ-nghĩa chỉ là một chế-độ mật-vụ thì Kravtchenko cũng bị gán là một « kẻ đê-tiện » mà hai mắt chỉ là « hai vết bùn trên bộ mặt », đã nhận tiền của Mỹ để làm một



Kravtchenko

việc hạ cấp và kẻ nào thấy phảng phất sự thật trong cuốn sách của Kravtchenko cũng là đồng lõa phản bội với tác giả.

Thắc mắc trên đây chỉ được giải quyết mười năm sau khi cuốn sách ra đời, năm 1956, tại hội nghị thứ 20 của Đảng Cộng-Sản Liên xô, Kroutchchev, trong một bài diễn văn kết thúc, đã đưa ra ánh sáng những tội ác của đẫm máu Xta-lin, những tội ác mà trước đây đã từng được trình bày trong cuốn «Tôi đã chọn tự do». Cách đây ba năm cuốn sách «một ngày của Ivan Denissevitch» của Soljenitsyne đã mô tả cảnh trại tập trung ở Liên xô mà mười tám năm trước ai cũng cho là Kravchenko bịa đặt. Chính cuốn sách của Soljenitsyne lại do các sinh viên cộng sản Pháp đem bán ở Paris và người đề tựa cho cuốn sách đó lại là vị chủ bút của tuần báo «Les Lettres Françaises»...

TRẦN-MAILAN
và THÈ-NHÂN

Hoạt động không gian của Nga.

Khám phá Kim-Tinh.

Trong hai tuần vừa qua, chương trình không gian của Nga trở nên hoạt động khác thường. Thế giới chưa hết bàn tán về thành công của Nga trong công cuộc đáp xuống mặt trăng thì Nga lại tuyên bố phi thuyền Venus 3 đã tới Kim Tinh và đã để lại đó một tấm huy hiệu có hình búa liềm của Nga. Đây là lần đầu tiên một phi thuyền đã tới một hành tinh trong Thái dương hệ. Năm 1962, phi thuyền Mariner II của Mỹ bay cách Kim Tinh khoảng 35 ngàn cây số. Ngày 27 tháng 2 vừa qua, bốn ngày trước khi Vénus 3 rơi xuống Kim Tinh, phi thuyền Vénus 2 của Nga lại tới gần hành tinh này hơn chút nữa, cách Kim tinh có 24000 cây số. Trong khi tới gần Kim Tinh hai phi thuyền Mariner II và Venus 2 đã gửi về trái đất những tài liệu về nhiệt độ, từ trường, trọng lực, độ phóng xạ và mức hoạt động của các Tinh thạch trong vùng lân cận sao Kim. Tuy nhiên, Vénus 2 đã không thi hành được hết sứ mạng vì khi lọt vào bầu khí quyển của sao Kim thì phi thuyền mất liên lạc vô tuyến với trái đất.

Theo chân Vénus 2 là Vénus 3 với nhiệm vụ quan trọng hơn là lao vào bầu khí quyển của sao Kim và tiếp tục gửi tài liệu thu thập được về trái đất cho tới khi rơi xuống mặt Kim tinh. Venus 3, nặng khoảng 1000 kg. Mariner

II của Mỹ chỉ nặng khoảng hơn 200kg, được phóng đi vào ngày 16-11-1965. Sau một cuộc hành trình dài 280 triệu cây số và lâu hai tháng rưỡi, Venus 3 đã gặp Kim Tinh ở một điểm cách trái đất có khoảng 60 triệu cây số.

Tuy nhiên, chuyến bay của Venus 3 cũng không thu được kết quả như ý muốn của các nhà khoa học Nga. Cũng như Vénus 2 Vénus 3 đã mất liên lạc với trái đất khi lọt vào bầu khí quyển của Kim Tinh. Có lẽ vì khi gặp phải sức cản của bầu khí quyển, phi thuyền đã bị đảo lộn khiến cho cột ăng-ten của phi thuyền không chiếu thẳng được về trái đất.

Theo hãng thông tấn xã Tass của Nga thì đáng lẽ Venus 3 sẽ tung ra một chiếc dù và đáp nhẹ nhàng xuống Kim Tinh nhưng đến phút cuối cùng phi thuyền mất liên lạc với trái đất và dù đã không tung được ra như dự định.

Trong hai chuyến bay, Vénus 2 và 3 đã gửi về trái đất tất cả 89 bản báo cáo về khoảng không gian giữa các hành tinh. Tuy nhiên có điều đáng tiếc là, cả hai chuyến bay đều phong cho biết rõ chi tiết trên mặt Kim Tinh. Phải đợi tới giữa năm 1967, khi trái đất và Kim Tinh, ở vào các vị trí thuận lợi cho việc quan sát và phóng phi thuyền mới lại có thể thực hiện những phi vụ tương tự.

Cosmos 110.

Vào cuối tháng hai Nga đã phóng phi thuyền Cosmos 110 trong có hai con chó. Sau những chuyến bay có người lâu hàng ngàn, chuyến bay này bề ngoài không có gì quan trọng. Nhưng vài chi tiết kỹ thuật về chuyến bay do Nga tiết lộ đã khiến các quan sát viên thế giới bàn luận rất nhiều về đà tiến triển và hướng đi của chương trình thám hiểm không gian của Nga.

Trước hết, phi thuyền Cosmos 110 bay trên quỹ đạo mà điểm cao nhất là 900 cây số và thấp nhất là 190 cây số. Đó là chuyến bay không gian cao nhất từ trước đến nay. (Chuyến bay có người cao nhất, 300 cây số, là chuyến bay của Yuri Gagarine năm 1961). Trên quỹ đạo này phi thuyền bay hẳn vào vòng đai phóng xạ Van Allen bao quanh trái đất. Mục đích hiển nhiên của chuyến bay này, do đó, là để thí nghiệm xem vỏ phi thuyền có đủ sức che chở cho các phi hành gia khỏi bị phóng xạ không. Cho tới nay hai con chó đã ở trên phi thuyền được gần 3 tuần.

Bằng phương pháp viễn trắc người

ta thấy tình trạng sức khỏe của hai con chó rất khả quan. Điều này chứng tỏ rằng trong tương lai, các phi hành gia có thể ngồi trong phi thuyền đi qua vòng đai phóng xạ mà không bị nguy hiểm đến sức khỏe.

Trong vài ngày nữa Nga trù tính sẽ đưa hai con chó về trái đất. Ngay sau đó, có lẽ vào khoảng cuối tháng ba, Nga sẽ phóng một phi thuyền có nhiều người lên quỹ đạo. Rất có thể, ngày phóng phi thuyền sẽ trùng vào dịp khai mạc hội-nghị thứ 23 của đảng Cộng sản Sô-viét.

Điểm đặc biệt thứ hai của phi thuyền Cosmos 110 là vị trí của mặt phẳng quỹ đạo phi thuyền so với mặt phẳng xích đạo của trái đất,

Vị trí mặt phẳng này y hệt vị trí mặt phẳng quỹ đạo của các phi thuyền lên mặt trăng của Nga. Do đó, người ta cho rằng không những Nga chỉ thí nghiệm về ảnh hưởng phóng xạ, mà lại còn đang tiến thêm một bước nữa trên đường đưa người lên thám hiểm mặt trăng.

NGỌC VÂN

Đã có bán :

- DỊCH HẠCH của Albert Camus do Hoàng-văn-Đức dịch.
- KỶ NGUYÊN NGỜ-VỰC của Nathalie Sarraute do Lương-Ngọc dịch
- TẬP BÚT I và II

tiểu luận văn học của Võ-Phiến

60 đ.

K.D số 545 / BTCL / ngày 14-3-66

Sáng Lập : HUỖNH-VĂN-LANG.

Chủ Nhiệm : LÊ-NGỘ-CHÂU